



Đặc san

GIÁO DỤC ĐẠI HỌC QUỐC TẾ

No.110
(#2-2022)

International Higher Education

Trường Đại học FPT



Trường ĐH FPT có tên trên bảng xếp hạng đại học toàn cầu về phát triển bền vững THE Impact Rankings

Cuối tháng 4 vừa qua, Trường ĐH FPT chính thức có tên trên bảng xếp hạng đại học toàn cầu về phát triển bền vững mang tên THE Impact Rankings do tạp chí uy tín Times Higher Education (THE) công bố. Với thứ hạng 801 – 1.000, Trường ĐH FPT chính thức được công nhận đạt chuẩn đại học phát triển bền vững của Liên Hợp Quốc.

ĐH FPT tham gia bảng xếp hạng THE Impact Rankings năm 2022 ở 4 mục tiêu: SDG 6 – Nước sạch và vệ sinh, SDG 8 – Công việc tốt và tăng trưởng kinh tế, SDG 11 – Thành phố và cộng đồng bền vững, và SDG 17 – Hợp tác vì các mục tiêu SDG. Trong đó, mục tiêu SDG 11 – Thành phố và cộng đồng bền vững được đánh giá cao nhất, thể hiện nỗ lực của Trường ĐH FPT trong việc bảo tồn, phát huy các giá trị truyền thống của Việt Nam nói riêng và toàn cầu nói chung song hành cùng quá trình phát triển giáo dục, xã hội.

Được biết, đây là năm đầu tiên Trường ĐH FPT tham gia bảng xếp hạng uy tín này, và trở thành 1 trong 7 trường đại học tại Việt Nam được THE đưa vào bảng xếp hạng THE Impact Rankings 2022.

Cùng tham gia bảng xếp hạng năm nay có hơn 1.500 trường đại học từ 110 quốc gia trên thế giới. Trong đó, nhìn tổng quan, dẫn đầu bảng xếp hạng là các trường đại học với tuổi đời trên 100 năm, luôn nằm trong top đầu các trường đại học tốt nhất toàn cầu.

Tổng Lãnh sự Australia tại TP. HCM thăm Swinburne Việt Nam

Ngày 11/5 vừa qua, bà Sarah Hooper - Tổng Lãnh sự Australia tại TP. HCM đã ghé thăm Swinburne Việt Nam và có những chia sẻ tích cực về uy tín của Trường cũng như bày tỏ kỳ vọng về những trải nghiệm học tập chất lượng mà Swinburne Việt Nam sẽ mang đến cho SV.

Trong chuyến ghé thăm Swinburne Việt Nam, Bà Sarah Hooper - Tổng Lãnh sự Australia tại TP. HCM cho biết, giáo dục là trụ cột quan trọng của mối quan hệ giữa Australia và Việt Nam kể từ khi hai nước thiết lập quan hệ ngoại cách đây 49 năm. Hệ thống giáo dục của Australia được củng cố bởi các tiêu chuẩn quốc gia và hệ thống đảm bảo chất lượng và uy tín trên thế giới. Các tiêu chuẩn này được áp dụng trong cả các chương trình học thuật của Australia tại nước ngoài nhằm đảm bảo tính thống nhất và xuyên suốt về chất lượng giáo dục và bằng cấp Australia. Do vậy, sinh viên hoàn toàn có thể thụ hưởng những giá trị này khi theo học tại Swinburne Việt Nam. "Uy tín lâu đời của Swinburne là một di sản mà các sinh viên có được" - Bà Sarah Hooper nhấn mạnh.

Bà Sarah Hooper cũng đề cập đến những giá trị mà các sinh viên nhận được kể cả khi đã tốt nghiệp: "Sau khi tốt nghiệp, các sinh viên sẽ trở thành thành viên của cộng đồng cựu sinh viên du học Australia với hơn 2,5 triệu cựu sinh viên trên toàn cầu và khoảng 70.000 thành viên tại Việt Nam. Mạng lưới này sẽ hỗ trợ các bạn xuyên suốt sự nghiệp và chính phủ Australia cam kết sẽ hỗ trợ bạn duy trì những mối liên kết quý giá này."

Được biết, vào tháng 9 này, Swinburne Việt Nam sẽ khai trương cơ sở thứ 4 tại Đà Nẵng. Đây là một trong là những bước đi quan trọng góp phần đưa nền giáo dục Australia đến gần hơn với sinh viên Việt Nam.



ĐH FPT thuộc nhóm 801 - 1.000 trường theo xếp hạng của THE Impact Rankings 2022



Bà Sarah Hooper cho rằng giáo dục là trụ cột quan trọng của mối quan hệ giữa Australia và Việt Nam

Tạp chí Giáo dục Đại học Quốc tế (tên tiếng Anh là International Higher Education, viết tắt là IHE) là ấn phẩm định kỳ hàng quý của Trung tâm Giáo dục Đại học Quốc tế (CIHE – Boston College).

Tạp chí phản ánh sứ mệnh của Trung tâm nhằm tạo tầm nhìn quốc tế hỗ trợ cho việc xây dựng và thực thi chính sách một cách sáng suốt. Thông qua *Tạp chí Giáo dục Đại học Quốc tế*, mạng lưới các học giả trên thế giới cung cấp thông tin và bình luận về những vấn đề chính yếu của giáo dục đại học toàn cầu. IHE được xuất bản bằng Tiếng Anh, Hoa, Pháp, Nga, Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha và Việt Nam. Độc giả có thể xem các ấn bản điện tử này tại

<https://www.internationalhighereducation.net>

Hợp tác với **University World News (UWN)**

Từ tháng 1/2017, CIHE đã hợp tác với UWN - một bản tin cùng các bình luận trực tuyến được phổ biến rộng rãi về bức tranh hiện tại của giáo dục đại học quốc tế. Chúng tôi hân hạnh được tích hợp các nội dung của UWN trên IHE và ngược lại - tích hợp các nội dung của IHE trên Website và bản tin hàng tháng của của UWN.



Đăng ký tạp chí IHE tại
ihe@fpt.edu.vn

GIỚI THIỆU

LÃNH ĐẠO TOÀN CẦU

02 — Tranh luận về thức tỉnh trong học thuật - Điều gì có thể đưa chúng ta đi xa hơn?

Carel Stolker

04 — Lên tiếng vì khoa học và dân chủ

Marcelo Knobel và Goolam Mohamedbhai

07 — Khu vực giáo dục đại học châu Âu đối mặt với những giá trị cơ bản

Sjur Bergan

VAI TRÒ TOÀN CẦU CỦA TIẾNG ANH TRONG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

10 — Sự lan tỏa không thể ngăn cản của tiếng Anh trong đại học toàn cầu

Rosemary Salomone

13 — Cần những quyết định quan trọng: Tiếng Anh trong khoa học và giảng dạy ở những nước không nói tiếng Anh

Hans De Wit, Lisa Unangst và Philip G. Altbach

16 — Tiếng Anh có phải là ngôn ngữ cầu nối học thuật trong đào tạo tiến sĩ ở châu Mỹ Latinh?

Natalia Ávila Reyes

19 — Quốc tế hoá bền vững: Những chương trình đào tạo bằng tiếng Anh ở Nhật

Annette Bradford, Yukiko Ishikura và Howard Brown

22 — Tương lai của Trung Quốc và tiếng Trung trong giáo dục đại học toàn cầu

Philip G. Altbach

24 — Cải cách môn tiếng Anh trong kỳ thi Cao Khảo

Qi Wang

CÁC VẤN ĐỀ QUỐC TẾ

27 — Căng thẳng địa chính trị Hoa Kỳ - Trung Quốc tác động đến các trường đại học và khoa học

Xiaojie Li và Jenny J. Lee

30 — Hàm ý của việc đóng cửa phân hiệu đại học quốc tế

Daniel C. Kent

QUỐC TẾ HÓA

33 — Quốc tế hóa và phi thực dân hóa trong giáo dục đại học ở Vương quốc Anh: Chúng ta đã đạt được điều đó chưa?

Omolabake Fakunle, Chisomo Kalinga và Vicky Lewis

36 — Xây dựng kết nối trong thời kỳ thay đổi toàn cầu: Bức tranh khái quát quốc tế về trao đổi ảo

Rajika Bhandari và Kyle Kastler

40 — Vai trò của các viện nghiên cứu cao cấp trong việc thúc đẩy quốc tế hóa

Dorothea Rüländ và Sonja Gräber-Magocsi

42 — Sinh viên quốc tế liệu có được lợi ích từ trải nghiệm du học Mỹ?

Anna Esaki-Smith

45 — Dịch vụ nghề nghiệp quốc tế của Đức: Tiếp thị không phù hợp và cấu trúc bền vững

Jessica Schueller

CÁC QUỐC GIA/ KHU VỰC

49 — Những xu hướng phát triển của giáo dục sau đại học ở Trung Quốc

Yanru Xu và Ji'an Liu

52 — TIẾP CẬN TOÀN CẦU

Tranh luận về thức tỉnh trong học thuật - Điều gì có thể đưa chúng ta đi xa hơn?

Carel Stolker

Carel Stolker là một học giả pháp lý. Cho đến tháng 2 năm 2021, ông là Hiệu trưởng Đại học Leiden. Những ý kiến thể hiện trong bài viết này là quan điểm cá nhân của ông. Email: c.j.j.m.stolker@leidenuniv.nl.

Tôi không đồng tình với những gì bạn nói, nhưng tôi sẽ bảo vệ quyền được nói của bạn cho đến chết". Những từ này thường được gán cho Voltaire. Sai, nhưng dù sao chúng cũng cho thấy nền tảng của quyền tự do ngôn luận và tự do học thuật. Tất nhiên, cái sau hạn chế hơn cái trước. Tự do học thuật luôn gắn với những điều kiện như sự Liêm chính, chất lượng, sự cởi mở, sự nguy tạo và tranh luận khoa học. Những điều kiện này phần lớn là do giới học thuật tự đặt ra để duy trì uy tín của mình, và do đó được hưởng quyền tự do này.

Không có nó, bộ máy đại học đi vào bế tắc. Trong báo cáo năm 2008 gửi cho Liên đoàn các trường đại học nghiên cứu châu Âu (LERU - League of European Research Universities), Geoffrey Boulton và Colin Lucas lập luận rằng “quyền tự do đặt câu hỏi, tranh luận, chỉ trích và nói ra sự thật trước quyền lực, dù đó là quyền lực của chính phủ, của những nhà tài trợ cho trường đại học, hoặc của những nhà quản lý - là quyền mang tính sống còn đối với trường đại học và với sự hữu dụng của nó đối với xã hội”.

Và trong Bộ Quy tắc chung để Quản trị tốt (2019), các trường đại học Hà Lan tuyên bố: “Theo truyền thống, các trường đại học đại diện cho quyền tự do tư tưởng và ngôn luận, và cho sự phát triển độc lập của giáo dục và nghiên cứu. Trường đại học là không gian, nơi mọi người được tự do đặt ra những câu hỏi bất kỳ và được tự do giải đáp. Mỗi trường đại học đều phấn đấu tạo ra một nền văn hóa trong đó mọi người cảm thấy an toàn, và một môi trường đầy cảm hứng cho phép toàn bộ cộng đồng học thuật, bao gồm cả sinh viên phát triển hết khả năng của mình”.

Trong suốt lịch sử phát triển, nền khoa học và học thuật chưa bao giờ được ban cho những điều này. Chủ đề mới nhất trong cuộc tranh luận về tự do học thuật là “sự thức tỉnh”. Thức tỉnh (Wokeness) là một khái niệm thú vị nhưng phức tạp, vẫn chưa được định hình đầy đủ; nó bắt nguồn một phần từ kết quả của phong trào Black Lives Matter. Nói một cách ngắn gọn, thức tỉnh là một phong trào phản đối toàn cầu mạnh mẽ trong xã hội và trong các trường đại học, như một phản ứng trước những bất công trong quá khứ và hiện tại, chống lại những nhóm thiểu số. Bất cứ ai nhìn nhận những bất công như vậy một cách nghiêm túc đều được đánh thức, hoặc “đã thức tỉnh”. Còn những người nhắm mắt làm ngơ trước điều đó đang tự đặt mình ra ngoài, hoặc bị gạt ra khỏi cuộc tranh luận học thuật.

Dường như không có nhiều lựa chọn ở đây. Do có liên hệ chặt chẽ với sự định danh và phân biệt chủng tộc, cuộc thảo luận nhanh chóng trở thành mang tính cá nhân, dẫn đến việc từ chối người nói hoặc phủ nhận quyền bày tỏ quan điểm của họ trong bối cảnh của trường đại học (một cách “không có nền tảng”). Cuộc tranh luận hiện tại đang có nguy cơ biến chúng ta thành kẻ

Tóm tắt

Cuộc tranh luận về sự thức tỉnh hiện tại có nguy cơ gây ra rạn nứt trong các cộng đồng đại học. Chúng ta có thể làm gì để tránh điều đó và có cách nào để đảm bảo rằng cuộc tranh luận này khiến chúng ta trở nên mạnh mẽ hơn với tư cách là một cộng đồng thay vì yếu đi? Bài báo này trình bày một vài gợi ý từ một cựu hiệu trưởng của một trường đại học.

**Chủ đề mới nhất trong
cuộc tranh luận về tự
do học thuật là “sự
thức tỉnh”.**

treo cổ lẫn nhau: tôi đúng, còn anh sai. Chúng ta đang tự biến mình thành nạn nhân và thủ phạm, và khi làm như vậy, chúng ta đang phá hoại nền giáo dục và nghiên cứu của chính mình.

"Hãy thức tỉnh"

Và điều này lại diễn ra vào thời điểm mà thế giới cần các trường đại học của mình hơn bao giờ hết. Những vấn đề nảy sinh từ phong trào “Thức tỉnh” thường là do ngôn từ, bởi vì từ ngữ hầu như không bao giờ trung lập. Tuy nhiên, bên cạnh ngôn ngữ, còn có một phong trào hướng tới “phi thực dân hóa chương trình giảng dạy” (xem thêm Fakunle, Kalinda và Lewis, “Quốc tế hóa và phi thực dân hóa trong giáo dục đại học ở Vương quốc Anh: Chúng ta đã đạt được điều đó chưa?” trong số này). Chúng ta tự đặt ra những câu hỏi như: Sách giáo khoa của chúng ta đã đủ đa dạng chưa? Có tiếng nói nào khác ngoài tiếng nói của những nhà văn phương Tây đang chiếm ưu thế không? Có phải phần lớn các chương trình giảng dạy chỉ chú trọng đến những tác giả nam da trắng, hay cũng dành chỗ cho tác giả là phụ nữ và người da màu? Và những chủ đề nhạy cảm có thể được giảng dạy không? Ví dụ, cách tiếp cận khoa học đối với lịch sử chế độ nô lệ - một chủ đề được xem là công khai tương đối.

Chúng ta cần có những cuộc thảo luận như vậy trong cộng đồng của mình. Tự do học thuật có lẽ là chủ đề gây nhiều cảm xúc nhất trong giới học thuật. Nhưng một điều chắc chắn là nếu không có sự thảo luận căng thẳng giữa những người có quan điểm khác nhau, thì không thể có giáo dục và không có những tiến bộ trong nghiên cứu khoa học.

“Thức tỉnh” có nên trở thành một nhiệm vụ liên tục đối với tất cả mọi người trong trường đại học hay không?

Thảo luận mở là nhất thiết

Vậy giới học thuật nên giải quyết điều đó thế nào? Đây là một câu hỏi cấp thiết. Cuộc tranh luận về thức tỉnh đã lan rộng từ những nước Anglo-Saxon đến các trường đại học trên lục địa châu Âu, mà không có định hướng rõ ràng. Nó đã trở thành một đề tài cho những ngành học mang tính truyền thống trong nhiều trường đại học và nhiều chương trình đào tạo. Ở đây ban giám hiệu và bộ máy quản trị của trường đại học có vai trò lãnh đạo quan trọng. Đó không phải là một vai trò dễ dàng, nhưng như chúng ta đều biết, một trường đại học để quản trị thì không phải là trường đại học (Boulton & Lucas, 2008). Giảng viên và sinh viên cũng đóng một vai trò quan trọng. Thách thức là làm thế nào để chúng ta đối xử với nhau một cách tôn trọng mà cuộc tranh luận không vượt ra ngoài tầm kiểm soát.

Dưới đây là năm gợi ý bên lề (ở đây tôi cũng nhận thấy mình như là một hiệu trưởng đại học danh dự):

- Các cộng đồng học thuật không nên chờ đến khi cảm xúc lên đến cao trào mà cần chủ động bắt đầu cuộc thảo luận cởi mở về sự thức tỉnh, và dành cho các bên không gian. Nếu giới học thuật chúng ta không thảo luận được theo cách đó, thì làm sao chúng ta có thể mong đợi điều đó từ những người khác trong xã hội? Hãy để trường đại học làm gương cho thế giới.

- Cũng nên thu hút sinh viên năm nhất tham gia thảo luận về những lĩnh vực có tính quốc tế và đa văn hóa mạnh mẽ, và cuộc trò chuyện này nên có ngay trong những tuần đầu tiên của chương trình học tập.

- Các trường đại học ngày nay có cộng đồng sinh viên đến từ khắp nơi trên thế giới và nhiều trường cũng đã trở thành trường đại học toàn cầu. Thậm chí một số sinh viên và giảng viên đến từ những quốc gia đang có chiến tranh với nhau. Toàn cầu hóa giáo dục đại học là một lợi ích to lớn, đồng thời là sức ép đối với tham vọng tạo ra một cộng đồng đại học. Do đó, sinh viên và giảng viên có quyền mong đợi các thành viên trong cộng đồng nhận thức được lịch sử, văn hóa và bản sắc khác nhau của chính họ.

- Các trường đại học là nơi dành cho những điều mới mẻ, gây tranh cãi, gây lo ngại và khác thường. Do đó, hãy cân nhắc hết sức thận trọng khi đưa ra lệnh cấm những diễn giả do sinh viên mời. Và nếu tên trường đại học thực sự có nguy cơ bị lạm dụng, hãy chuyển bài nói chuyện từ giảng đường sang một không gian mà sinh viên có tiếng nói của riêng mình như hội sinh viên hoặc những hội đoàn xã hội khác (như Timothy Garton Ash đã từng đề xuất).

- Và cuối cùng, liên quan đến chủ đề phi thực dân hóa các chương trình giảng dạy, hãy làm sao để các cuộc thảo luận không tập trung vào việc loại bỏ những quan điểm, sự hiểu biết và lập luận “cũ” hoặc có thể “lỗi thời”. Ngoài ra, cũng cần cân nhắc có nên đưa thêm những quan điểm mới vào cuộc thảo luận hay không, vì cách tiếp cận đó chưa chắc hiệu quả hơn. Lịch sử khoa học cho thấy rằng cuối cùng trọng lượng riêng của những quan điểm, sự hiểu biết và lập luận, cũ và mới, sẽ quyết định điều gì sẽ thúc đẩy khoa học và học thuật và điều gì sẽ có tác dụng ngược lại.

Lên tiếng vì khoa học và dân chủ

Marcelo Knobel và Goolam Mohamedbhai

Marcelo Knobel là Giáo sư vật lý và là cựu Hiệu trưởng của Đại học Campinas (Unicamp), Campinas, SP, Brazil. Email: knobel@unicamp.br.

Goolam Mohamedbhai là cựu Hiệu trưởng của Đại học Mauritius và là cựu Tổng Thư ký của Hiệp hội các trường đại học châu Phi. Email: g_t_mobhai@yahoo.co.uk.

Chúng ta đang sống trong một thời đại chưa từng có. Trong nhiều thập kỷ, thế giới phải vật lộn với những thách thức to lớn do xung đột và bạo lực, vi phạm nhân quyền, làn sóng di cư, môi trường suy thoái đáng báo động và bất bình đẳng dưới nhiều hình thức khác nhau.

Những thách thức toàn cầu và sự phủ nhận

Thêm vào đó, giờ đây chúng ta phải giải quyết những thách thức tập trung hơn do biến đổi khí hậu, đại dịch COVID-19 và sự chuyển đổi dần dần nhưng đáng chú ý từ dân chủ sang chủ nghĩa độc tài. Tất nhiên, những mối đe dọa này ảnh hưởng đến những quốc gia khác nhau ở những mức độ nghiêm trọng khác nhau, nhưng do toàn cầu hóa, tác động của chúng đến bất kỳ quốc gia hoặc khu vực nào cũng có thể gây ra những hậu quả toàn cầu khó lường.

Tóm tắt

Trong khi nhân loại đang phải đối mặt với những thách thức to lớn, trong đó có làn sóng phủ nhận và chủ nghĩa toàn trị hiện nay, các nhà lãnh đạo trường đại học lại im lặng. Tuy nhiên, các trường đại học đóng vai trò quan trọng trong việc giải quyết những thách thức này và các nhà lãnh đạo đại học phải chỉ ra con đường phía trước trong các tổ chức của họ và trong xã hội để ứng phó với thông tin sai lệch về khoa học và môi trường. Hơn bao giờ hết, lãnh đạo các trường đại học cần lên tiếng và không cho phép mình tự mãn.

Thật đáng ngạc nhiên, chúng ta cũng đang chứng kiến một phong trào mạnh mẽ và rõ ràng nhằm hạ thấp hoặc thậm chí phủ nhận những thách thức này, thường được thúc đẩy bởi những lợi ích nhóm. Phong trào này đang được phát triển trong một thế giới tràn ngập tin tức từ những nguồn không được xác minh, lan truyền nhanh chóng qua mạng xã hội. Trên thực tế, cái gọi là rối loạn thông tin đã phát triển mạnh với sự gia tăng của Internet, sự thiếu hiểu biết về lý luận khoa học, và cuộc khủng hoảng mà các phương tiện truyền thông phải đối mặt, cùng những yếu tố khác. Lời nói dối dường như đi nhanh hơn sự thật, và thường rất khó để phân biệt đâu là sự thật và đâu là tin giả.

Sự trỗi dậy của chủ nghĩa toàn trị

Chủ nghĩa toàn trị trỗi dậy trên toàn cầu cũng là một vấn đề rất đáng lo ngại. Báo cáo năm 2021 của Viện Đa dạng Dân chủ (V-Dem) thuộc Đại học Gothenburg, Thụy Điển, đưa ra những tín hiệu đáng báo động về những mối đe dọa đối với nền dân chủ ở một số nơi trên thế giới. Sau khi chứng kiến sự cải thiện rõ rệt trong quá trình dân chủ hóa trong những năm 1970 và 1980, Mỹ Latinh và châu Phi hiện đang trải qua sự suy giảm dân chủ liên tục và đáng chú ý trong thập kỷ qua. Báo cáo V-Dem đề cập đến xu hướng toàn trị ở Brazil, Ấn Độ, Thổ Nhĩ Kỳ và Hoa Kỳ. Báo cáo cũng nêu tên cụ thể những quốc gia nơi nền dân chủ suy yếu nhất trong thập kỷ qua, như Benin, Bolivia, Mauritius và Ba Lan.

Ví dụ như Brazil đang chứng kiến một nỗ lực rõ ràng của chính quyền Bolsonaro tấn công vào hệ thống giáo dục đại học công lập liên bang, khoa học và công nghệ đã được xây dựng trong 60 năm qua. Những cuộc tấn công vào quyền tự chủ của trường đại học, vào tự do học thuật và phát triển khoa học - bao gồm tin tức giả, sự đe dọa, cưỡng chế tư pháp, và cuối cùng, cắt giảm mạnh ngân sách dành cho các trường nhằm hạn chế năng lực của họ - đến từ nhiều hướng khác nhau và được tổ chức tốt. Sự tuyệt vọng hoàn toàn bao trùm khu vực đại học, và có một ấn tượng rõ ràng là tình trạng này không nhận được sự đồng cảm từ xã hội. Mặc dù các hiệp hội quốc gia của các trường đại học và khoa học và công nghệ đã liên tục phản đối và cảnh báo các cơ quan hữu quan, nhưng hiệu quả từ những hành động này khá hạn chế.

Tương tự, trong báo cáo năm 2021, Scholars at Risk (SAR), một mạng lưới các tổ chức học thuật quốc tế đã chỉ ra những mối đe dọa nghiêm trọng đối với quyền tự chủ đại học và quyền tự do ngôn luận của học giả và sinh viên ở một số quốc gia, bao gồm Algeria, Ai Cập, Hồng Kông, Hungary, Nga và Thổ Nhĩ Kỳ. Báo cáo của SAR đã cảnh báo về việc “không gian tự do tìm hiểu và thảo luận bị thu hẹp” trong các trường đại học.

Phản ứng từ các trường đại học

Mặc dù xã hội vẫn công nhận vai trò quan trọng của các trường đại học trong việc giải quyết những thách thức to lớn mà nhân loại phải đối mặt ở hiện tại và trong tương lai, thực tế này thường được coi là đương nhiên, và những nguy cơ của làn sóng phủ nhận và chủ nghĩa toàn trị mà thế giới hiện nay đang trải qua vẫn chưa được nhận biết đầy đủ. Tất cả chúng ta đều theo dõi, gần như âm thầm, những cuộc tấn công nhằm vào các trường đại học. Tiếng nói của các trường đại học trong việc giải quyết những thách thức toàn cầu

hầu như không thể nghe rõ. Đặc biệt, các nhà lãnh đạo đại học đang không thể hiện được sự lãnh đạo cần thiết đối với các tổ chức của họ và với xã hội. Sự thiếu phản ứng của họ trước những thông tin sai lệch về khoa học và môi trường đang làm suy yếu các trường đại học, khiến các trường đại học chỉ còn là những cơ sở giảng dạy đơn thuần (xem thêm Robert A. Scott, “Hiệu trưởng đại học có tiếng nói trong cộng đồng hay không?” trong IHE #104).

Các trường đại học thu hút một số bộ não tốt nhất ở bất kỳ quốc gia nào, đó là những giảng viên/ nhà nghiên cứu hoặc sinh viên. Sinh viên sẽ là lực lượng đặc nhiệm chịu trách nhiệm thực hiện những nhiệm vụ khó khăn trong việc tiến hành những giải pháp đã được xác định cho tương lai. Giảng viên/ nghiên cứu viên là những người tham gia tích cực vào những nỗ lực khoa học đương đại để đạt được những giải pháp đó. Khoa học là con đường duy nhất dẫn đến sự cứu rỗi để vượt qua những thách thức lớn, và các trường đại học, đặc biệt những trường định hướng nghiên cứu, có vị thế tốt nhất để đưa ra những luận chứng khoa học vững chắc nhằm tạo ra những giải pháp mới và giúp hình thành những chính sách công. Chúng ta không thể để cao quá mức vai trò cơ bản của các trường đại học và khoa học trong việc giải quyết những vấn đề cấp bách nhất của nhân loại. Tuy nhiên những cuộc thảo luận trí tuệ táo bạo xuất hiện từ các trường đại học là rất quan trọng để định hình những tiến bộ quan trọng trong xã hội, chẳng hạn những vấn đề liên quan đến công bằng, đa dạng, dân chủ và phát triển bền vững.

Xét đến sự tin tưởng và tôn trọng mà xã hội dành cho các trường đại học và các nhà lãnh đạo của họ, chúng tôi thấy rằng phản ứng của khu vực giáo dục đại học trước những thách thức toàn cầu và suy thoái dân chủ còn khá yếu ớt và chưa đáp ứng được sự kỳ vọng của xã hội. Theo quan điểm của chúng tôi, khu vực giáo dục đại học cần phản ứng mạnh mẽ và kiên quyết hơn, bởi vì tương lai của hành tinh chúng ta phụ thuộc vào điều đó.

Thông điệp chính mà các nhà lãnh đạo đại học cần kiên trì truyền đạt là các trường đại học đóng một vai trò quan trọng trong việc giải quyết những thách thức lớn đe dọa tương lai bền vững toàn cầu của chúng ta, và có thể giúp phân biệt giữa thực tế và ảo tưởng. Họ cần khám phá những cách thức giao tiếp mới để tiếp cận với xã hội rộng lớn hơn, và xác định vị trí thích hợp của các trường đại học để bảo vệ khoa học khi nó bị các nhóm lợi ích cụ thể chối bỏ. Để thu hút sự ủng hộ của công chúng, họ cần truyền đạt quan điểm của mình một cách rõ ràng và ngắn gọn, không chỉ đơn thuần bằng cách công bố kết quả nghiên cứu của họ trên các tạp chí học thuật. Các nhà lãnh đạo đại học cũng cần khuyến khích giảng viên, sinh viên trong trường đại học của mình tham gia vào những cuộc thảo luận thẳng thắn và cởi mở về những vấn đề quốc gia và toàn cầu, khuyến khích họ luôn định hướng theo sự việc và bằng chứng thực nghiệm. Họ cũng cần hỗ trợ và bảo vệ giảng viên và sinh viên, những người đứng lên và nói ra sự thật về những vấn đề quan trọng.

Ra khỏi vùng an toàn

Có một số yếu tố giữ chân các nhà lãnh đạo đại học trong vùng mà rõ ràng họ cảm thấy an toàn. Trước hết, họ phải đối mặt với vô số thách thức nội tại liên quan đến nguồn lực tài chính, đội ngũ giảng viên, sinh viên... Những việc này tiêu tốn phần lớn thời gian và công sức của họ. Với những trường được

Chủ nghĩa toàn trị trôi

dậy trên toàn cầu cũng

là một vấn đề rất đáng

lo ngại.

nhà nước tài trợ, các nhà lãnh đạo có lẽ lo sợ rằng bất kỳ quan điểm nào thể hiện trái ngược với quan điểm của chính phủ có thể dẫn đến việc tổ chức của họ bị cắt giảm ngân sách. Ngoài ra, trong mỗi trường đại học luôn tồn tại những quan điểm khác nhau về một số vấn đề, và việc thể hiện sự ủng hộ một ý kiến cụ thể nào đó có thể tạo ra những rạn nứt trong nội bộ trường. Cuối cùng, trước sự gia tăng của chủ nghĩa toàn trị, các nhà lãnh đạo đại học không muốn thách thức chính phủ và phơi bày những quy trình phi dân chủ của nó vì sợ bị trừng phạt, bao gồm bị quấy rối chính trị và thậm chí bị bãi nhiệm nếu là ở những quốc gia mà lãnh đạo đại học do chính phủ bổ nhiệm. Nhưng các trường đại học phải hiểu rằng chủ nghĩa toàn trị đồng nghĩa với chấm dứt quyền tự chủ đại học và tự do học thuật, là những thứ mà mọi trường đại học đều trân trọng. Để tự bảo vệ trước những tác động chính trị, mỗi trường đại học có thể hợp lực với những trường khác trong nước hoặc khu vực, nhưng nó cần lên tiếng và không cho phép mình tự mãn. Lãnh đạo các trường đại học phải cân nhắc những rủi ro có thể nếu họ tiếp tục im lặng. Hơn bao giờ hết, điều quan trọng là họ cần lên tiếng và cố gắng phá vỡ chiếc bong bóng an toàn đang bao bọc tổ chức của họ.

Khu vực giáo dục đại học châu Âu đối mặt với những giá trị cơ bản

Sjur Bergan

Đến tháng 1/2022, Sjur Bergan là trưởng Ban Giáo dục của Hội đồng châu Âu (the Council of Europe). Email: sjur.bergan@gmail.com.

Từ khi ra mắt vào năm 1999, Khu vực Giáo dục Đại học châu Âu (European Higher Education Area - EHEA) được củng cố bởi một loạt những giá trị cơ bản: tự do và liêm chính trong học thuật, quyền tự chủ thể chế, sự tham gia của giảng viên và sinh viên vào quản trị giáo dục đại học, và trách nhiệm cộng đồng đối với giáo dục và của giáo dục.

Những giá trị bị hoài nghi

EHEA từ lâu vẫn tự hào về những giá trị của mình. Tuy nhiên, trong vài năm qua, rõ ràng là những giá trị đó không còn được coi là đương nhiên. Khi những khu vực của châu Âu trải qua mặt trái của nền dân chủ, một số chính phủ của EHEA và xã hội đã gây nhiều áp lực đối với cộng đồng học thuật.

Chủ nghĩa dân túy - chủ yếu trong cánh hữu, nhưng cũng có trong cánh tả - thể hiện sự hoài nghi về nhu cầu đưa ra những quyết định xã hội dựa trên thực tế và do đó hoài nghi về nhu cầu tìm kiếm kiến thức dựa trên nghiên cứu, cho dù về vắc xin COVID-19 hay về những khía cạnh gây tranh cãi trong quá khứ của chúng ta. Các nước châu Âu ngày càng miễn cưỡng chấp nhận người di cư và người tị nạn, và miễn cưỡng thừa nhận nghịch lý là chỉ mới hơn một thế kỷ trước, người châu Âu từng di cư đến nhiều nơi trên thế giới, cho dù trong vai trò “đám đông hỗn tạp”, tị nạn chính trị hay kẻ thực dân. Hungary dù từng chứng kiến những công dân của họ được chào đón ở nhiều

Tóm tắt

Mặt trái của nền dân chủ đã khiến những giá trị của Khu vực Giáo dục Đại học Châu Âu (EHEA) bị hoài nghi. EHEA đang gặp khó khăn trong việc xử lý những vi phạm. Các nhà lãnh đạo giáo dục đại học phải xử lý cả những vấn đề gây nhiều sự chú ý, cũng như những vấn đề không gây sự chú ý của dư luận. Họ phải thể hiện sự đoàn kết quốc tế, để hệ thống giáo dục đại học ở những nước dễ bị tổn thương nhận được sự hỗ trợ xứng đáng và cần thiết. EHEA phải tập trung vào một chương trình giá trị cơ bản trong thập kỷ trước năm 2030.

quốc gia khi họ chạy trốn khỏi sự đàn áp cuộc nổi dậy năm 1956, hiện tại đang giữ thái độ coi vấn đề người tị nạn là của nước khác. Cuối cùng, thái độ thù địch chung này đối với vấn đề di cư có thể dẫn đến sự hoài nghi về tính hợp lý của sự dịch chuyển học thuật.

Nổi bật là việc Hungary thách thức những giá trị cơ bản của EHEA bằng cách nhắm mục tiêu vào Đại học Trung Âu (Central European University - CEU) cũng như những tổ chức khác. “Lex CEU” là điều luật của Hungary nhắm mục tiêu cụ thể đến hoạt động của CEU, đi kèm với một chiến dịch thể hiện đầy đủ chủ nghĩa dân tộc thô thiển và chủ nghĩa bài Do Thái. Chiến dịch này thù địch về CEU như một tổ chức ngoài hành tinh được tài trợ bởi một người Do Thái tên là George Soros. Cuối cùng, CEU buộc phải chuyển hầu hết hoạt động của họ qua biên giới tới Vienna, Áo. Nhưng với những tổ chức khác, chuyển địa điểm không phải là một lựa chọn. Ví dụ, Viện Hàn lâm Khoa học Hungary không thể hoạt động ở nước ngoài. Chính phủ cũng đã đặt toàn bộ lĩnh vực nghiên cứu học thuật về giới tính ra ngoài vòng pháp luật.

Ở những quốc gia khác cũng xảy ra những sự việc hạn chế quyền tự do của cộng đồng học thuật trong giảng dạy và nghiên cứu. Ba Lan ngăn cản việc công bố những nghiên cứu phê phán cách người Ba Lan hành động trong Thế chiến thứ hai. Một tòa án Nga vừa đặt International Memorial ra ngoài vòng pháp luật; đó là một tổ chức phi chính phủ chuyên về nghiên cứu phê bình lịch sử, đặc biệt về thời kỳ Stalin. Nhà sử học Yuri Dmitriyev, người có liên hệ với Memorial và đã tiến hành nghiên cứu phê bình về Gulag, gần đây đã chứng kiến án tù của mình tăng lên 15 năm với tội danh mà những người ủng hộ ông cho là bịa đặt, ngay cả khi sự thật của vụ án rất khó xác định. Thổ Nhĩ Kỳ đã tiến hành một cuộc đàn áp sâu rộng đối với cộng đồng học thuật của mình sau nỗ lực đảo chính thất bại vào tháng 7 năm 2016.

Belarus

Belarus đã gia nhập EHEA vào năm 2015, trong lần nỗ lực thứ ba. Vào năm 2005, Belarus lắng nghe chấp nhận lời khuyên và từ bỏ ý định nộp đơn đăng ký chính thức. Vào năm 2012, đơn đăng ký của họ bị từ chối vì sự áp bức nhắm vào thành viên của cộng đồng học thuật sau cuộc bầu cử tổng thống được tổ chức vào tháng 12 năm 2010. Năm 2015 nước này được chấp nhận gia nhập kèm theo một lộ trình bao gồm những điều khoản về giá trị cơ bản cùng một số điều kiện khác. Tôi là một trong số những người ủng hộ việc chấp nhận Belarus, bởi vì những thành viên của cộng đồng học thuật chỉ trích chế độ Lukashenka lo sợ sẽ bị cô lập lâu dài hơn nếu quốc gia này nằm ngoài EHEA. Việc thực hiện lộ trình của Belarus không tạo nhiều ấn tượng, nhưng dù sao cũng có vài sự thay đổi cho đến khi cuộc bầu cử tổng thống thất bại vào tháng 8 năm 2020. Những cuộc biểu tình lớn trên đường phố trong nhiều tuần và nhiều tháng kéo theo sự đàn áp đáng kể, cũng chống lại các thành viên của cộng đồng học thuật.

Phản ứng trong EHEA rất khác nhau. Vào tháng 11 năm 2020, chỉ có 26 quốc gia và 5 thành viên tham vấn ký vào một tuyên bố của hai đồng chủ tịch khi đó (là Đức và Vương quốc Anh) của Nhóm Theo Bologna (Bologna Follow-Up Group - BFUG), trong khi Nga đưa ra tuyên bố phản đối. Tuy nhiên, khi đối mặt với viễn cảnh Belarus trở thành bộ mặt công khai của EHEA

Một trong những thách

thức chính là xác định

được đâu là ranh giới,

cách thức vạch ra ranh

giới giữa việc khuyến

khích tuân thủ và hành

động chống lại sự không

tuân thủ.

vào mùa thu năm 2022, BFUG đã quyết định đình chỉ chức vụ đồng chủ tịch vào tháng 12 năm 2021. Tuy nhiên, một số thành viên EHEA - bao gồm một số nước EU - lại không muốn đàm nhận vị trí này.

Ngay cả bản đánh giá tổng quan sơ lược này cũng cho thấy một quá trình liên chính phủ, theo định hướng đồng thuận, nhưng tổ chức lỏng lẻo sẽ gặp nhiều khó khăn trong việc đối phó với những hành vi đi ngược lại những giá trị cơ bản của nó - vì thiếu ý chí chính trị và vì sự hạn chế của những đòn bẩy của các bộ trưởng giáo dục đối với những vấn đề liên quan đến những nguyên tắc cơ bản của chính sách đối ngoại và bản sắc chính trị. Một trong những thách thức chính là xác định được đâu là ranh giới, cách thức vạch ra ranh giới giữa việc khuyến khích tuân thủ và hành động chống lại sự không tuân thủ.

Trách nhiệm của giáo dục đại học

Giáo dục đại học sẽ không chỉ gây hại cho chính nó mà còn cho cả nền dân chủ của chúng ta nếu những giá trị cơ bản được coi là đương nhiên, hoặc bị coi là không quan trọng chỉ vì những giá trị này không bị đe dọa ngay lập tức hoặc nghiêm trọng ở đất nước của nền giáo dục đó.

Cộng đồng học thuật cần khơi ra những cuộc tranh luận về những vấn đề như tác động của luật pháp chung, các mô hình tài chính và quản trị, vai trò cần có của những giá trị cơ bản trong đảm bảo chất lượng, và rộng hơn là mối quan hệ giữa các cơ quan công quyền (những cơ quan chịu trách nhiệm về hệ thống giáo dục) và cộng đồng học thuật.

Một quyết định gần đây của chính phủ Na Uy hướng dẫn Đại học Nord thiết lập lại chương trình giáo dục giáo viên đã bị đóng cửa trước đó tại Nesna, nơi có dân số 1.761 người, cho thấy trong những nền dân chủ đang hoạt động tốt vẫn tồn tại những vấn đề liên quan đến những giá trị cơ bản. Đại học Nord đã quyết định ngừng chương trình này vì hoài nghi về tính thích hợp và chất lượng của nó nếu nó bị chuyển địa điểm hoạt động. Trong khi việc đảm bảo cung cấp giáo dục đại học ở khu vực ngoại vi có thể thuộc thẩm quyền của các cơ quan công quyền, thì vẫn tồn tại sự hoài nghi rằng liệu cơ quan đó có quyền phủ quyết khi một trường đại học quyết định ngừng một chương trình đào tạo vì lý do chất lượng và ngân sách hay không, trong khi họ (cơ quan công quyền) không quan tâm đến những lý do dẫn đến việc đóng cửa chương trình ngay từ đầu.

Vào năm 2017, một Nghị sĩ Quốc hội Anh (MP) đã yêu cầu các nhà lãnh đạo đại học cung cấp tên của những giáo sư tham gia giảng dạy những vấn đề về châu Âu “có liên quan cụ thể đến Brexit”. Nghị sĩ đó đã bị bác bỏ một cách kiên quyết, nhưng thực tế là một yêu cầu như vậy thậm chí có thể được đưa ra đã làm dấy lên lo ngại.

Giới học thuật, đặc biệt là giới lãnh đạo, cũng cần thể hiện tinh thần đoàn kết quốc tế. Một số nhà lãnh đạo và học giả ở Belarus, Hungary, Nga và Thổ Nhĩ Kỳ - ba quốc gia cuối được nêu ra trong báo cáo triển khai EHEA năm 2018 - đã có những lập trường can đảm. Họ xứng đáng nhận được sự hỗ trợ của những đồng nghiệp EHEA ít mạo hiểm hơn, cũng như của các tổ chức quốc tế. Những quốc gia đó bị cản trở bởi một nguyên tắc đồng thuận mà các nhà lãnh đạo của họ và các quốc gia thành viên sẽ cần xem xét lại kỹ càng.

Những nhà lãnh đạo dũng cảm trong giới học thuật bị nhiều áp lực cũng xứng đáng nhận được sự ủng hộ mạnh mẽ từ các đồng nghiệp của họ. Cuối cùng, sự hỗ trợ này có thể thuyết phục các bộ trưởng của EHEA đối mặt với những mối đe dọa đối với những giá trị cơ bản của chúng ta, và củng cố lời nói của họ bằng những biện pháp hiệu quả chống lại những người vi phạm và không tỏ ra hối hận.

EHEA cần dành một thập kỷ cho những giá trị cơ bản: Chúng ta nên coi sự hiểu biết và tôn trọng những giá trị cơ bản của mình là ưu tiên chính của thập kỷ thứ ba của EHEA, kéo dài đến năm 2030.

Sự lan tỏa không thể ngăn cản của tiếng Anh trong đại học toàn cầu

Rosemary Salomone

Rosemary Salomone là Giáo sư Luật Kenneth Wang tại Trường Luật Đại học St. John's, New York (Mỹ). Email: salomonr@stjohns.edu.

Nền kinh tế tri thức toàn cầu, kết hợp với áp lực của xếp hạng quốc tế, đã đặt ra cho các trường đại học trên khắp thế giới sứ mệnh quốc tế hóa. Sứ mệnh đó ảnh hưởng đến việc cung cấp khóa học, tuyển sinh, tuyển dụng giảng viên và thành tích học thuật, tất cả đều gắn liền trực tiếp với tiếng Anh là ngôn ngữ cầu nối trên thế giới. Các nhà hoạch định chính sách, nhà giáo dục và tầng lớp trí thức tiếp tục tranh luận về những lợi ích và gánh nặng đối với giảng viên và sinh viên, cũng như thách thức đối với các tổ chức giáo dục, đặc biệt là ở châu Âu, khi thiếu sự tham gia định hướng liên tục của các cơ quan tư pháp. Điểm tranh cãi chính là chất lượng của các chương trình giáo dục; mức độ thông thạo tiếng Anh của sinh viên và giáo sư; và những tác động đến ngôn ngữ, bản sắc dân tộc, sản xuất và phổ biến tri thức. Ngay cả các nước Bắc Âu và Hà Lan, những nước đi đầu trong phong trào này, hiện đang đặt câu hỏi liệu họ có đi quá xa trong việc quốc tế hóa thông qua tiếng Anh hay không.

Cuộc tranh luận này đã giúp thúc đẩy một cuộc thảo luận liên quan giữa các nhà ngôn ngữ học, nhà khoa học chính trị, nhà triết học chính trị và nhà kinh tế về một ngôn ngữ thế giới chung, cụ thể là tiếng Anh, cũng như chi phí và lợi ích so sánh của nó đối với các cá nhân và quốc gia. Mặc dù các lập luận cạnh tranh cung cấp nhiều thông tin về mặt lý thuyết, chúng có rất ít ảnh hưởng trong việc định hình những chính sách và thực tiễn quốc gia hoặc thể chế, có lẽ ngoại trừ các nước Bắc Âu. Để hiểu được mức độ của sự đứt gãy đó ở châu Âu và rộng hơn nữa, và những tác động kinh tế và xã hội của nó, cần một cái nhìn rộng hơn về sự nổi lên của tiếng Anh, bao gồm cả nguồn gốc lịch sử, những hứa hẹn và hạn chế, cũng như tác động toàn cầu ngày nay của nó.

Tóm tắt

Tiếng Anh ngày càng phổ biến rộng rãi trong giáo dục đại học trên toàn thế giới, quá trình này tạo ra những cuộc tranh luận liên tục và sự phẫn nộ của nền học thuật cũng gây ra những lo ngại học thuật và quốc gia, nhưng trong chính sách và thực tiễn hầu như không có sự dừng lại hoặc thoái lui. Bài báo này xem xét sự đứt gãy khó hiểu đó trong khuôn khổ rộng hơn khi tiếng Anh nổi lên như một ngôn ngữ cầu nối thống trị, những nền tảng lịch sử, những tác động xã hội và kinh tế, và quá trình đa dạng hóa của tiếng Anh ở châu Âu và những quốc gia hậu thuộc địa.

Sự phổ biến của tiếng Anh

đã tạo ra tình trạng bất

bình đẳng xã hội và kinh

tế giữa những người biết

và không biết tiếng Anh.

Quá khứ đến hiện tại

Mặc dù dường như đã rời khỏi chiếc neo quốc gia của nó, tiếng Anh vẫn mang dấu ấn của quá khứ thực dân và sức mạnh lâu dài gắn liền với Vương quốc Anh và Hoa Kỳ. Sự lan rộng toàn cầu của tiếng Anh, bắt đầu từ Đế chế Anh ở thời kỳ đỉnh cao, đã để lại dấu ấn văn hóa và ngôn ngữ lâu dài trên một phần tư thế giới. Ngay khi đế chế đó sụp đổ vào giữa thế kỷ XX, Hoa Kỳ nổi lên như một quốc gia lãnh đạo kinh tế và quân sự thế giới, mang lại cho tiếng Anh một sức sống và sức hấp dẫn văn hóa thậm chí còn mạnh mẽ hơn với sự trợ giúp của công nghệ tiên tiến.

Trải qua nhiều năm tháng biến cố, tiếng Anh đã trở thành một thương phẩm trên thị trường, một dạng vốn văn hóa, và một phương tiện để vượt qua biên giới ngôn ngữ. Nó vừa thúc đẩy nền kinh tế tri thức vừa thu được lợi ích từ đó. Tiếng Anh đại diện cho sự hiện đại, chủ nghĩa thế giới (cosmopolitanism) và tiến bộ công nghệ vượt qua mọi phân chia thế hệ, địa lý và giai cấp. Tiếng Anh đã thay thế tiếng Pháp trở thành ngôn ngữ chính của ngoại giao quốc tế và thay thế tiếng Đức làm ngôn ngữ khám phá khoa học. Nó là ngoại ngữ được học nhiều nhất trong các trường học trên toàn thế giới. Những người biết tiếng Anh đi du lịch quốc tế dễ dàng hơn; các nhà lãnh đạo thế giới giao tiếp với người đồng cấp nước ngoài mà không cần thông dịch viên; các nhà nghiên cứu chia sẻ những phát hiện của họ tại các địa điểm quốc tế; và sinh viên có thể đăng ký vào những chương trình đại học dạy bằng tiếng Anh, với học phí đôi khi chỉ bằng một phần nhỏ so với học phí tại nước chủ nhà. Với những người có kỹ năng tiếng Anh cơ hội được tuyển dụng tăng lên đáng kể.

Giới hạn và bất bình đẳng

Hiển nhiên, Hoa Kỳ là nước hưởng lợi chính. Tuy nhiên, những quốc gia nói tiếng Anh khác và những người nói tiếng Anh ở đó cũng được hưởng lợi từ “hiệu ứng tiếng Anh”. Những lợi thế này tái củng cố tư duy đơn ngữ tự mãn và sự phản kháng mang tính lịch sử của những người nói tiếng Anh bản ngữ đối với việc học những ngôn ngữ khác trên thế giới.

Tuy nhiên, chỉ dựa vào tiếng Anh sẽ có những bất lợi rõ rệt. Chỉ khoảng một phần tư dân số thế giới thông thạo tiếng Anh ở mức tối thiểu. Điều đó có nghĩa là những người chỉ nói tiếng Anh không thể giao tiếp với 3/4 thế giới. Họ cũng không thể tiếp cận những kiến thức được tạo ra bằng những ngôn ngữ khác hoặc những cơ hội việc làm phụ thuộc vào những kỹ năng ngôn ngữ khác. Trên thực tế, tiếng Anh xếp sau tiếng Quan Thoại, tiếng Tây Ban Nha và Hindi, những ngôn ngữ có tầm quan trọng về kinh tế và chính trị, về số lượng người sử dụng như tiếng mẹ đẻ.

Hơn nữa, phần lớn thế giới đều đa ngôn ngữ hoặc ít nhất là song ngữ. Ở châu Âu, người di cư đã pha trộn nhiều ngôn ngữ với ngôn ngữ quốc gia và ngôn ngữ khu vực, trong khi ở những quốc gia hậu thuộc địa châu Á và châu Phi rất phổ biến sự giao thoa giữa các ngôn ngữ thuộc địa và bản địa. Tiếng Anh đang dần dần trở thành một phần trong tập hợp đa ngôn ngữ này, mặc dù với nhiều mức độ thông thạo khác nhau chủ yếu liên quan đến tầng lớp kinh tế xã hội và địa lý.

Sự phổ biến của tiếng Anh đã tạo ra tình trạng bất bình đẳng xã hội và kinh tế giữa những người biết và không biết tiếng Anh. Ở châu Âu và đặc biệt trong thế giới hậu thuộc địa, chất lượng tiếng Anh học được liên quan trực tiếp đến chất lượng học tập, là thứ mang lại những lợi ích kinh tế và lợi ích cá nhân quan trọng, trong khi kỹ năng trong những ngôn ngữ ít đặc quyền lại không được nhìn nhận. Khoảng cách kinh tế xã hội tương tự cũng xuất hiện ở Hoa Kỳ và Vương quốc Anh, nơi nhiều ngôn ngữ thế giới được giảng dạy phổ biến hơn, dù chính thức hoặc không chính thức, trong những cộng đồng giàu có về vốn văn hóa do đó coi trọng những kỹ năng ngôn ngữ, và có đủ nguồn lực để dạy những ngôn ngữ này cho con cái của họ.

Cách giải quyết của châu Âu

Sự phổ biến của tiếng Anh dường như thách thức những nỗ lực lập pháp hoặc tư pháp nhằm xem xét lại điều đó vì tất cả những lý do kinh tế đã được nêu ra. Tại Pháp, vào năm 2013, việc thông qua Luật Fioraso nói lỏng những hạn chế đối với việc giảng dạy bằng một ngôn ngữ khác ngoài tiếng Pháp đã gây ra làn sóng phản đối trong giới trí thức, những người lo ngại rằng tiếng Anh đang cướp đi vị thế lịch sử của tiếng Pháp. Tuy nhiên, bất chấp tất cả những viện dẫn về giá trị của nền cộng hòa Pháp và sự can thiệp của những người khổng lồ văn học của đất nước, số lượng những chương trình dạy bằng tiếng Anh vẫn tiếp tục tăng, đặc biệt ở những trường đại học ưu tú và trường kinh doanh, nơi tất cả các chương trình đều được dạy chỉ bằng tiếng Anh. Tại Ý, một kế hoạch được đề xuất vào năm 2012 nhằm chuyển tất cả các chương trình sau đại học tại Politecnico di Milano danh tiếng (Đại học Bách khoa Milan) sang tiếng Anh đã khiến các giáo sư cốt cán khởi kiện để xuất này trước tòa. Tuy nhiên, bất chấp phán quyết của Tòa án Hiến pháp Ý khẳng định quyền học tập và giảng dạy bằng ngôn ngữ quốc gia của sinh viên và các giáo sư người Ý, phần lớn các khóa học của Politecnico vẫn được dạy chỉ bằng tiếng Anh. Ở Hà Lan, mặc dù có một đạo luật ra đời từ năm 1992 nhằm bảo tồn tiếng Hà Lan, sau nhiều năm tranh cãi gay gắt về số lượng ngày càng tăng của những chương trình và khóa học dạy bằng tiếng Anh, cơ quan lập pháp vẫn chưa có quyết định dứt khoát về những cải cách được đề xuất để ngăn chặn xu hướng này.

Căng thẳng hậu thuộc địa

Trong thế giới hậu thuộc địa, nơi giá trị kinh tế của tiếng Anh giao thoa với lịch sử và chính trị theo những cách khác nhau, những quyết định liên quan đến việc giảng dạy bằng tiếng Anh trong các trường đại học thậm chí còn căng thẳng sâu sắc hơn. Ở Algeria và Morocco, tiếng Anh cạnh tranh với tiếng Ả Rập và tiếng Pháp. Bất chấp thái độ phản đối rộng rãi đối với Pháp và sự rút lui khỏi phong trào Ả Rập hóa sau độc lập, Morocco vẫn quyết định sử dụng tiếng Pháp để giảng dạy, mặc dù trong tương lai vẫn hướng tới tiếng Anh. Algeria, vẫn chưa hồi phục sau cuộc chiến gay gắt giành độc lập khỏi Pháp hơn nửa thế kỷ trước, quyết định chuyển sang tiếng Anh. Rwanda, không thể quên về sự đồng lõa của Pháp trong cuộc diệt chủng những năm 1990, cũng thay thế tiếng Pháp bằng tiếng Anh, không chỉ trong giáo dục mà còn trong chính phủ, thương mại và luật pháp. Ở Nam Phi, nơi

vết sẹo gây ra bởi quyền lực tối cao của người Afrikaner da trắng vẫn chưa lành, các trường đại học chuyển sang dạy bằng tiếng Anh với sự chấp thuận của Tòa án Hiến pháp, để đáp ứng yêu cầu của sinh viên da đen vốn coi tiếng Afrikaans là ngôn ngữ của áp bức và tiếng Anh là ngôn ngữ đại diện cho sự phản kháng và giải phóng. Ở Ấn Độ, tiếng Anh cạnh tranh với tiếng Hindi để giành ưu thế trong chính trị khi đối mặt với chủ nghĩa dân tộc đang lên, với những cải cách gần đây đã chính thức loại bỏ tiếng Anh ở cấp tiểu học và trung học. Tuy nhiên, các bậc cha mẹ, từ người giàu đến người nghèo, vẫn kêu gọi con cái họ học tiếng Anh; do tiếng Anh vẫn chiếm ưu thế trong việc giảng dạy ở trường đại học nhằm duy trì vị thế của đất nước trong nền kinh tế dựa trên tri thức.

Nhìn về tương lai

Cuối cùng, sự nổi lên của tiếng Anh trong các trường đại học phức tạp hơn so với các cuộc tranh luận thông thường cho thấy. Quá trình này không chỉ là sản phẩm phụ của lịch sử và sức mạnh Anh - Mỹ, mà còn là sự phát triển theo hướng ngược lại so với những cuộc ganh đua toàn cầu lâu đời, chính trị quốc gia và di sản lâu dài của chủ nghĩa thực dân. Quá trình này cũng bất chấp những nỗ lực nhằm đảo ngược hoặc thậm chí ngăn cản nó. Chưa thể biết chắc những chương trình dạy bằng tiếng Anh sẽ tiếp tục phổ biến ở mức độ nào trong thời gian dài, điều này một phần phụ thuộc vào vị thế của tiếng Anh so với những ngôn ngữ thế giới khác, và trong ngắn hạn, phụ thuộc vào sự thành công của những phong trào dân tộc chủ nghĩa đang trở dậy hướng về toàn cầu hóa, trong đó tiếng Anh là một thành phần quan trọng. Điều này cũng phụ thuộc vào việc liệu các cơ sở giáo dục đại học có tận dụng những thách thức chiến lược của đại dịch COVID-19 để xem xét lại những mục tiêu của mình trong việc thúc đẩy quốc tế hóa thông qua tiếng Anh và sự dịch chuyển của sinh viên và giảng viên hay không.

Cần những quyết định quan trọng: Tiếng Anh trong khoa học và giảng dạy ở những nước không nói tiếng Anh

Hans de Wit, Lisa Unangst và Philip G. Altbach

Hans de Wit là Giáo sư danh dự và là một học giả ưu tú, và Philip G. Altbach là Giáo sư nghiên cứu và là một học giả ưu tú của Trung tâm Giáo dục Đại học Quốc tế, trường đại học Boston, Hoa Kỳ. Email: dewitj@bc.edu và altbach@bc.edu.

Lisa Unangst là Trợ lý giáo sư thỉnh giảng tại Đại học Ohio, Athens, Hoa Kỳ. Email: lisau@ohio.edu.

Bài viết này dựa vào một chương của cùng tác giả từ cuốn sách sắp ra mắt có tên là "Du học và tuyển sinh và du học sinh quốc tế trong những quốc gia không sử dụng tiếng Anh. Lý thuyết, Chủ đề và Hình mẫu", được biên tập bởi Hans de Wit, Ekaterina Minaeva và Lizhou Wang (Routledge Internationalization in Higher Education Series, tháng 2 năm 2022).

Gần đây, có hai nghiên cứu minh họa những khía cạnh phức tạp của việc sử dụng tiếng Anh trong khoa học. Theo một báo cáo vào tháng 9 năm 2021 của Viện Thông tin Khoa học Clarivate, tiếng Anh đã thay thế tiếng Bồ Đào Nha và tiếng Tây Ban Nha để trở thành ngôn ngữ khoa học chính ở châu Mỹ Latinh. Trong bối cảnh kết quả nghiên cứu chung của châu Mỹ Latinh tăng nhiều hơn so với đa số khu vực khác trên thế giới trong bốn thập kỷ qua, phát hiện này có ý nghĩa đặc biệt và cho thấy kết quả của việc tăng cường hợp tác với các nhà khoa học ở ngoài khu vực, đặc biệt ở những nước nói tiếng Anh và châu Âu, trong khi hợp tác trong khu vực vẫn còn ở mức thấp (xem thêm bài “Tiếng Anh - Ngôn ngữ cầu nối trong việc đào tạo tiến sĩ ở châu Mỹ Latinh?” của Natalia Ávila Reyes trong số này). Những phát hiện này minh họa cho sự thống trị của các trung tâm nghiên cứu của những quốc gia nói tiếng Anh và phương Tây ở những nước không nói tiếng Anh.

Đồng thời, theo một bài đăng trên Times Higher Education (ngày 7 tháng 10 năm 2021), một bài báo trong tạp chí PLOS Biology cho rằng “những công bố không viết bằng tiếng Anh chứa đựng những thông tin chưa được khai thác, rất quan trọng đối với việc bảo tồn đa dạng sinh học toàn cầu, đặc biệt ở những khu vực quen thuộc của những nhà khoa học chỉ công bố bằng ngôn ngữ mẹ đẻ của họ”. Tác giả chính Tatsuya Amano tuyên bố trên Times Higher Education rằng các nhà nghiên cứu có xu hướng “giả định một cách mù quáng” rằng mọi kiến thức khoa học quan trọng đều có sẵn bằng tiếng Anh, và “chúng ta cần xem xét lại giả định này trong nhiều lĩnh vực”.

Hai báo cáo này minh họa rõ tình trạng khó xử của tiếng Anh với vai trò ngôn ngữ chính trong khoa học. Một mặt, tiếng Anh được sử dụng nhiều hơn như ngôn ngữ chính trong báo cáo khoa học và sự thống trị của phương Tây trong khoa học cũng gia tăng. Mặt khác, nhu cầu tiếp cận những nghiên cứu khoa học được viết bằng những ngôn ngữ khác và từ những nền tảng văn hóa và khu vực khác cũng ngày càng tăng. Từ khía cạnh lạc quan, người ta có thể lý luận rằng việc thu hút những đồng tác giả từ những khu vực không phải phương Tây tham gia vào các công bố khoa học sẽ kích thích đầu vào đa dạng hơn và thông qua họ, sự tiếp cận những báo cáo bằng những ngôn ngữ khác và từ những nền văn hóa khác. Sự sẵn có và chất lượng của các công cụ dịch ngày càng tăng cũng khuyến khích việc tiếp cận những nguồn tư liệu bằng những ngôn ngữ khác. Nhưng điều này sẽ chỉ thực hiện được thông qua cách tiếp cận phi thực dân, chủ động hơn của các nhà khoa học, các tổ chức tài trợ nghiên cứu và các nhà xuất bản khoa học phương Tây, nhằm chấm dứt sự thống trị hiện nay của họ và mở ra cho chính họ một thực tiễn hợp tác và phổ biến khoa học toàn diện hơn.

Tiếng Anh như một phương tiện giảng dạy

Không chỉ là ngôn ngữ thống trị toàn cầu trong khoa học và học thuật, tiếng Anh ngày càng giữ vai trò quan trọng trong giảng dạy trên khắp thế giới. Trong vài thập kỷ qua, những phát triển như sự gia tăng nhanh chóng hoạt động du học toàn cầu, quá trình toàn cầu hóa, quốc tế hóa các cơ sở giáo dục đại học, và ở mức độ nào đó, sự ra đời của các bảng xếp hạng đại học thế giới, đều góp phần củng cố vai trò của tiếng Anh như một phương tiện giảng dạy (English Medium of Instruction - EMI).

Tóm tắt

Tiếng Anh là ngôn ngữ phổ biến trong giảng dạy và báo cáo khoa học trên toàn thế giới. Ngày càng có nhiều nhu cầu tiếp cận những nghiên cứu khoa học được viết bằng những ngôn ngữ khác và từ những nền tảng văn hóa và khu vực khác. Những quốc gia không nói tiếng Anh cần tìm sự cân bằng giữa chất lượng giáo dục, dịch vụ cho sinh viên của họ, nỗ lực mở rộng khả năng tiếp cận và bản sắc dân tộc, cũng như làm cho nền giáo dục đại học của họ trở nên hấp dẫn đối với sinh viên quốc tế.

Không chỉ là ngôn ngữ

thống trị toàn cầu trong

khoa học và học thuật,

tiếng Anh ngày càng giữ

vai trò quan trọng trong

giảng dạy trên khắp

thế giới.

Cách tiếp cận EMI khác nhau tùy thuộc vào những bối cảnh khác nhau trong những quốc gia không nói tiếng Anh. Chẳng hạn, trước đây sinh viên ở những nước thuộc địa phải đến, ví dụ như Vương quốc Anh, để học đại học; hoặc hệ thống giáo dục đại học của một số quốc gia chỉ gần đây mới chuyển sang giảng dạy bằng tiếng Anh. Khó có con số chính xác, nhưng chỉ riêng ở châu Âu, hơn 8000 chương trình cấp bằng cử nhân và thạc sĩ được giảng dạy bằng tiếng Anh. EMI cũng có mặt ở châu Phi, châu Á, châu Mỹ Latinh và Trung Đông. Đây là một hiện tượng toàn cầu làm nảy sinh những vấn đề về đảm bảo chất lượng, quyền tiếp cận và công bằng, cũng như những lo ngại chính trị.

Ở khía cạnh toàn cầu, có nhiều lý do và nguyên nhân để theo đuổi EMI. Quyết định theo đuổi EMI có thể là một phần của sự lặp lại chính sách ở cấp độ hệ thống (như trong trường hợp của Rwanda, nước này đã chuyển từ tiếng Pháp sang tiếng Anh như một ngôn ngữ giảng dạy chủ yếu vào năm 2008) hoặc ở cấp độ thể chế, thể hiện trong việc mở rộng những chương trình dạy bằng tiếng Anh ở các cơ sở công lập và tư thục trên khắp lục địa châu Âu, Trung Quốc, Nga, Hàn Quốc và nhiều quốc gia khác.

EMI không có một mô hình duy nhất, nếu xét từ khía cạnh kinh phí, nội dung, mục đích, chương trình giảng dạy, đội ngũ giảng viên, tuyển sinh hoặc tính ổn định. EMI được áp dụng trong các trường đại học nghiên cứu cũng như trong các loại hình đào tạo công và tư khác. Nó chứa đựng những căng thẳng thuộc địa và sự hấp dẫn của thị trường; ở cấp độ chính sách và chương trình, chính sách và thực tiễn EMI vẫn còn rời rạc.

Dù các bên liên quan của khu vực công lập ở cấp thành phố, khu vực và liên bang/ quốc gia, cũng như nhiều bên liên quan của khu vực tư nhân đều tham gia vào nhiều kế hoạch EMI khác nhau, điều thú vị là lĩnh vực EMI vẫn không thu hút được nhiều sự chú ý hơn từ phía những tổ chức siêu quốc gia liên quan đến chính sách giáo dục, thực hành và tài trợ. Điều này có thể phần nào do bối cảnh phức tạp: EMI được áp dụng ở nhiều quy mô khác nhau, trong những bối cảnh hoàn toàn khác nhau và với những lý do, mục tiêu, nguồn lực và kết quả khác nhau ở những quốc gia khác nhau. Có nhiều hiệp hội nghề nghiệp phục vụ những người thực hành EMI và những sinh viên tìm kiếm nó. Có cả một ngành công nghiệp để thử nghiệm, cung cấp dịch vụ và đào tạo trong lĩnh vực này, và cũng có một loạt chính sách và thông lệ ở cấp độ cơ sở đào tạo. Tuy nhiên, do thiếu vắng những chính sách quốc gia và toàn cầu hiện tại, những lập luận ngôn ngữ và EMI, chính sách, chương trình và kết quả của EMI dường như vẫn còn rời rạc. Điều này tạo ra những vấn đề xuyên quốc gia trong tiếp cận và công bằng mà chúng tôi nhận thấy là đáng lo ngại.

Đối với quốc tế hóa, và cụ thể hơn là giáo dục đại học như một loại hàng hóa xuất khẩu ở những nước không nói tiếng Anh, sự căng thẳng rất rõ ràng. Sự thống trị của tiếng Anh trong giao tiếp như ngôn ngữ mẹ đẻ hoặc ngoại ngữ đã mang lại cho những quốc gia nói tiếng Anh có thu nhập cao hơn một lợi thế cạnh tranh trong tuyển sinh quốc tế. Những quốc gia không nói tiếng Anh và các cơ sở giáo dục đại học của họ ngày càng có xu hướng sử dụng tiếng Anh trong giảng dạy bên cạnh ngôn ngữ quốc gia của họ. Với việc giáo dục đại học trở thành một mặt hàng xuất khẩu, những nước không nói tiếng

Anh cần tìm ra sự cân bằng giữa một bên là chất lượng giáo dục, dịch vụ cho sinh viên của họ, nỗ lực mở rộng khả năng tiếp cận và bản sắc dân tộc và bên kia là chính sách tuyển sinh tích cực và làm cho giáo dục đại học của họ trở nên hấp dẫn đối với sinh viên quốc tế - những người không thông thạo ngôn ngữ giảng dạy địa phương; nói cách khác, là cung cấp cho họ những chương trình giảng dạy bằng tiếng Anh. Điều này đòi hỏi một chính sách về ngôn ngữ giáo dục của quốc gia và của các trường đại học - đây là điều vẫn còn thiếu ở hầu hết các quốc gia hoặc đang bị đình trệ trong các cuộc tranh luận gay gắt.

Tiếng Anh có phải là ngôn ngữ cầu nối học thuật trong đào tạo tiến sĩ ở châu Mỹ Latinh?

Natalia Ávila Reyes

Natalia Ávila Reyes là Trợ lý giáo sư và là Giám đốc nghiên cứu sau đại học tại Khoa Giáo dục của Đại học Pontificia Católica de Chile. Email: naavila@uc.cl.

Tiếng Tây Ban Nha là ngôn ngữ được sử dụng nhiều thứ tư trên toàn cầu, với gần 500 triệu người bản ngữ, đa số sống ở châu Mỹ Latinh. Trong những năm qua, khu vực này có sự tăng trưởng về số lượng tuyển sinh và phát triển giáo dục đại học, bao gồm cả sự gia tăng các chương trình đào tạo tiến sĩ.

Theo truyền thống, ở châu Mỹ Latinh, ngoại trừ khu vực Caribe, ngôn ngữ giảng dạy trong các trường đại học là ngôn ngữ mẹ đẻ của mỗi quốc gia, là tiếng Tây Ban Nha hoặc Bồ Đào Nha. Trái ngược với truyền thống này của những trường đại học nói tiếng Tây Ban Nha và tiếng Bồ Đào Nha ở châu Mỹ Latinh, những quốc gia không nói tiếng Anh khác hiện cung cấp những chương trình dạy bằng tiếng Anh hoặc đặt ra yêu cầu kỹ năng tiếng Anh đối với sinh viên tốt nghiệp.

Xu hướng “tiếng Anh hóa” trong các chương trình đào tạo tiến sĩ trên toàn cầu thậm chí còn mạnh hơn. Phần lớn tri thức được tạo ra và truyền đạt bằng tiếng Anh, điều này gợi ý rằng những nhà nghiên cứu mới phải có khả năng vừa hiểu được những kiến thức cập nhật, liên quan tới lĩnh vực của họ, vừa có thể công bố nghiên cứu ở những nơi được cộng đồng học thuật toàn cầu đánh giá cao nhất. Trong đào tạo tiến sĩ, kỹ năng tiếng Anh nay đã trở thành thước đo cơ bản để đánh giá chất lượng và mang lại lợi thế cạnh tranh đặc biệt cho những nghiên cứu sinh tốt nghiệp khi tham gia thị trường việc làm học thuật.

Mặc dù kỹ năng tiếng Anh là một chỉ số khá khách quan về chất lượng đào tạo tiến sĩ, nhưng vẫn có một số căng thẳng xung quanh việc ngôn ngữ này chiếm ưu thế với vai trò là ngôn ngữ cầu nối học thuật. Tôi sẽ đề cập tới hai trong số những căng thẳng này. Thứ nhất là cuộc đấu tranh vì tính hợp lệ của tiếng Tây Ban Nha với tư cách là một ngôn ngữ khoa học. Thứ hai liên quan đến sự bất bình đẳng về địa chính trị và giáo dục nảy sinh khi tiếng Anh được đưa vào sử dụng trong học thuật.

Tóm tắt

Trong khi nhu cầu sử dụng tiếng Anh trong giáo dục đại học ngày càng tăng trên toàn thế giới, châu Mỹ Latinh lại thiên về sử dụng tiếng Tây Ban Nha hoặc tiếng Bồ Đào Nha làm ngôn ngữ giảng dạy đại học. Bài báo này đề cập đến những thách thức mà các chương trình đào tạo tiến sĩ phải đối mặt khi đồng thời khuyến khích sử dụng tiếng Anh trong giảng dạy, và tiếng Tây Ban Nha là ngôn ngữ hợp lệ nhằm thúc đẩy phát triển khoa học trong khu vực.

Tiếng Tây Ban Nha học thuật và sự định hướng của kiến thức

Việc coi tiếng Anh là ngôn ngữ khoa học toàn cầu đã trở thành phổ biến, dẫn đến sự áp đặt quy tắc đa ngôn ngữ đối với những học giả và nghiên cứu sinh đến từ những quốc gia không nói tiếng Anh như một điều kiện để tham gia vào những cuộc đàm luận chuyên môn. Tuy nhiên, đa ngôn ngữ không phải là yêu cầu hai chiều: Sự bá chủ của tiếng Anh hiện nay phù hợp với địa chính trị của quá trình sản xuất tri thức vẫn định hướng từ khu vực trung tâm (nói tiếng Anh) ra khu vực ngoại vi (không nói tiếng Anh).

Đồng thời, các trường đại học ở châu Mỹ Latinh đã thực hiện chính sách tăng trưởng và thúc đẩy nghiên cứu, bao gồm những cơ chế tài trợ và trách nhiệm giải trình khác nhau liên quan đến năng suất khoa học. Những tiêu chí kiểm định trường đại học thường bao gồm việc công bố trên những tạp chí có chỉ mục chính thống, được xuất bản chủ yếu bằng tiếng Anh. Tuy nhiên, các trường đại học và cơ sở đào tạo ở châu Mỹ Latinh đã thúc đẩy việc xuất bản cục bộ trên những tạp chí chất lượng cao, thường do các trường đại học hoặc hiệp hội điều hành theo mô hình phi lợi nhuận. Tính đến tháng 10 năm 2021, cơ sở dữ liệu Scopus có 888 tạp chí Mỹ Latinh, khoảng một nửa trong số đó về khoa học xã hội và nhân văn. Những tạp chí xuất bản bằng tiếng Tây Ban Nha hoặc Bồ Đào Nha hoặc có mô hình đa ngôn ngữ hoặc song ngữ, gồm cả tiếng Anh, chiếm tỷ lệ cao trong số những tạp chí Mỹ Latinh trong Scopus. Trong tổng số tạp chí Mỹ Latinh được lập chỉ mục trong Scopus, 784 tạp chí là truy cập mở và 574 cũng được lập chỉ mục trong cơ sở dữ liệu SciELO của Global South - một ví dụ điển hình về việc thúc đẩy khoa học ở những nước đang phát triển theo định dạng đa ngôn ngữ. SciELO là một nỗ lực hợp tác lập chỉ mục những tạp chí học thuật từ Argentina, Bolivia, Brazil, Chile, Colombia, Costa Rica, Cuba, Ecuador, Mexico, Paraguay, Peru, Bồ Đào Nha, Nam Phi, Tây Ban Nha, Uruguay, Tày Ấn và Venezuela, với tiêu chuẩn cao về chất lượng khoa học. SciELO cung cấp một lượng lớn nghiên cứu bằng tiếng Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha, mặc dù theo một nghiên cứu gần đây của Viện Thông tin Khoa học, hiện nay hầu hết các nghiên cứu được viết bằng tiếng Anh. Tuy nhiên, theo thời gian, những công bố bằng tiếng Tây Ban Nha vẫn giữ được sự ổn định trong khu vực.

Tôi trích dẫn những sáng kiến này như những ví dụ về việc thúc đẩy nghiên cứu bằng tiếng Tây Ban Nha và chống lại định hướng Bắc - Nam của sản xuất tri thức. Những tạp chí này tạo điều kiện cho đồng đẳng độc giả trong khu vực tiếp cận kiến thức và tham gia khoa học, mà nếu không có chúng họ hoàn toàn không có cơ hội. Nói tóm lại, điều này đã thúc đẩy phát triển khoa học trong khu vực, nơi mà sự nghèo đói và bất bình đẳng lớn về giáo dục vẫn đang chi phối chương trình nghị sự chính trị ở một số quốc gia trong những năm gần đây. Do đó, thay vì phản đối việc áp dụng tiếng Anh, những phản ứng mang tính hợp tác này cung cấp một lựa chọn để thúc đẩy khoa học ở những nước đang phát triển.

Những chênh lệch trong giáo dục

Vấn đề công bằng trong giáo dục cũng cần được xem xét khi thực hiện chính sách ngôn ngữ cho giáo dục đại học ở Mỹ Latinh. Sự chênh lệch chất lượng

giáo dục tiếp tục ảnh hưởng đến đông đảo dân số ở hầu hết các quốc gia trong khu vực. Việc dạy tiếng Anh phân bổ không đồng đều từ mẫu giáo tới lớp 12 ở hầu hết các quốc gia và tạo thành một thách thức đáng kể đối với sinh viên và trường đại học trong quá trình học đại học và sau đại học.

Tôi sẽ lấy Chile làm ví dụ. Đất nước này có sự phát triển vượt bậc trong lĩnh vực đào tạo tiến sĩ. 56 trường đại học của Chile hiện cung cấp 280 chương trình tiến sĩ trong các lĩnh vực khác nhau, 230 trong số đó được Cơ quan Quốc gia kiểm định, có nghĩa là những chương trình này đáp ứng tiêu chí chất lượng tối thiểu để các nghiên cứu sinh của họ đủ điều kiện được nhận tài trợ công. Những trường đại học danh tiếng nhất trong nước vẫn đòi hỏi kỹ năng ngoại ngữ, thấp nhất là trình độ đọc hiểu thông thạo, nhưng yêu cầu kỹ năng tiếng Anh B2 theo Khung tham chiếu ngôn ngữ chung của châu Âu (sử dụng ngôn ngữ ở mức “tự tin”) nay đã dần thành chuẩn. Tuy nhiên, ngay cả sinh viên của những trường đại học ưu tú nhất trong nước cũng khó đáp ứng được yêu cầu này.

Hiện tại, một số trường đại học yêu cầu nghiên cứu sinh có chứng chỉ tiếng Anh, hoặc trong một số trường hợp, một ngoại ngữ khác được xác định là phù hợp với lĩnh vực chuyên môn của chương trình đào tạo. Tính linh hoạt này cho phép, ví dụ như miễn trừ cho những nghiên cứu sinh được đồng hướng dẫn bởi những trường đại học nói tiếng Pháp, Bồ Đào Nha hoặc Đức; nói chung những trường hợp như vậy thường rất ít. Do đó, các khóa học tiếng Anh kết hợp trong chương trình tiến sĩ, vốn đã rất khắt khe, tạo thêm thách thức cho những nghiên cứu sinh, có thể rất tài năng về mặt chuyên môn, nhưng chưa học tiếng Anh trong quá trình học tập trước đây của họ.

Nói chung, các chương trình tiến sĩ ở châu Mỹ Latinh phải đối mặt với thách thức kép là vừa khuyến khích tham gia nghiên cứu sớm, đồng thời, vừa phải cung cấp trình độ ngoại ngữ thông thạo cho phép các nhà nghiên cứu tương lai hoạt động bền vững trong môi trường chủ yếu dùng tiếng Anh. Viết luận án tiến sĩ từ sự tóm lược các bài báo và các yêu cầu xuất bản để tốt nghiệp tạo thành không gian đào tạo cho khía cạnh chất lượng quan trọng này. Tuy nhiên, sự mất cân bằng về giáo dục trong các quốc gia, cũng như sự mất cân bằng trong việc tham gia khoa học toàn cầu, vẫn là rào cản đối với việc sử dụng tiếng Anh.

Tóm lại, chúng ta cần xem xét lại chính sách ngôn ngữ ở cấp độ đào tạo tiến sĩ với quan điểm nhằm cân bằng, trên cơ sở bình đẳng, giữa việc công bố nghiên cứu viết bằng tiếng Tây Ban Nha trên những tạp chí học thuật địa phương có chất lượng và việc tiếp thu tiếng Anh như một công cụ quan trọng để tham gia khoa học toàn cầu. Ý đầu nhằm tăng cường sản xuất và mạng lưới tri thức trong những nước đang phát triển và thách thức định hướng của tri thức. Ý sau cung cấp cho các học giả mới nổi những nguồn lực quan trọng và nên trở thành mục tiêu trọng tâm ngay trong chương trình giảng dạy ở bậc đại học. Cuối cùng, việc tiếp cận sớm với tiếng Anh có thể thúc đẩy sự tham gia bình đẳng của sinh viên Mỹ Latinh trong những chương trình sau đại học của họ và các nhà khoa học Mỹ Latinh trong cộng đồng học thuật của họ ở cấp độ toàn cầu.

Vấn đề công bằng trong

giáo dục cũng cần được

xem xét khi thực hiện

chính sách ngôn ngữ cho

giáo dục đại học ở Mỹ

Latinh.

Tóm tắt

Những chương trình đào tạo và khóa học bằng tiếng Anh trong các trường đại học Nhật Bản đã tăng lên đáng kể trong một thập niên qua; tuy nhiên, vẫn có những ý kiến lo ngại về tính bền vững của chúng. Khi chương trình tài trợ của chính phủ kết thúc, các trường đại học cần rút ra những bài học kinh nghiệm và có những điều chỉnh phù hợp. Để chương trình giảng dạy bằng tiếng Anh (EMI) hiện diện bền vững trong toàn cảnh giáo dục đại học Nhật Bản, các trường đại học cần xem xét lại phạm vi các chương trình, tập trung vào nguồn lực nội bộ và cấu trúc của chương trình.

Quốc tế hoá bền vững: Những chương trình đào tạo bằng tiếng Anh ở Nhật

Annette Bradford, Yukiko Ishikura, và Howard Brown

Annette Bradford là thành viên hỗ trợ tại Viện Nghiên cứu Châu Á Đương đại, Đại học Temple Nhật Bản, và cộng sự Oxford EMI. Email: annette.bradford@oxfordemi.co.uk.

Yukiko Ishikura là Phó Giáo sư tại Trung tâm Giáo dục và Trao đổi Quốc tế, Đại học Osaka, Nhật Bản. Email: ishikura@ciece.osaka-u.ac.jp.

Howard Brown là Giáo sư tại Khoa Nghiên cứu Quốc tế và Phát triển Khu vực, Đại học Niigata Prefecture, Nhật Bản. Email: brown@unii.ac.jp. Nghiên cứu này được JSPS KAKENHI tài trợ (mã số tài trợ 19K14259 và 20H01698)

Các chương trình giảng dạy bằng tiếng Anh (English Medium Education - EMI) ở Nhật ban đầu nhằm thu hút sinh viên tài năng quốc tế bằng cách giảm bớt gánh nặng học tiếng Nhật, nay đang được coi là một yếu tố quốc tế hóa tại chỗ.

Giáo dục đại học bằng tiếng Anh là chiến lược do chính phủ chỉ đạo

Các chương trình EMI là yếu tố quan trọng trong nỗ lực quốc tế hóa giáo dục đại học của Nhật Bản. Hiện nay, hơn 40% trong số gần 800 trường đại học trên toàn Nhật Bản đang giảng dạy một phần chương trình bằng tiếng Anh, và có 87 chương trình được dạy hoàn toàn bằng tiếng Anh. Tuy nhiên, EMI đã tăng trưởng chậm lại trong những năm gần đây. Dường như các trường không còn chạy theo trào lưu xây dựng những khoá học mới, và EMI đã đạt đến độ bão hoà về số lượng.

EMI đã không trở thành xu hướng chủ đạo, không thể và cũng không nên thay thế tiếng Nhật trong giảng dạy đại học. Trong thực tế phần lớn sinh viên tốt nghiệp sẽ làm việc trong nước trong môi trường chủ yếu sử dụng tiếng Nhật và do đó ít có nhu cầu thực sự theo đuổi những chương trình đào tạo hoàn toàn bằng tiếng Anh. Theo quan điểm của chúng tôi, sự ổn định này sẽ giúp cho EMI không bị đẩy vào một tình cảnh không phù hợp, đảm bảo duy trì chất lượng cao và sự bền vững lâu dài của những chương trình này. Có thể nhìn vào bài học của Hàn Quốc để thấy rằng sức ép từ bên ngoài đòi hỏi triển khai EMI quá rộng đã đặt nhà trường, giảng viên và sinh viên dưới một áp lực quá mức. Nhưng để EMI trở thành một thành phần ổn định lâu dài trong toàn cảnh giáo dục đại học Nhật Bản, các trường đại học cần tìm ra những cách thức duy trì chương trình.

Ở Nhật Bản và phần lớn các nước Đông Á, chiến lược quốc tế hóa giáo dục đại học chủ yếu do chính phủ dẫn dắt. Điều đó có thể đẩy nhanh việc thực hiện các chính sách và chương trình, nhưng không đảm bảo được tính bền vững khi nguồn tài trợ không còn. Hai chương trình tài trợ quy mô lớn của chính phủ - Dự án 30 Toàn cầu (G30) và Dự án Đại học Toàn cầu Hàng đầu (khởi động năm 2009 và 2014) - rõ ràng nhắm đến EMI và thúc đẩy phần lớn những ứng dụng gần đây. Tuy nhiên, các chương trình tài trợ rồi sẽ kết thúc và các trường đại học sẽ phải tự mình xoay sở. Những chương trình mới

hình thành không những cần xác định xem có được nhà trường tài trợ hay không, mà còn phải tìm cách phát triển ngành học của mình khi hết giai đoạn được tài trợ.

Khi Dự án G30 kết thúc vào năm 2014, các trường đại học đã phải đối mặt với những thách thức đặc biệt liên quan đến nguồn nhân lực. Khi cán bộ quản lý và giảng viên không còn được nhận lương trực tiếp từ dự án, các trường đại học bị mất đi cả nhân lực và năng lực chuyên môn. Dự án Toàn cầu Hàng đầu sẽ kết thúc vào năm 2024, và không có gì đảm bảo rằng sẽ có nguồn tài trợ trong tương lai, do đó 37 trường đại học tham gia dự án cần xem xét những bài học kinh nghiệm và lập kế hoạch cho tương lai của mình. Một lựa chọn khả thi để duy trì chương trình là sử dụng những nguồn lực nội bộ của trường. Điều này đòi hỏi xem xét lại phạm vi và mục tiêu của các chương trình EMI, đồng thời tăng thêm hỗ trợ của nhà trường dành cho giảng viên.

Mở rộng phạm vi quốc tế hóa

Một trong những mục tiêu của chương trình EMI là tạo ra môi trường học tập để sinh viên quốc tế và bản địa học hỏi lẫn nhau. Tuy nhiên, trong thực tế những chương trình thuộc dự án G30 cho thấy tiếng Anh đã tách biệt sinh viên quốc tế với sinh viên người Nhật. Trong thời gian được dự án tài trợ, nhiều nỗ lực cải thiện cơ sở hạ tầng đã được thực hiện nhằm thu hút những sinh viên quốc tế không biết tiếng Nhật, và trong một vài trường hợp sinh viên địa phương cũng tham gia vào những khóa học được dạy bằng tiếng Anh của dự án G30. Tuy nhiên, các chương trình EMI thường không nằm trong chương trình chính thức của Nhật Bản và thậm chí, trong một số trường hợp, còn được triển khai cách xa với cơ sở chính của trường. Những chương trình này trở thành những cộng đồng biệt lập. Mục tiêu quốc tế hóa thường không đến được với sinh viên bản địa. Sau hơn 7 năm, nhiều trường đại học vẫn phải đối mặt với thách thức đó. Mở rộng phạm vi EMI để tiếp cận được cộng đồng sinh viên bản địa lớn hơn là một yếu tố quan trọng trong việc duy trì và nhúng EMI vào hệ thống đại học.

Rút ra những bài học kinh nghiệm từ dự án G30, các trường đại học đang dần hoàn thiện các chương trình EMI. Một số trường tận dụng nguồn lực tại chỗ, kết hợp chương trình dạy bằng tiếng Anh vào chương trình chính thức dạy bằng tiếng Nhật, hình thành nên mô hình đào tạo song ngữ. Sinh viên quốc tế học chương trình chính khóa bằng tiếng Anh song song với học ngôn ngữ Nhật, sau đó họ chuyển sang học tiếp chương trình chính khoá được dạy bằng tiếng Nhật, cùng với sinh viên bản địa. Ngược lại, sinh viên bản địa học chương trình chính khoá bằng tiếng Nhật song song với học ngôn ngữ Anh, rồi chuyển sang học tiếp các chương trình dạy bằng tiếng Anh với sinh viên quốc tế. Mô hình này cho phép sinh viên quốc tế và sinh viên bản địa sử dụng song ngữ và thúc đẩy giao thoa văn hoá. Nó cũng đào tạo sinh viên quốc tế thành lực lượng lao động tương lai cho Nhật Bản và chuẩn bị cho sinh viên Nhật Bản trong các vai trò quốc tế. Loại chương trình đa ngữ này khá phổ biến ở châu Âu, nhưng đối với Nhật Bản, đó là một sự thay đổi thoát khỏi lối suy nghĩ “quốc tế nghĩa là tiếng Anh”. Nó mở rộng phạm vi quốc tế hóa và thông qua việc mang lại lợi ích số lượng sinh viên lớn hơn, cũng tạo ra một nguồn tài chính bổ sung cho trường đại học.

Các chương trình EMI là

yếu tố quan trọng trong

nỗ lực quốc tế hóa giáo

dục đại học của Nhật Bản.

Phát triển chuyên môn vì sự bền vững

Xây dựng lực lượng giảng viên luôn là việc quan trọng trong đổi mới giáo dục. Đặc biệt quan trọng đối với EMI ở Nhật, do các dự án kết thúc thường kéo theo sự ra đi của các giảng viên thời vụ. Tuy nhiên, khảo sát nêu bật mối lo ngại rằng giảng viên EMI bị quá tải và được hỗ trợ kém. Để nhúng EMI vào chương trình chính khoá, giảng viên cần được hỗ trợ để chuyển sang sử dụng tiếng Anh trong giảng dạy. Thật không may, những nỗ lực hỗ trợ phát triển chuyên môn (professional development - PD) hiện không được cộng đồng giảng viên hưởng ứng. Nhiều người thừa nhận rằng họ không tham gia các buổi học do trường tổ chức, hoặc tham gia vì nghĩa vụ hơn là vì nhu cầu.

Do đó, gần đây chúng tôi đã tìm hiểu thực trạng hỗ trợ cho giảng viên để triển khai EMI trong các trường đại học Nhật Bản. Chúng tôi nhận thấy một điều đáng khích lệ là hơn 45% người được hỏi đã tham gia khóa đào tạo triển khai EMI. Tuy nhiên có chỉ 20% hoàn thành khóa đào tạo chuẩn bị cho EMI, thường như một phần của chương trình đào tạo sau đại học ở nước ngoài. Hơn nữa, một số người cho biết đã kết hợp việc đào tạo tiếng Anh với PD liên quan đến EMI, và một số cho rằng họ cảm thấy PD tại trường đại học của họ chỉ nhắm đến những người nói tiếng Nhật bản địa.

Cộng đồng nghiên cứu về EMI nhận ra tầm quan trọng của việc đào tạo trọng tâm về phương pháp sư phạm và nhận thức văn hóa trong các lớp EMI. Do đó, số lượng các chương trình PD trên thị trường hỗ trợ giảng dạy EMI ngày càng tăng. Tại Nhật Bản, ngày càng nhiều trường đại học cử giảng viên theo học những chương trình này, và khi những khóa học này chuyển sang trực tuyến trong thời kỳ đại dịch, ít bị ràng buộc về thời gian hơn, tỷ lệ tham gia đã tăng lên. Tuy nhiên, ngân sách dành cho đào tạo thuê ngoài vẫn còn eo hẹp. Số lượng những hội thảo và hội nghị chuyên đề nội bộ về EMI cũng đang tăng lên tương tự, nhưng không may là chỉ với quy mô nhỏ, chủ yếu thu hút những người trước đó đã quan tâm đến nghiên cứu và thực hành EMI. Các nhà tổ chức khó thuyết phục được giảng viên về giá trị của khóa đào tạo PD do chuyên gia nội bộ thực hiện; và, cũng như đối với những khóa đào tạo PD khác, giảng viên cảm thấy thời gian của họ bị phí phạm.

Những bước tiếp theo

Khi các chương trình EMI ngày càng được hoàn thiện và được đưa vào chương trình giảng dạy chính thức của các trường đại học, chúng ta cần chuyển từ tư duy khởi động và triển khai sang duy trì và bền vững. Phần lớn các trường đại học Nhật Bản đã thành công trong việc phát triển giáo trình và chương trình đáp ứng nhu cầu của sinh viên, tìm kiếm chỗ đứng ổn định cho các chương trình EMI trong cộng đồng đại học. Đối với nhiều trường, giai đoạn được dự án tài trợ chỉ là bước khởi đầu. Những bước tiếp theo để duy trì tính năng của quốc tế hóa giáo dục đại học cần đảm bảo rằng EMI được triển khai rộng tại cơ sở chính, cần chuẩn bị và hỗ trợ tốt cho lực lượng giảng viên liên quan đến việc tổ chức, lập kế hoạch và giảng dạy các chương trình EMI.

Tương lai của Trung Quốc và tiếng Trung trong giáo dục đại học toàn cầu

Philip G. Altbach

Philip G. Altbach là Giáo sư nghiên cứu và là học giả xuất sắc tại Trung tâm Giáo dục Đại học Quốc tế, Boston College, Hoa Kỳ. Email: altbach@bc.edu.

Tiếng Trung sẽ giữ một vai trò khiêm tốn nhưng đáng chú ý trong tương lai giáo dục đại học toàn cầu. Gần đây đã có một cuộc thảo luận thú vị giữa các học giả phương Tây về chủ đề này. Xem bài “Will English or Mandarin Dominate International HE?” của Hans de Wit đăng trên University World News (ngày 5 tháng 1, 2022), và bài “China and the Geopolitics of Language in Africa” của Rosemary Salomone đăng trên University World News (ngày 11 tháng 12, 2021). Cả hai bài viết đều đề cập đến chủ đề tiếng Trung, và bày tỏ sự hoài nghi về khả năng tiếng Trung thay thế tiếng Anh trong khoa học. Điều này thật thú vị vì chính phủ Trung Quốc không hề có kế hoạch đưa tiếng Trung thành ngôn ngữ hàn lâm khoa học quốc tế. Trên thực tế, Trung Quốc đã phát hành những tạp chí khoa học và học thuật của riêng họ bằng tiếng Anh với mục tiêu lâu dài là nâng cao tính cạnh tranh quốc tế của chúng. Theo Nature, chính phủ Trung Quốc đang chi hơn 200 triệu NDT (29 triệu USD) mỗi năm nhằm nâng cao vị thế của khoảng 280 tạp chí, hầu hết được xuất bản bằng tiếng Anh. Đáng kể nhất, những tài liệu khoa học bằng tiếng Trung được dịch sang tiếng Anh ngày càng chính xác giúp cho hợp tác nghiên cứu ngày càng dễ dàng, hứa hẹn sự tăng tốc của lĩnh vực Trí tuệ nhân tạo - Lượng tử trong những thập kỷ tới.

Mặc dù tiếng Trung sẽ không sớm thay thế tiếng Anh như ngôn ngữ khoa học toàn cầu, một số trường đại học hàng đầu của Trung Quốc đã vươn lên đẳng cấp thế giới và ngày càng có tầm ảnh hưởng rộng. Khoản đầu tư chưa từng có của Trung Quốc trị giá khoảng 182 tỷ USD vào một số sáng kiến đại học đẳng cấp thế giới trong những thập kỷ gần đây đã mang lại kết quả ấn tượng, nâng cao vị trí của Trung Quốc trong bảng xếp hạng toàn cầu và thu hút các nhà khoa học đẳng cấp thế giới. Trung Quốc có hệ thống học thuật lớn nhất thế giới về số lượng sinh viên. Hệ thống này cũng thu hút (trước COVID-19) 500 ngàn sinh viên quốc tế, hầu hết đến học tiếng Trung, nhưng ngày càng tăng thêm số sinh viên theo học những chương trình dài hạn. Không quốc gia nào sánh nổi với Trung Quốc về tốc độ tăng trưởng số bằng sáng chế và ấn phẩm khoa học. 7 trong số 200 trường đại học nghiên cứu hàng đầu của Trung Quốc lọt vào top 100 của Times Higher Education Ranking. Quả thực, tốc độ phát triển như vậy chưa từng có tiền lệ. Nếu nền kinh tế Trung Quốc tiếp tục tăng trưởng tốt, cùng với sự đầu tư đáng kể vào khoa học - công nghệ và vào hệ thống giáo dục đại học của những quốc gia tham gia sáng kiến “Vành đai và Con đường”, thì ảnh hưởng toàn cầu của Trung Quốc sẽ ngày càng mở rộng.

Điều này không hẳn là bằng chứng chắc chắn rằng các trường đại học Trung Quốc sẽ sớm lọt vào top 10 trường đại học toàn cầu. Vẫn còn một số

Tóm tắt

Đã có nhiều tranh luận về sự trỗi dậy của các trường đại học Trung Quốc trên thế giới và tiềm năng của tiếng Trung trở thành ngôn ngữ học thuật toàn cầu. Tôi cho rằng mặc dù những trường đại học tốt nhất của Trung Quốc đạt được thứ hạng cao, vẫn có những vấn đề về cấu trúc và một số rào cản khác không cho phép họ nắm giữ vai trò dẫn dắt toàn cầu. Hơn nữa, tiếng Anh vẫn là ngôn ngữ khoa học chiếm ưu thế mạnh mẽ trên toàn cầu khiến tiếng Trung khó có thể thay thế.

trở ngại đáng kể cần giải quyết. Như Altbach đã chỉ ra trong bài viết “Giáo dục đại học Trung Quốc: ‘Trần kính’ và ‘Chân đất sét’” (IHE số #86), nhiều vấn đề rất đáng được xem xét. Bao gồm mức độ quan liêu nặng, mức độ tự chủ đại học thấp, sự can thiệp trực tiếp của hệ thống chính trị vào quản lý nội bộ và đời sống trí thức của đại học, sự hạn chế tiếp cận thông tin, đặc biệt trong các ngành khoa học xã hội - nhân văn. Đây là những trở ngại không thể chấp nhận đối với 10 trường đại học hàng đầu thế giới. Ngoài ra, sự mở rộng chưa từng có của hệ thống giáo dục đại học và sự xuất hiện đột ngột của áp lực “xuất bản hay là chết” dẫn đến tình trạng siêu đạo văn và vi phạm tràn lan quyền sở hữu trí tuệ. Dù sao, vấn đề này vẫn dễ khắc phục hơn những trở ngại nói trên.

Tiến bộ học thuật của Trung Quốc có một số điểm tương đồng với sự gia tăng nhanh chóng các trường đại học Đức trong thế kỷ XIX và đại học Mỹ trong nửa đầu thế kỷ XX. Trong cả hai trường hợp, tiếng Đức và tiếng Anh sau đó đã trở nên có ảnh hưởng trong xuất bản khoa học, nhưng ngôn ngữ bản địa vẫn chiếm ưu thế. Đó là vì các hệ thống học thuật khi đó còn nhỏ và số lượng tạp chí khoa học còn khiêm tốn. Sang thế kỷ XXI, khoảng 71 triệu trong số 79 triệu bài báo (90%) được đăng trên Web of Science là bằng tiếng Anh, chỉ số trích dẫn cũng có tỷ lệ tương tự. Cùng vì lý do đó mà nhu cầu đối với những chương trình đào tạo đại học dài hạn bằng tiếng Anh đã tăng lên nhanh chóng. Những điều này góp phần lý giải cách tiếp cận thực dụng của Trung Quốc - áp dụng quy tắc sử dụng tiếng Anh trong ngôn ngữ học thuật. Dùng tiếng Anh có thể bất tiện, nhưng không phải là trở ngại lớn đối với tiến bộ khoa học của Trung Quốc. Đồng thời, giống như ở mọi cường quốc học thuật khác, ngôn ngữ là cốt lõi của niềm tự hào dân tộc, các nhà lãnh đạo học thuật thừa nhận rằng sự hội nhập quốc tế không nên làm tổn hại đến ngôn ngữ quốc gia.

Thực tế ngôn ngữ

Những con số giúp chúng ta hình dung câu chuyện thực tế. Tiếng Trung có số lượng người bản ngữ lớn nhất trên thế giới - 918 triệu, lớn hơn nhiều so với số người nói tiếng Anh bản ngữ là 379 triệu (tiếng Tây Ban Nha đứng ở vị trí thứ hai với 460 triệu). Tiếng Anh là ngôn ngữ được sử dụng rộng rãi nhất với 1,132 tỷ người so với tiếng Trung là 1,117 tỷ. Hơn nữa, tiếng Anh là ngôn ngữ chính thức ở 55 quốc gia, hầu hết là thuộc địa cũ của Đế quốc Anh. Tiếng Anh là ngôn ngữ phổ biến ở 6 cường quốc công nghiệp phát triển. Nó là ngôn ngữ chính thức tại 6 quốc gia châu Á, trong đó ở Singapore tiếng Anh là ngôn ngữ chính. Ngoài ra, các chương trình đào tạo đại học bằng tiếng Anh đã gia tăng đáng kể ở những nước không sử dụng tiếng Anh. Một nghiên cứu gần đây của Studyportals đã ghi nhận 27.874 chương trình dạy bằng tiếng Anh bên ngoài 4 quốc gia nói tiếng Anh chính, với mức tăng trưởng nhanh trong những năm gần đây.

Tầm nhìn quốc tế của tiếng Trung

Hiện nay, tiếng Trung ít được giảng dạy bên ngoài Trung Quốc, cũng như ít được sử dụng trong xuất bản khoa học hoặc giao tiếp quốc tế. Mặc dù số lượng ấn phẩm được trích dẫn quốc tế của các tác giả Trung Quốc đã tăng

lên đáng kể cũng như số bằng sáng chế của Trung Quốc, nhưng khả năng hiện diện quốc tế của chúng bị hạn chế. Trong số 100 trường đại học hàng đầu được Times Higher Education xếp hạng, 64 trường giảng dạy bằng tiếng Anh, 7 trường bằng tiếng Trung và 29 trường sử dụng những ngôn ngữ khác (trong số 29 trường có một số trường sử dụng tiếng Anh là ngôn ngữ chính - như ETH Zurich và một số đại học Hà Lan). Ngoài ra còn có 5 trường đại học trong top 100 của “Trung Quốc mở rộng” (Hong Kong và Singapore) sử dụng tiếng Anh. 4 phân hiệu do các trường đại học Trung Quốc tài trợ đều sử dụng tiếng Anh làm ngôn ngữ giảng dạy chính.

Chính phủ Trung Quốc đầu tư lớn, ước tính khoảng 10 tỷ USD hàng năm, vào các Viện Khổng Tử (Confucius Institute - CI). Vào năm 2019, có hơn 530 Viện Khổng tử trên 6 lục địa, giảng dạy về ngôn ngữ và văn hóa Trung Quốc. Bộ Giáo dục Trung Quốc ước tính có khoảng 100 triệu người đang học tiếng Trung trên toàn thế giới, nhiều người theo học ở các CI. Tuy nhiên, những bất đồng xảy ra đã dẫn đến việc nhiều CI bị đóng cửa.

Triển vọng tương lai

Tiếng Trung sẽ ngày càng được giảng dạy nhiều hơn trong các trường đại học trên khắp thế giới, tương tự như cách tiếng Pháp và tiếng Tây Ban Nha được giảng dạy rộng rãi, nhưng sẽ được chú trọng nhiều hơn do ảnh hưởng toàn cầu của Trung Quốc ngày càng tăng. Là ngôn ngữ của một nền kinh tế lớn và là ngôn ngữ giảng dạy của một hệ thống giáo dục đại học cạnh tranh toàn cầu, tiếng Trung sẽ tiếp tục giữ vai trò quan trọng. Tuy nhiên, xuất bản khoa học, hợp tác khoa học và hội thảo học thuật toàn cầu sẽ vẫn chủ yếu bằng tiếng Anh.

Cải cách môn tiếng Anh trong kỳ thi Cao Khảo

Qi Wang

Qi Wang là Trợ lý nghiên cứu tại Viện Giáo dục, Đại học Giao thông Thượng Hải, Trung Quốc, và là thành viên nghiên cứu tại Trung tâm Quốc tế Giáo dục Đại học, Boston College, Hoa Kỳ. Email: qwmichelle@gmail.com.

Vào cuối năm 2014, Bộ Giáo dục Trung Quốc (MOE) ban hành một sáng kiến chính sách về điểm thi tiếng Anh của kỳ thi Cao Khảo (kỳ thi tuyển sinh đại học quốc gia), như một phần của kế hoạch cải cách sâu rộng hệ thống thi cử và tuyển sinh quốc gia. Sáng kiến này tuyên bố rằng kỳ thi tiếng Anh sẽ được tổ chức 2 lần một năm và chỉ điểm số cao nhất được tính vào kết quả Cao Khảo của học sinh. Mục đích là giảm bớt áp lực học tập của học sinh và thúc đẩy việc dạy và học ngoại ngữ theo định hướng sử dụng thông thạo tại Trung Quốc. Sáng kiến này từng bước được thí điểm ở một số ít tỉnh và thành phố trực thuộc trung ương từ năm 2017, và nhiều tỉnh dự định tham gia sáng kiến "Thi 2 lần một năm" này.

Tiếng Trung sẽ ngày càng

được giảng dạy nhiều hơn

trong các trường đại học

trên khắp thế giới, tương

tự như cách tiếng Pháp và

tiếng Tây Ban Nha được

giảng dạy rộng rãi - nhưng

sẽ được chú trọng nhiều

hơn do ảnh hưởng toàn

cầu của Trung Quốc ngày

càng tăng.

Tóm tắt

Là kết quả của một sáng kiến của Bộ Giáo dục Trung Quốc tại 2014, kỳ thi tiếng Anh sẽ được tổ chức 2 lần một năm và chỉ điểm số cao mới được tính vào kết quả thi Cao Khảo tổng thể của học sinh. Bài viết này đánh giá những lý do chính sách của quyết định này và tác động của nó đến học sinh và giáo viên, và thảo luận về những tác động của nó đối với việc thúc đẩy dạy và học theo định hướng sử dụng thành thạo, và xác định tình trạng của tiếng Anh ở Trung Quốc.

Điều này đã gây ra cuộc tranh luận sôi nổi trong công chúng nói chung về tác động của nó đối với việc dạy và học tiếng Anh cũng như tác động của nó đối với tình trạng tiếng Anh ở Trung Quốc.

Những lý do phía sau chính sách

Kể từ khi kỳ thi tuyển sinh đại học được khôi phục vào cuối những năm 1970, phần thi tiếng Anh luôn là một trong những trọng tâm trong cải cách Cao Khảo. Qua nhiều năm, điểm thành phần của tiếng Anh đã tăng lên, từ chỗ không được đưa vào kỳ thi tuyển sinh năm 1978 đến chỗ được tính ngang bằng với môn ngôn ngữ Trung Quốc và toán học trong kỳ thi những năm 1990. Vị thế của tiếng Anh đã được nâng cao đáng kể cùng với sự hội nhập mạnh mẽ của Trung Quốc với thế giới: Dạy và học tiếng Anh được coi là đóng một vai trò quan trọng trong sự phát triển kinh tế xã hội của đất nước và trình độ tiếng Anh được xem như một kỹ năng chung cho các cá nhân.

So với những sáng kiến cải cách trước đây, sáng kiến “Thi 2 lần một năm” này xuất hiện chú trọng vào sự lựa chọn của học sinh, vào sự công bằng và chất lượng giáo dục, đồng thời đặt ra ít nhất 3 mục tiêu chính sách. Thứ nhất, nó nhằm mục đích thay đổi hệ thống kỳ thi “chỉ một lần trong đời” và giảm bớt căng thẳng học tập của học sinh. Sáng kiến này đặt học sinh làm trung tâm và cho phép họ chọn thời điểm và có nên làm bài kiểm tra 1 hoặc 2 lần hay không.

Thứ hai, sáng kiến có mục tiêu chuyển đổi cách tiếp cận dạy và học tiếng Anh, chú trọng vào việc sử dụng và giao tiếp thực tế hơn là vào chính kỳ thi. Giáo dục tiếng Anh ở Trung Quốc có xu hướng chỉ dạy những gì được kiểm tra trong kỳ thi Cao Khảo. Học sinh cố gắng chỉ để học thứ “tiếng Anh rời rạc”, ghi nhớ từ vựng và ngữ pháp, và như vậy có thể thiếu những kỹ năng giao tiếp giữa các nền văn hóa. Do đó, theo hướng dẫn của sáng kiến, ở một số địa phương, bài thi tiếng Anh đã tăng thêm thành phần nghe và nói, và tập trung vào việc kiểm tra kiến thức và kỹ năng cơ bản của học sinh.

Thứ ba, các nhà nghiên cứu và chuyên gia tranh luận rằng sáng kiến này có thể dẫn đến việc định vị lại tiếng Anh trong kỳ thi Cao Khảo, do đó củng cố tầm quan trọng xã hội của tiếng Trung và văn hóa Trung Hoa. Do tiếng Anh được coi là có vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế xã hội quốc gia cũng như trong phát triển nghề nghiệp cá nhân, một số nghiên cứu chỉ ra rằng cả học sinh và giáo viên đều dành ưu tiên cao cho tiếng Anh (cái gọi là “cơn sốt tiếng Anh”), trong khi ở một mức độ nào đó, họ đã hạn chế ngôn ngữ mẹ đẻ, văn hóa và truyền thống. Những thay đổi được đề xuất trong sáng kiến “Thi 2 lần một năm” có thể giúp học sinh hiểu được sự cần thiết học tốt ngôn ngữ mẹ đẻ và phân chia lại thời gian và nỗ lực học tập giữa tiếng Trung, tiếng Anh và những môn học khác.

Ít căng thẳng hơn nhưng công việc nhiều hơn

Khi được công bố lần đầu tiên vào năm 2014, sáng kiến này nhận được sự ủng hộ nhưng cũng làm dấy lên nghi ngờ giữa các bên liên quan. Mặc

dù công chúng có xu hướng ủng hộ sáng kiến này, các chuyên gia giáo dục nghi ngờ liệu nó có thực sự giảm bớt gánh nặng cho học sinh hay không (xem Wang và Li, “Cơn sốt tiếng Anh’ ở Trung Quốc đã đến đâu nguồn” trong IHE số #75). Kể từ khi triển khai, những quan điểm này có thay đổi không? Một số dự án nghiên cứu gần đây về sáng kiến “Thi 2 lần một năm” (chẳng hạn như nghiên cứu được thực hiện bởi Cơ quan Khảo thí Giáo dục Quốc gia và Đại học Thanh Hoa) đã đi đến những kết luận tương tự, bất chấp những mục tiêu khác nhau của chúng, chẳng hạn như những thay đổi trong cấu trúc và nội dung bài thi tiếng Anh và tác động của nó đối với học sinh, giáo viên và phụ huynh. Những nghiên cứu này cho thấy trong khi học sinh và giáo viên đã thích nghi với sáng kiến mới và đồng ý về một số phát triển thích hợp, những vấn đề và mối lo ngại khác lại xuất hiện.

Từ quan điểm của sinh viên, sáng kiến này có thể giúp giảm bớt căng thẳng và lo lắng liên quan đến Cao Khảo, vì nó cho phép họ có cơ hội thứ hai để cải thiện điểm số của mình nếu cần. Tuy nhiên, do mức độ áp lực cao của Cao Khảo, một số học sinh từ bỏ cơ hội cố gắng đạt điểm cao hơn, điều này dẫn đến hầu hết học sinh đều tham gia cả 2 kỳ thi. Kết quả là, học sinh dành gấp đôi thời gian và công sức để chuẩn bị cho các bài thi tiếng Anh, điều này làm tăng khối lượng học tập của họ và hầu như không giảm bớt gánh nặng học tập.

Từ quan điểm của giáo viên, sáng kiến mới đã tác động đến quá trình giảng dạy và công việc của họ. Các giáo viên tiếng Anh trung học phải bắt đầu giảng dạy nội dung của năm cuối từ trước đó một năm, để chuẩn bị cho học sinh làm bài kiểm tra đầu tiên của họ, thường được tổ chức vào học kỳ đầu tiên của năm cuối cấp. Do phải gấp rút hoàn thành nhiệm vụ giảng dạy của mình, giáo viên khi đó có ít thời gian hơn để giúp học sinh về kỹ năng nghe và nói, do đó quay trở lại cách dạy và học theo định hướng thi cử. Một cuộc khảo sát của Cơ quan Khảo thí Giáo dục Quốc gia cho thấy hơn 90% giáo viên được hỏi đồng ý rằng khối lượng công việc của họ đã tăng lên đáng kể tính từ khi sáng kiến được triển khai, trong khi chỉ một nửa số người được hỏi cho rằng sáng kiến này đã có tác động tích cực đến kết quả dạy và học. Ngoài ra, các bên liên quan quan tâm đến việc làm thế nào để đảm bảo độ tin cậy của kỳ thi (liệu cả hai kỳ thi đều ở mức độ thách thức như nhau không) và tính hợp lệ (liệu bài thi có thể đánh giá trình độ và năng lực liên văn hóa của học sinh hay không), cũng như những vấn đề hậu cần và chi phí khác.

Giảm bớt coi trọng tiếng Anh?

Khi lần đầu tiên được giới thiệu, sáng kiến “Thi 2 lần một năm” được coi là một phương tiện để có thể hạ gục “cơn sốt tiếng Anh” quá đà ở Trung Quốc và nâng cao tầm quan trọng của tiếng Trung. Tuy nhiên, từ khi được triển khai, học sinh phải dành nhiều thời gian hơn để chuẩn bị cho kỳ thi tiếng Anh. Tuy nhiên, điều chắc chắn là học sinh Trung Quốc buộc phải học tốt ngôn ngữ mẹ đẻ, truyền thống và văn hóa của họ. Tiếng Trung và tiếng Anh nên được coi là bổ sung cho nhau. Vai trò chiến lược

Sáng kiến có mục tiêu

chuyển đổi cách tiếp cận

dạy và học tiếng Anh, chú

trọng vào việc sử dụng và

giao tiếp thực tế hơn là vào

chính kỳ thi.

của tiếng Anh (và những ngoại ngữ khác) trong giao tiếp quốc tế và thúc đẩy trao đổi của Trung Quốc với thế giới vẫn rất quan trọng. Thay vì coi trọng tiếng Anh, nên tập trung vào việc làm thế nào để nâng cao hơn nữa việc dạy và học theo định hướng sử dụng thông thạo. Điều này sẽ cần nhiều hơn là một sáng kiến của chính phủ.

Một thách thức cơ bản khi thúc đẩy sáng kiến “Thi 2 lần một năm”, cũng như việc dạy và học theo định hướng sử dụng thành thạo, là văn hóa thi cử đã ăn sâu vào xã hội Trung Quốc: Kỳ thi Cao Khảo được coi là một nấc thang xã hội xác định địa vị xã hội của một cá nhân. Đặc biệt, trong 4 thập kỷ qua, nó đã phát triển thành một hệ thống tuyển sinh tập trung vào điểm số. Học sinh chịu áp lực rất lớn phải đạt được điểm cao hơn để vào những trường có thứ hạng cao hơn. Các giáo viên phải luyện thi cho học sinh và hiệu quả giảng dạy của họ phần lớn được đánh giá dựa trên kết quả thi của học sinh và tỷ lệ trúng tuyển vào các trường đại học. Mặc dù sáng kiến “Thi 2 lần một năm” có thể là một khởi đầu tốt để cung cấp cho học sinh sự lựa chọn, nhưng cần có nhiều thay đổi hơn để phát triển một hệ thống dạy và học hiệu quả và chuyển đổi tư tưởng “định hướng điểm số” của Trung Quốc.

Căng thẳng địa chính trị Hoa Kỳ - Trung Quốc tác động đến các trường đại học và khoa học

Xiaojie Li và Jenny J. Lee

Xiaojie Li là Nghiên cứu sinh và Jenny J. Lee là Giáo sư tại Trung tâm Nghiên cứu giáo dục đại học tại Đại học Arizona, Hoa Kỳ. Email: xiaojieli@email.arizona.edu và jennylee@arizona.edu. Jenny J. Lee đã tiết lộ về mối liên hệ với Ủy ban 100 cho Đại học Arizona. Xung đột quyền lợi này đang được Đại học Arizona xử lý phù hợp với những chính sách của trường.

Trong khi sự tiến bộ của tri thức thường đòi hỏi các nhà khoa học dịch chuyển và hợp tác xuyên biên giới, thì căng thẳng địa chính trị đôi khi có thể làm gián đoạn hoặc thậm chí làm ngưng trệ quá trình này đối với nhiều người. Hoa Kỳ và Trung Quốc là hai quốc gia dẫn đầu về sản xuất nghiên cứu và cộng tác nghiên cứu. Tuy nhiên, xung đột giữa hai quốc gia này đang gia tăng. Ngoài ra, một làn sóng những sự việc và thái độ phản đối người châu Á đã xâm nhập vào giới học thuật Hoa Kỳ. Như nghiên cứu gần đây của chúng tôi cho thấy, sự tham gia hoàn toàn của các nhà khoa học Trung Quốc vào nghiên cứu khoa học ở Hoa Kỳ đang bị đe dọa, và tương lai của sự trao đổi và hợp tác giữa các học giả Hoa Kỳ và Trung Quốc cũng không chắc chắn.

Căng thẳng địa chính trị Mỹ - Trung

Căng thẳng địa chính trị Hoa Kỳ - Trung Quốc ít nhất một phần là do những quy định và chính sách liên bang của Hoa Kỳ đặc biệt nhắm vào Trung Quốc như một mối đe dọa đối với an ninh quốc gia của Hoa Kỳ. Vào năm 2018, thị thực của sinh viên Trung Quốc trong một số chuyên ngành công nghệ cao đã bị rút ngắn thời hạn từ 5 năm xuống còn 1 năm. Hai năm sau, Tuyên bố 10043 cấm nhập cảnh vào Hoa Kỳ đối với những sinh viên và học giả Trung Quốc có liên hệ với quân đội. Mặc dù hai quy định nhập cư này hạn chế khả năng dịch chuyển của một số nhà khoa học từ Trung Quốc, nhưng Sáng kiến Trung Quốc của Bộ Tư pháp Hoa Kỳ được khởi động vào năm 2018 đã có tác động rộng hơn đến cộng đồng khoa học. Sáng kiến Trung Quốc tìm cách bảo vệ an ninh quốc gia và đặc biệt nhắm vào Trung Quốc, mô tả Trung Quốc là một mối đe dọa trí tuệ mà theo Cục Điều tra Liên bang (FBI), cần đến “phản ứng của toàn xã hội”. Nói tóm lại, Sáng kiến Trung Quốc cáo buộc các nhà khoa học gốc Trung Quốc là gián điệp tiềm năng.

Hệ quả của Sáng kiến Trung Quốc

Phối hợp với Ủy ban 100, một tổ chức phi lợi nhuận của những người Mỹ gốc Trung Quốc, chúng tôi đã thực hiện một cuộc khảo sát quốc gia trong số 1949 giảng viên STEM, nghiên cứu sinh sau tiến sĩ và nghiên cứu sinh tại các trường đại học hàng đầu của Hoa Kỳ để xem xét tác động của Sáng kiến Trung Quốc đối với cộng đồng khoa học. Chúng tôi đã hỏi về nhận thức và kinh nghiệm của họ liên quan đến sự hợp tác với Trung Quốc và về chính Sáng kiến Trung Quốc, cũng như về những kế hoạch trong tương lai. Gần một nửa số mẫu khảo sát (46%) tự nhận mình là người Trung Quốc.

Việc các nhà khoa học người Trung Quốc bị lập hồ sơ vì lý do chủng tộc là đặc biệt đáng lo ngại. 42% các nhà khoa học Trung Quốc cho biết họ cảm thấy bị chính phủ Hoa Kỳ lập hồ sơ vì lý do chủng tộc, so với con số chỉ 9% các nhà khoa học không phải người Trung Quốc. 51% các nhà khoa học Trung Quốc cảm thấy sợ hãi/ lo lắng khi bị chính phủ Hoa Kỳ điều tra, so với con số 12% các nhà khoa học không phải người Trung Quốc. Ngoài ra, nhiều nhà khoa học Trung Quốc gặp khó khăn trong việc xin tài trợ nghiên cứu ở Hoa Kỳ vì lý do chủng tộc/ quốc tịch/ quốc gia xuất xứ của họ, so với các nhà khoa học không phải người Trung Quốc (38% so với 14%). Cũng như vậy, các nhà khoa học Trung Quốc nhiều khả năng phải trải qua những thách thức chuyên môn (như sự thăng tiến, sự thừa nhận chuyên môn) do chủng tộc/ quốc tịch/ quốc gia xuất xứ của họ nhiều hơn so với những người không phải là người Trung Quốc (38% so với 16%).

Định kiến tiêu cực về Trung Quốc và các nhà khoa học Trung Quốc cũng thể hiện rõ ràng. Mặc dù một số lượng đáng kể những trường hợp Sáng kiến Trung Quốc đã bị loại bỏ, cũng như được minh oan, 75% các nhà khoa học không phải người Trung Quốc tin rằng Hoa Kỳ nên cứng rắn hơn với Trung Quốc để ngăn chặn hành vi trộm cắp tài sản trí tuệ và

Tóm tắt

Dựa trên những phát hiện gần đây từ một cuộc khảo sát quốc gia liên quan đến 2000 giảng viên, nghiên cứu viên sau tiến sĩ và nghiên cứu sinh sau đại học tại các trường đại học hàng đầu của Hoa Kỳ, bài viết này thảo luận về tác động tiêu cực của căng thẳng địa chính trị Hoa Kỳ - Trung Quốc đối với cộng đồng khoa học, bao gồm nhận thức về công bằng, hợp tác nghiên cứu và sự dịch chuyển của nhà khoa học.

44% tin rằng hoạt động gián điệp học thuật và đánh cắp trí tuệ của các nhà khoa học Trung Quốc trong giới học thuật là một vấn đề nghiêm trọng. Mặc dù có ít cơ sở rõ ràng cho những quan điểm như vậy, nhưng những định kiến như vậy đang gây lo ngại, vì chúng không chỉ ảnh hưởng đến cá nhân các nhà khoa học mà còn cả nền doanh nghiệp khoa học Hoa Kỳ.

Chúng tôi cũng nhận thấy rằng hợp tác nghiên cứu giữa Hoa Kỳ và Trung Quốc đã bị hạn chế do các nhà nghiên cứu nhận thức về những rủi ro nghiên cứu tiềm ẩn và những rắc rối phát sinh. Trong số 43% các nhà khoa học đã thực hiện những nghiên cứu hợp tác quốc tế liên quan đến Trung Quốc trong 3 năm qua, 16% đã kết thúc sớm hoặc bất ngờ tạm ngưng hợp tác nghiên cứu với các nhà khoa học ở Trung Quốc. Lý do chính được viện dẫn là họ muốn tạo khoảng cách với các cộng tác viên ở Trung Quốc do Sáng kiến Trung Quốc. Ngoài ra, 28% các nhà khoa học này (đã thực hiện nghiên cứu hợp tác quốc tế liên quan đến Trung Quốc trong ba năm qua) hạn chế giao tiếp với các cộng tác viên ở Trung Quốc, 17% quyết định không tham gia vào các dự án tương lai của Trung Quốc và 16% quyết định không tham gia làm việc với các cộng tác viên tại Trung Quốc trong các dự án tương lai.

Cuối cùng, Hoa Kỳ có thể bị mất nhân tài. 42% các nhà khoa học Trung Quốc không phải là công dân Hoa Kỳ cho biết rằng FBI điều tra và/ hoặc Sáng kiến Trung Quốc đã ảnh hưởng đến kế hoạch ở lại Hoa Kỳ của họ. Những nhà khoa học đã cân nhắc lại dự định của họ ở Hoa Kỳ bao gồm cả những sinh viên tốt nghiệp quốc tế người Trung Quốc đang tìm cách bắt đầu sự nghiệp của mình cũng như những giáo sư thành danh đã sống ở Hoa Kỳ trong nhiều thập kỷ. Nếu căng thẳng địa chính trị Mỹ - Trung tiếp tục, Mỹ có thể bị ảnh hưởng do các nhà khoa học Trung Quốc rời khỏi đất nước.

Mặc dù căng thẳng địa

chính trị Mỹ - Trung đã

khơi nguồn những định

kiến về Trung Quốc,

nhưng niềm tin của các

nhà khoa học vào sự cộng

tác - một thành phần cơ

bản của nghiên cứu khoa

học - vẫn mạnh mẽ.

Các nhà khoa học tiếp tục coi trọng sự hợp tác với Trung Quốc

Căng thẳng địa chính trị Mỹ - Trung đã dẫn đến nhiều hậu quả tiêu cực; tuy nhiên, phát hiện của chúng tôi cũng cho thấy rằng các nhà khoa học nhận ra giá trị của sự hợp tác giữa các quốc gia, bao gồm cả sự cộng tác học thuật với Trung Quốc. Những nhà khoa học tham gia cuộc khảo sát của chúng tôi nhấn mạnh rằng các nhà khoa học Trung Quốc đã đóng góp quan trọng vào các chương trình nghiên cứu và giảng dạy trong lĩnh vực của họ (95%), rằng Hoa Kỳ nên xây dựng sự hợp tác nghiên cứu mạnh mẽ hơn với Trung Quốc (87%), và việc hợp tác với các nhà khoa học Trung Quốc là quan trọng đối với nghiên cứu học thuật của bản thân họ (80%). Ngoài ra, đại đa số các nhà khoa học tin rằng hạn chế cộng tác với Trung Quốc sẽ tác động tiêu cực đến đội ngũ học thuật (93%), đến các lĩnh vực học thuật (93%) và các dự án nghiên cứu tương ứng của họ (94%). Không có sự khác biệt đáng kể giữa các nhà khoa học người Trung Quốc và không phải Trung Quốc về những quan điểm này. Mặc dù căng thẳng địa chính trị Mỹ - Trung đã khơi nguồn những định kiến về Trung Quốc, nhưng niềm tin của các nhà khoa học vào sự cộng tác - một thành phần cơ bản của nghiên

cứu khoa học - vẫn mạnh mẽ và giá trị này dường như không bị ảnh hưởng bởi địa chính trị hiện tại.

Nhìn chung, cuộc khảo sát của chúng tôi cho thấy rằng mặc dù các nhà khoa học ở Hoa Kỳ đánh giá cao sự hợp tác học thuật giữa Hoa Kỳ và Trung Quốc, nhưng căng thẳng địa chính trị giữa hai quốc gia này đã can thiệp vào việc sản xuất tri thức khoa học của họ. Nói cách khác, Sáng kiến Trung Quốc hiện tại và thái độ chống Trung Quốc đã làm giảm giá trị của hợp tác quốc tế (và trong một số trường hợp gây rủi ro cao) đối với nhiều nhà khoa học, mặc dù có chung niềm tin vào tầm quan trọng của nó. Như nghiên cứu của chúng tôi đã chỉ ra, việc lập hồ sơ các nhà khoa học Trung Quốc vì lý do chủng tộc, việc rút lui khỏi hợp tác nghiên cứu với Trung Quốc, cũng như việc đánh mất tài năng khoa học chỉ là một số hậu quả có thể xảy ra khi địa chính trị can thiệp vào khoa học hàn lâm.

Hàm ý của việc đóng cửa phân hiệu đại học quốc tế

Daniel C. Kent

Daniel C. Kent là cựu Cố vấn tuyển sinh cấp cao tại Yale-NUS College ở Singapore và hiện là cộng tác viên của chương trình nghiên cứu tại một tổ chức từ thiện tại New York, Hoa Kỳ. Email: dk@mellon.org.

Thông báo vào tháng 8 năm 2021 rằng Yale-NUS College sẽ đóng cửa vĩnh viễn vào năm 2025 gây chấn động khắp giới giáo dục đại học Singapore và quốc tế (xem thêm Hoe Yeong Loke, “Đóng cửa trường Đại học Yale-NUS College: những lý do không rõ ràng, nhưng hàm ý rõ ràng” trong IHE số #109). Những lớp học chỉ mới bắt đầu vài tuần trước đó sẽ là những lớp cuối cùng và đến năm 2025, Yale-NUS sẽ được thay thế hoàn toàn bằng một trường College mới - một hình thức mô phỏng giáo dục khai phóng của Singapore. Mặc dù không hoàn toàn đáp ứng định nghĩa kỹ thuật về một phân hiệu đại học quốc tế (NUS kiểm soát và điều hành mọi hoạt động của cơ sở này, mà không phải là đối tác quốc tế của họ ở New Haven), vụ việc này là một ví dụ điển hình nhất và gần đây nhất về việc đóng cửa các phân hiệu quốc tế (International Branch Campus - IBC). Tuy nhiên, động thái cho phép sinh viên hiện tại hoàn thành bằng cấp của mình dưới sự bảo trợ của Yale-NUS College chứ không phải ở nơi khác, đặt ra câu hỏi về cách các IBC khác và các trường liên kết quốc tế tương tự đối xử với sinh viên của họ như thế nào khi thông báo đóng cửa. Với tỷ lệ IBC đóng cửa cao, trung bình khoảng 2 trường hợp mỗi năm trong 20 năm qua, vấn đề này có thể tiếp tục đáng được quan tâm đối với các nhà quản lý giáo dục đại học quốc tế cũng như các nhà quan sát.

Tóm tắt

Nhiều phân hiệu đại học quốc tế, đặc biệt là những cơ sở có nguồn gốc từ Hoa Kỳ, đã đóng cửa trong những năm gần đây. Hiểu được cách các cơ sở giáo dục đối xử với sinh viên trong thời gian đóng cửa có thể giúp những cơ sở khác phục vụ tốt nhất cho sinh viên của họ ngay cả trong những ngày hoạt động cuối cùng.

Việc xem xét những dữ liệu có sẵn cho thấy dường như nhiều phân hiệu quốc tế khi đóng cửa đã cho phép những sinh viên đang học hoàn thành chương trình bằng cấp, đồng thời ngưng tiếp nhận sinh viên mới.

Những lựa chọn khi đóng cửa

Việc xem xét những dữ liệu có sẵn cho thấy dường như nhiều phân hiệu quốc tế khi đóng cửa đã cho phép những sinh viên đang học hoàn thành chương trình bằng cấp, đồng thời ngưng tiếp nhận sinh viên mới. Tại Singapore, phân hiệu Tisch của NYU đã tuyên bố đóng cửa sau nhiều năm bê bối liên quan đến tài chính, bằng cách nhờ đến tòa thị chính cộng đồng thông báo trực tiếp cho sinh viên về số phận của cơ sở này. Về phần Yale-NUS, trường này cho phép sinh viên hoàn thành bằng cấp của mình (mặc dù các chương trình thạc sĩ mỹ thuật - MFA ngắn hơn đáng kể so với bằng đại học 4 năm) trước khi đóng cửa hoàn toàn. Với cấu trúc cứng nhắc và chương trình giảng dạy khác biệt của hầu hết các chương trình MFA, Yale-NUS dường như không có những lộ trình chuyển tiếp cho sinh viên và không rõ liệu họ có cơ hội hoàn thành chương trình học ở New York thay vì Singapore hay không.

Tất nhiên vẫn còn một câu hỏi là liệu việc cho phép sinh viên hoàn thành chương trình tại địa phương có phải là lựa chọn tốt nhất cho sinh viên trong mọi trường hợp hay không. Giá trị của bằng cấp bị ảnh hưởng như thế nào khi trường đóng cửa, đặc biệt là từ quan điểm của các nhà tuyển dụng địa phương? Liệu sẽ tốt hơn không nếu tạo điều kiện để sinh viên chuyển sang những trường đại học khác sẽ tồn tại lâu hơn trường ban đầu của họ? Trải nghiệm của sinh viên sẽ thay đổi thế nào, khi giảng viên và sinh viên có xuất phát điểm từ một trường bị đóng cửa? Và ảnh hưởng tâm lý của việc trở thành một phần của một cộng đồng giáo dục đại học đã thông báo sự cáo chung sẽ thế nào?

Những nhà quản lý không thể trả lời những câu hỏi này, đơn giản bởi vì tác động của việc đóng cửa các phân hiệu quốc tế đối với giá trị sau này của bằng cấp và những tác động khác đối với sinh viên là một lĩnh vực chưa được nghiên cứu kỹ lưỡng. Các cựu sinh viên của các phân hiệu đóng cửa cũng mất đi lợi ích của những dịch vụ hỗ trợ cựu sinh viên có giá trị tiềm năng và mất mối quan hệ chặt chẽ hơn với trường mẹ dưới dạng những sự kiện do trường tổ chức, mất đi mạng lưới và liên hệ chuyên môn là những thứ thường mang lại cho sinh viên giá trị tiếp tục từ bằng cấp của họ ngay cả sau khi tốt nghiệp. Mặc dù các tổ chức có thể tuyên bố rằng trường mẹ của họ vẫn tiếp tục phục vụ những cựu sinh viên này, thật khó để tưởng tượng rằng họ có thể làm như vậy ở mức độ tương tự như một phân hiệu đầy đủ khi không có những nhân viên tận tâm tại chỗ. Đối với sinh viên, hoàn thành chương trình tại địa phương, mặc dù chắc chắn đó là lựa chọn dễ dàng nhất, không phải là một quyết định đơn giản như người ta tưởng, và họ có thể thích chuyển sang trường khác.

Nhiều trường đại học khác khi đóng cửa phân hiệu đã tạo điều kiện thuận lợi để sinh viên chuyển sang những trường lân cận khác, hoặc cung cấp cho sinh viên cơ hội học tập tại một phân hiệu khác của trường đại học mẹ thay vì để họ hoàn thành bằng cấp tại chỗ. Thực tế, trong những trường hợp IBC thông báo đóng cửa đột ngột hoặc bất ngờ, chuyển sang trường khác có thể là lựa chọn duy nhất đối với sinh viên.

Khi New York Institute of Technology (NYIT) ở Manama, Bahrain đóng cửa, một số sinh viên đang học được cung cấp tùy chọn hoàn thành bằng cấp của họ tại các phân hiệu quốc tế khác của NYIT, mặc dù không rõ liệu có sinh viên nào nhận lời đề nghị này hay không. Và khi Đại học Suffolk ở Dakar, Senegal, đóng cửa, những sinh viên đang học được cung cấp cơ hội chuyển đến trường mẹ ở Boston, khi đó có khoảng 100 sinh viên đã làm như vậy. Phân hiệu Ras Al Khaimah của Đại học George Mason ở Các Tiểu vương quốc Ả Rập Thống nhất đóng cửa vào năm 2009 sau khi chính phủ sở tại quyết định thay đổi hỗ trợ tài chính cho phân hiệu. Mặc dù Đại học George Mason có vẻ đã nỗ lực để đảm bảo rằng sinh viên có thể chuyển đến nơi khác, nhưng đã không thiết lập và đảm bảo được lộ trình rõ ràng nào để chuyển tiếp sinh viên đến những cơ sở khác ngoài việc học tại cơ sở chính của George Mason ở Virginia. Sinh viên được thông báo rằng các phân hiệu địa phương khác đã bày tỏ sự “quan tâm” đến việc tiếp nhận họ - mà không xác nhận rằng các chứng chỉ của họ nhất thiết phải chuyển đổi theo những thỏa thuận có sẵn từ trước.

Việc chuyển tiếp có điều kiện sang các trường khác, khi có thể thực hiện, dường như là giải pháp tối ưu cho ít nhất một số sinh viên, nếu tính đến sự không chắc chắn về giá trị của bằng cấp và sự thiếu ổn định của một cơ sở đang chuẩn bị đóng cửa. Tất nhiên, việc chuyển trường như vậy cũng kéo theo những biến động trong cuộc sống của sinh viên, chuyển đến một khu học xá xa lạ và thậm chí có thể là một quốc gia mà họ chưa có thị thực. Những chương trình học tương tự, đặc biệt khi chuyển hoàn toàn sang một cơ sở giáo dục khác, có thể không có sẵn. Và những cơ cấu quản lý và văn hóa thể chế mới có thể ít phù hợp, tiếp tục cản trở việc hoàn thành chương trình học của sinh viên.

Không có trường hợp nào được ghi nhận về việc các IBC để sinh viên hoàn toàn bơ vơ, mà không tạo điều kiện để họ dễ dàng hoàn thành bằng cấp của mình tại địa phương hoặc nơi khác. Tuy nhiên, việc đóng cửa phân hiệu đột ngột như vậy đã gần như trở nên phổ biến trong vài năm qua ở Hoa Kỳ, đặc biệt là trong lĩnh vực giáo dục đại học vì lợi nhuận đầy biến động. Không khó để hình dung rằng kịch bản này có thể xảy ra trong bối cảnh quản lý hành chính và tài chính của các IBC thay đổi nhanh chóng trong tương lai.

Đóng cửa khi đang phát triển

Với sự gia tăng lớn của IBC, bối cảnh quốc tế đang thay đổi và những thách thức trong quản lý hành chính và tài chính, một số lượng nhỏ IBC có thể tiếp tục đóng cửa hàng năm, như từng xảy ra trong một thời gian (xem thêm bài viết của Jana Maria Kleibert “Triển vọng lạc quan sau đại dịch của các phân hiệu đại học quốc tế” trong IHE số #109). Đối với sinh viên tại những cơ sở phải đóng cửa này, các lựa chọn không phải là lý tưởng. Họ mất đi một cộng đồng, một chương trình học thuật và một khuôn viên mà họ đã từng là một phần trong nhiều tháng đến nhiều năm. Tuy nhiên, hiểu được cách những tổ chức khác ứng phó với việc đóng cửa có thể giúp các nhà quản lý tương lai đưa ra những cách tốt hơn để phục vụ sinh viên của họ, ngay cả khi phải đóng cửa vĩnh viễn.

Tóm tắt

Những cách giải nghĩa khác nhau và cuộc tranh luận liên quan đến quá trình quốc tế hóa và phi thực dân hóa trong các trường đại học tạo ra một bức tranh mâu thuẫn. Ngay cả khi các thể chế phương Tây bên ngoài nắm lấy động lực phi thực dân hóa, những cách giải nghĩa quốc tế hóa theo cách nhìn Anglo-Saxon, thuộc địa của họ thường trái ngược với nỗ lực này - trong các lĩnh vực chiến lược và chính sách, cũng như thực hành giảng dạy và nghiên cứu. Cần có những thay đổi trong cách tiếp cận để hai quy trình này kết hợp hiệu quả trong bối cảnh phức tạp cả về khái niệm và trong hoạt động.

Quốc tế hóa và phi thực dân hóa trong giáo dục đại học ở Vương quốc Anh: Chúng ta đã đạt được điều đó chưa?

Omolabake Fakunle, Chisomo Kalinga và Vicky Lewis

Omolabake Fakunle là thành viên Ban Giám hiệu tại Viện Giáo dục, Cộng đồng và Xã hội; và Chisomo Kalinga là thành viên ban Giám hiệu tại Trường Khoa học Chính trị và Xã hội, Đại học Edinburgh, Vương quốc Anh. Email: Omolabake.Fakunle@ed.ac.uk và Chisomo.Kalinga@ed.ac.uk.

Vicky Lewis là người sáng lập và là giám đốc của Vicky Lewis Consulting, Vương quốc Anh. E-mail: vickylewisconsults@gmail.com.

Cuộc tranh luận xung quanh quốc tế hóa phần lớn tập trung vào sự dịch chuyển của sinh viên và chủ yếu có định hướng kinh tế. Do đó, sự tham gia của học giả nói chung được đóng khung xung quanh những câu chuyện đã được thị trường hóa và tiếp theo là những chỉ trích sự chuyển hướng theo chủ nghĩa tân tự do khai (neoliberalist) trong giáo dục đại học quốc tế. Ở cấp độ quốc gia, các tổ chức giáo dục quốc tế từ những nước phương Tây đang bỏ lỡ cơ hội để thoát khỏi “mô hình phương Tây hóa, phần lớn là Anglo-Saxon và chủ yếu nói tiếng Anh” (xem De Wit và Jones, “Cơ hội bị bỏ lỡ và tầm nhìn hạn chế cho quốc tế hóa” trong IHE số #109). Ở cấp độ trường đại học, nghiên cứu gần đây trong bối cảnh Hoa Kỳ cho thấy các chính sách quốc tế hóa có thể bị tách rời khỏi trải nghiệm phân biệt chủng tộc của sinh viên, giảng viên và quản trị viên. Cộng hưởng với giới học giả gần đây trong các nghiên cứu quốc tế hóa, bài viết của chúng tôi xem xét vấn đề phân biệt chủng tộc và phi thực dân hóa trong mối quan hệ với quốc tế hóa.

Đặt vấn đề về trật tự thế giới hiện tại

Những vấn đề chưa được giải quyết và tồn tại dai dẳng trong di sản của quá trình thuộc địa đối với trật tự thế giới hiện tại, bao gồm cả trong giới học thuật, đã được đưa lên hàng đầu trên quy mô toàn cầu bởi Phong trào #BlackLivesMatter và các cuộc biểu tình Rhodes Must Fall. Điều này đã thúc đẩy lời kêu gọi phi thực dân hóa trong những trường đại học vẫn thừa nhận vị trí bá quyền của các nhận thức luận phương Tây, và thừa nhận hậu quả là các khối tri thức bị mất đi và bị gạt ra ngoài lề. Theo nghĩa này, người ta lập luận rằng phi thực dân hóa là “một quá trình đang diễn ra để hình thành, lãng quên và tái học hỏi liên quan đến việc chúng ta là ai”. Chúng tôi cho rằng quá trình lãng quên và tái học hỏi này tạo cơ sở cho giới học thuật có cách tiếp cận biện chứng để nhận diện những động lực lịch sử và hiện tại trong nỗ lực “phi thực dân hóa trường đại học”.

Trong bài viết này, chúng tôi xem xét những diễn giải và tranh luận xung quanh quốc tế hóa và phi thực dân hóa trong các trường đại học ở Vương quốc Anh, trong chiến lược và chính sách, trong thực hành giảng

dạy và hợp tác nghiên cứu. Chúng tôi đưa ra một số đề xuất về những gì cần làm để hai quá trình này diễn ra song song và về những vấn đề phức tạp liên quan.

Tái cấu trúc các chiến lược thể chế

Lấy Vương quốc Anh làm nghiên cứu điển hình, chúng tôi có thể theo dõi cách các chiến lược quốc tế của các trường đại học phát triển theo thời gian và gần đây thường được mô tả là “chiến lược tương tác toàn cầu”. Bề ngoài, những chiến lược này hướng ra bên ngoài. Đó là xây dựng những mối quan hệ lâu dài và đóng góp tích cực cho toàn cầu. Nhưng chúng thực sự khác nhau như thế nào? Những chiến lược “tương tác” này thực sự thu hút ai? Và liệu những mối quan hệ được trù tính vẫn cho phép các tổ chức của Vương quốc Anh giữ vị trí dẫn dắt hay không?

Những phát hiện chính từ một nghiên cứu về vai trò hiện tại và tương lai của sự hòa nhập toàn cầu trong chiến lược của các trường đại học ở Vương quốc Anh chỉ ra rằng, trong khi những lý luận được dẫn dắt nhiều hơn bởi các giá trị, thì những thước đo để đánh giá thành công lại thay đổi rất ít. Hầu hết liên quan đến hồ sơ thể chế, phạm vi tiếp cận hoặc doanh thu. Những khái niệm phương Tây, Anglo-saxon về quốc tế hóa hiếm khi bị hoài nghi. Quá trình phi thực dân hóa hầu như không được đề cập đến.

Những khái niệm phương

Tây, Anglo-saxon về

quốc tế hóa hiếm khi bị

hoài nghi.

Tận dụng lớp học quốc tế

Mối quan tâm gần đây và mới mẻ về phi thực dân hóa giáo dục đại học của Vương quốc Anh hướng tới sự tìm hiểu thế nào là nghiên cứu và chương trình giảng dạy phi thực dân hóa. Giảng viên và sinh viên đều phản đối sự cưỡng ép “phi thực dân hóa học viện” thông qua những biện pháp can thiệp chiến thuật như “Tại sao chương trình giảng dạy của tôi lại rất ‘da trắng?’” và chỉ trích vì sao các khóa học (và đội ngũ giảng dạy chúng) lại thiếu đại diện từ các học giả không da trắng.

Hơn nữa, dữ liệu của OECD cho thấy hơn 40% trong số 6,1 triệu sinh viên đang du học quốc tế chỉ học ở 4 quốc gia nói tiếng Anh: Hoa Kỳ, Vương quốc Anh, Canada và Úc. Điều này tác động đến thực hành giảng dạy và đến sinh viên học bằng ngôn ngữ thứ hai.

Sự hội tụ của các nền văn hóa và ngôn ngữ đa dạng trong một lớp học quốc tế hóa có thể tạo ra không gian cho những cuộc tranh luận phê phán và không thoải mái từ nhiều khía cạnh khác nhau. Điều này cho thấy quốc tế hóa có khả năng tạo ra một không gian cho quá trình phi thực dân hóa giáo dục đại học. Nhưng điều này cũng liên quan đến sự thừa nhận rằng sự đa dạng tạo ra cơ hội học tập và giảng dạy cho tất cả mọi người. Tuy nhiên, vẫn tồn tại sự thiếu hụt nhận thức học thuật của sinh viên quốc tế trong các diễn ngôn về quốc tế hóa. Sự thiếu hụt nhận thức này được mô tả là chủ nghĩa tân đế quốc. Nói cách khác, các khung hiểu biết của phương Tây vẫn là khái niệm thống trị trong quá trình quốc tế hóa. Do đó, điều này đặt ra câu hỏi: Liệu quốc tế hóa có thể được phi thực dân hóa trong thực tiễn giảng dạy của chúng ta hay không?

Tái nhận thức về hợp tác nghiên cứu

Một bài báo tranh luận của Viện Chính sách Giáo dục Đại học (Higher Education Policy Institute - HEPI) năm 2020 đã đưa ra một số khuyến nghị để đảm bảo rằng quá trình phi thực dân hóa trong giáo dục đại học ở Vương quốc Anh tập trung vào việc tăng cường tài trợ cho các học giả BAME (Da đen, Châu Á và dân tộc thiểu số - Black, Asian, and Minority Ethnic). Những khuyến nghị bao gồm tăng cường hỗ trợ nghiên cứu và học bổng, giải quyết những thiếu sót trong chương trình giảng dạy, tạo ra những phòng ban có vai trò thực hiện phi thực dân hóa, và làm việc hướng tới việc chỉnh sửa những điều khoản và quy trình gây nhầm lẫn. Các nhà tài trợ nghiên cứu chính như Nghiên cứu và Đổi mới của Vương quốc Anh (UK Research and Innovation - UKRI) và Wellcome Trust cũng đã tìm cách giải quyết những vấn đề liên quan đến phi thực dân hóa trong nghiên cứu. Ví dụ Wellcome Trust đã công bố một nguồn cung cấp thông tin về hoạt động chống phân biệt chủng tộc trong tổ chức và nghiên cứu của mình.

Những lập luận đối lập chỉ ra rằng phạm vi của những phản ánh này vẫn tập trung vào châu Âu, chú trọng nhiều hơn đến sự “tự cải thiện” của các nhà tài trợ và các trường đại học ở Vương quốc Anh. Ngược lại, những nỗ lực do các trường đại học châu Phi dẫn đầu đưa ra những biện pháp giải quyết vấn đề phi thực dân hóa thông qua những biện pháp tổng thể nhằm cải thiện chương trình giảng dạy, mục tiêu nghiên cứu và hợp tác quốc tế. Ngoài ra, một tuyên bố đồng thuận gần đây đưa ra những hướng dẫn cho các nhà nghiên cứu để thúc đẩy quyền tác giả công bằng trong quan hệ đối tác nghiên cứu giữa các nước thu nhập thấp và trung bình thấp (low-middle-income country - LMIC) và các nước thu nhập cao (high-income country - HIC). Bởi vì một số trường đại học phía Nam toàn cầu phụ thuộc vào nguồn tài trợ của phương Tây hỗ trợ các chương trình nghiên cứu của họ, đặc biệt trong những lĩnh vực y tế và phát triển, cần phải làm nhiều việc hơn nữa để tập trung vào nhu cầu của các cơ sở phía nam nhằm thoát vốn khỏi các di sản thuộc địa trong giáo dục đại học đang tồn tại, và thúc đẩy sự hợp tác có ý nghĩa.

Phi thực dân hóa nhúng trong quốc tế hóa

Có rất ít bằng chứng cho thấy chương trình quốc tế hóa các trường đại học được đầu tư rõ ràng trong quá trình phi thực dân hóa. Điều này trả lời câu hỏi tu từ được đặt ra trong tiêu đề của chúng tôi. Nó cũng gợi ra một câu hỏi khác: Từ đây chúng ta sẽ đi đâu?

Mặc dù một số trường đại học đặt việc đánh giá các nền văn hóa và quan điểm khác vào trung tâm của quá trình quốc tế hóa, nhưng vẫn còn một chặng đường dài phía trước để mở ra cuộc tranh luận về phi thực dân hóa quá trình quốc tế hóa. Các trường đại học đang ở những giai đoạn khác nhau của quá trình phức tạp và khó khăn này. Nhiều trường thậm chí còn chưa bắt đầu.

Tiến về phía trước với một chương trình nghị sự quốc tế hóa phi thực dân đòi hỏi các tổ chức phải thực sự hoan nghênh sự đa dạng của tri thức và đương đầu với những cấu trúc bá quyền dai dẳng vẫn kìm hãm sự hiểu biết thông qua một lăng kính mở rộng. Do đó, tất cả các bên liên quan trong những bối cảnh toàn cầu khác nhau cần thách thức luận điệu về “sự tham gia toàn cầu” mà dường như thể hiện một triển vọng phi chính trị và phi chủng tộc. Tiếng nói của những bên liên quan vốn bị thiệt thòi tái khẳng định sự cần thiết phải khắc phục những di sản của quá trình thực dân hóa lâu dài vẫn tồn tại trong cấu trúc của các cơ sở giáo dục đại học trên toàn cầu. Những chiến lược phi thực dân hóa quốc tế hóa phải được hỗ trợ bởi những thay đổi chính sách hữu hình phản ánh trải nghiệm sống của sinh viên và cán bộ giảng viên. Biểu hiện chính hiện nay của quốc tế hóa là tạo ra sự kết nối giữa các nền văn hóa cung cấp một phương thức tiềm năng để hình dung lại quốc tế hóa, trước tiên bằng cách sử dụng lớp học quốc tế như một nơi có những quan điểm đa dạng có thể thúc đẩy quá trình phi thực dân hóa chương trình giảng dạy và sư phạm. Tiếp theo, chúng ta cần thay đổi quan điểm về hợp tác nghiên cứu để ưu tiên những đối tác bị thiệt thòi thông qua việc tập trung những tiếng nói dưới đây vào quá trình này. Tóm lại, chính sách quốc tế hóa phải xóa bỏ hoàn toàn di sản của chế độ thuộc địa, sử dụng những biểu hiện hiện tại của quốc tế hóa làm điểm khởi đầu trong quá trình phức tạp nhưng cần thiết này.

Xây dựng kết nối trong thời kỳ thay đổi toàn cầu: Bức tranh khái quát quốc tế về trao đổi ảo

Rajika Bhandari và Kyle Kastler

Rajika Bhandari là chuyên gia về giáo dục đại học quốc tế và là nhà sáng lập của Rajika Bhandari Advisors. Bà đã hợp tác với Sáng kiến Stevens để thực hiện cuộc khảo sát này. Email: rbhandari@rajikabhandari.com.

Kyle Kastler là cộng sự chương trình cao cấp của Sáng kiến Stevens. E-mail: Kyle.Kastler@aspeninseaker.org.communities.

Trong những năm gần đây, trao đổi ảo (virtual exchange) nhanh chóng mở rộng, với nhiều sáng kiến khu vực, quốc gia và đa quốc gia được thiết lập. Tuy nhiên, các động lực của lĩnh vực này chưa được nghiên cứu đầy đủ, và sự đa dạng và lan rộng của những chương trình tận dụng công nghệ để nâng cao kiến thức và trao đổi văn hóa vẫn ít được biết đến. Các nhà giáo dục riêng lẻ thường tự hỏi có bao nhiêu trao đổi ảo đang diễn ra bên ngoài phạm vi trường của họ và liệu nó có khác gì so với những thứ họ đang cung cấp hay không. Dựa trên một cuộc khảo sát năm 2021 về trao đổi ảo toàn cầu do Sáng kiến Stevens thực hiện, và nhằm mục đích lấp đầy khoảng trống kiến thức này, bài

Tóm tắt

Chúng ta đã chứng kiến trao đổi ảo đạt sự tăng trưởng chưa từng có trong những năm gần đây, nhưng vẫn còn nhiều điều chưa biết về các loại chương trình ảo trên toàn cầu, đặc điểm của người tham gia và nội dung của các chương trình ảo, và những quốc gia tham gia vào hoạt động này. Dựa trên một cuộc khảo sát năm 2021 về trao đổi ảo, bài viết này trình bày những phát hiện chính về bối cảnh của trao đổi ảo toàn cầu, đồng thời chia sẻ các bài học kinh nghiệm và tác động đối với việc triển khai trao đổi ảo. Ngoài ra, bài báo cũng xem xét những tác động khác nhau của COVID-19 đối với trao đổi ảo.

viết này chia sẻ những phát hiện chính về toàn cảnh trao đổi ảo toàn cầu, đồng thời thảo luận về các bài học kinh nghiệm và ý nghĩa của việc triển khai trao đổi ảo.

Khảo sát này bao gồm câu trả lời từ 233 nhà cung cấp trao đổi ảo đã triển khai những chương trình toàn cầu từ tháng 9 năm 2020 đến tháng 8 năm 2021. Trong số này, 177 nhà cung cấp đã chia sẻ dữ liệu chi tiết về những chương trình trao đổi ảo của họ, cho biết đã triển khai tổng cộng 3.073 chương trình khác nhau, lần lượt phục vụ tổng số 224.168 người học. Điểm nổi bật của cuộc khảo sát năm 2021 – loạt thứ hai trong một loạt khảo sát – là nỗ lực vượt ra ngoài những chương trình liên quan đến Hoa Kỳ, nắm bắt những chương trình ở những khu vực khác trên thế giới và bao gồm cả trao đổi trực Nam - Nam.

Người tham gia và nhà cung cấp trao đổi ảo

Hầu hết các nhà cung cấp dịch vụ trao đổi ảo là những tổ chức giáo dục đại học (56%), tiếp theo là những tổ chức phi chính phủ (NGO) hoạt động ở nhiều hơn một quốc gia (21%). Lĩnh vực giáo dục đại học có nhiều đại diện nhất trong cuộc khảo sát, dù với tư cách nhóm lớn nhất các nhà cung cấp các chương trình trao đổi ảo hay nhóm tham gia lớn nhất gồm sinh viên đại học (66% các nhà cung cấp cho biết đang phục vụ sinh viên đại học; 29% cho biết đang phục vụ sinh viên sau đại học/sau tiến sĩ). Khoảng 35% các chương trình phục vụ học sinh trung học. Ngày càng nhiều thêm các nhà cung cấp tham gia các mạng trao đổi ảo trên khắp thế giới, với đa số (60%) cho biết họ là một phần của một hoặc nhiều tổ hợp như vậy, bao gồm mạng thuộc sở hữu của Sáng kiến Stevens (24%), Mạng toàn cầu SUNY COIL (13%), UNICollaboration ở châu Âu (9%) và Red Latinoamericana COIL (6%).

Các loại chương trình trao đổi ảo

Các khóa học Hợp tác Quốc tế Trực tuyến (COIL), một mô hình trao đổi ảo cụ thể được phát triển bởi các cặp hoặc nhóm nhỏ các nhà giáo dục và kết nối hai hoặc nhiều khóa học ở những nơi khác nhau, là loại chương trình phổ biến nhất (36%) được ghi nhận. Loại chương trình phổ biến thứ hai (24%) là chương trình trao đổi ảo đơn được vận hành chủ yếu theo cùng một cách tại một số trang web, địa điểm hoặc phòng học. Hầu hết các chương trình (63%) sử dụng tiếng Anh, với khoảng 20% sử dụng tiếng Anh cùng một ngôn ngữ khác, và chỉ 4% sử dụng duy nhất một ngôn ngữ không phải tiếng Anh.

Một thay đổi đáng chú ý trong cuộc khảo sát thứ hai này là không chỉ tính đến các chương trình trao đổi ảo, mà còn tính đến việc đào tạo và hỗ trợ do nhiều tổ chức và sáng kiến lớn cung cấp. Mặc dù 53% các nhà cung cấp cho biết có cung cấp chương trình đào tạo như vậy, nhưng cuộc khảo sát năm nay chỉ cho phép có cái nhìn sơ lược về khía cạnh quan trọng này của lĩnh vực.

Nơi diễn ra trao đổi ảo

Mặc dù dịch vụ trao đổi ảo đã mở rộng phạm vi toàn cầu một cách rõ ràng, nhưng việc thu thập dữ liệu này vẫn là một thách thức. Hoa Kỳ được đại diện quá nhiều trong cuộc khảo sát, dù trong vai trò là quốc gia nơi chương trình bắt đầu (75% tổng số nhà cung cấp) hay là quốc gia quê hương của một đối tác quan trọng trong trao đổi ảo. Những lý do cho điều này có thể bao gồm: (a) khả năng trao đổi ảo được thiết lập nhiều hơn ở Hoa Kỳ; (b) thực tế là những người được hỏi có mối liên hệ với Sáng kiến Stevens có trụ sở tại Hoa Kỳ; (c) hoặc các nhà cung cấp dịch vụ trao đổi ảo ở những quốc gia khác vẫn còn đang xây dựng năng lực báo cáo dữ liệu của họ. Nhóm các nhà cung cấp dịch vụ trao đổi ảo lớn thứ hai có trụ sở tại châu Âu (11%). Hoạt động trao đổi ảo ở Mỹ Latinh có thể rộng hơn so với những gì mà khảo sát của chúng tôi nắm bắt được, đặc biệt là với sự phát triển mạnh mẽ của các mạng trao đổi ảo trong khu vực.

Cuộc khảo sát cũng cố gắng thu thập thông tin về những quốc gia có người tham gia trao đổi ảo cư trú, cũng như số lượng người tham gia ở mỗi quốc gia (mức độ chi tiết mà hầu hết những người được hỏi không thể cung cấp). Mặc dù những người tham gia trao đổi ảo cư trú trên khắp thế giới, 10 quốc gia dẫn đầu (theo thứ tự giảm dần) là: Hoa Kỳ, Đức, Nhật Bản, Pháp, Ấn Độ, Mexico, Trung Quốc, Tây Ban Nha, Ai Cập và Colombia.

Cách thức và nội dung của trao đổi ảo

Hầu hết các chương trình trao đổi ảo (38%) kết hợp hai phương pháp tiếp cận là không đồng bộ (chia sẻ thông tin và tham gia ở những thời điểm khác nhau) và đồng bộ (tương tác trong thời gian thực). Cả hai phương pháp này đều bao gồm một loạt những hoạt động và ứng dụng không ngừng phát triển để đáp ứng những tiến bộ về sự phạm và công nghệ. Ba lĩnh vực nội dung hàng đầu mà các chương trình tập trung vào là: đối thoại liên văn hóa và xây dựng hòa bình (67%); STEM (25%); và những vấn đề toàn cầu hoặc quốc tế (24%). Những người được hỏi cũng chỉ ra những chủ đề nổi bật và kịp thời được đề cập như Mục tiêu Phát triển Bền vững (SDG); hiểu biết về phương tiện truyền thông; thông tin liên lạc; công bằng chủng tộc và xã hội; và các vấn đề môi trường, sinh thái và tính bền vững.

Tác động của đại dịch

Với việc giảng dạy và học tập chủ yếu chuyển từ trực tiếp sang trực tuyến từ đầu năm 2020, hầu hết các nhà cung cấp dịch vụ trao đổi ảo (69%) đều cho biết chương trình của họ được mở rộng và dự đoán tăng trưởng trong tương lai. 46% có kế hoạch cung cấp nhiều chương trình hơn vào năm tới (2022), trong khi 39% có kế hoạch duy trì cung cấp chương trình ở mức độ hiện tại. Tuy nhiên, tác động của đại dịch rất phức tạp và những thách thức mà một số học viên phải đối mặt không nên bị bỏ qua: Ngay cả khi các chương trình trao đổi ảo không bị hủy bỏ

Với việc giảng dạy và học tập chủ yếu chuyển từ trực tiếp sang trực tuyến từ đầu năm 2020, hầu hết các nhà cung cấp dịch vụ trao đổi ảo (69%) đều cho biết chương trình của họ được mở rộng và dự đoán tăng trưởng trong tương lai.

hoàn toàn, một số đã bị giảm số lượng người tham gia. Có thể, những chương trình trao đổi ảo tập trung vào học sinh K-12 và do các tổ chức phi chính phủ điều hành đã bị ảnh hưởng đáng kể bởi sự gián đoạn của hoạt động học tập trực tiếp, vì việc tham gia trao đổi ảo thường xảy ra trong môi trường lớp học chính thức.

Bài học kinh nghiệm

Cuộc khảo sát hiện tại rút ra một số bài học quan trọng cho lĩnh vực này, đồng thời cũng chỉ ra một số hạn chế cố hữu.

- Định nghĩa và cách hiểu trao đổi ảo: Mặc dù đã cố gắng xác định và phân loại trao đổi ảo (chẳng hạn như với Phân loại Sáng kiến Stevens), các chương trình trên khắp thế giới rất phức tạp và đa dạng, không dễ để phân loại. Cần có thêm nhiều nghiên cứu về những biến thể này, đặc biệt là sự hiện diện, những lý do và những mô hình trao đổi ảo ở Nam bán cầu.

- Duy trì và báo cáo dữ liệu: Tùy thuộc vào cấu trúc và quy mô của một trường/ học viện, có thể khó báo cáo dữ liệu ở cấp độ trường đại học.

- Đo lường sự thay đổi: Việc đo lường sự thay đổi ở cấp độ chương trình trong trao đổi ảo vẫn là một thách thức. Người ta hy vọng rằng nỗ lực khảo sát hàng năm liên tục sẽ mang lại tỷ lệ phản hồi cao hơn và đại diện toàn cầu rộng hơn, do đó cho phép hiểu rõ về những thay đổi theo thời gian.

- Tìm hiểu chất lượng và bối cảnh của trao đổi ảo: Cuộc khảo sát này tập trung vào việc định lượng và lập bản đồ trao đổi ảo trên toàn cầu, nhưng chưa biết nhiều về chất lượng của các chương trình trao đổi ảo, bao gồm cả cách thức các tổ chức đảm bảo chất lượng trong việc cung cấp dịch vụ trao đổi ảo của họ.

Nhìn về phía trước

Mặc dù có những hạn chế về dữ liệu, cuộc khảo sát thứ hai này chỉ ra một lĩnh vực đang phát triển và đang hoàn thiện, đồng thời cung cấp một bức tranh khái quát và số liệu hữu ích về lĩnh vực trao đổi ảo. Những phát hiện này cũng đến vào thời điểm quan trọng, trong bối cảnh đại dịch toàn cầu, sự gián đoạn đối với giáo dục và trao đổi trực tiếp, và làn sóng chủ nghĩa dân tộc đang trở dậy. Sự hội tụ của những yếu tố này đã thúc đẩy nhu cầu trao đổi ảo nhằm tăng cường sự hiểu biết lẫn nhau và ngoại giao giáo dục. Trong tương lai, có thể các chương trình trao đổi ảo sẽ có vai trò lớn hơn nữa trong việc giải quyết một số thay đổi này, trong việc đa dạng hóa hoạt động giảng dạy và học tập, đồng thời tạo điều kiện cho sinh viên và các nhà giáo dục từ nhiều nền tảng khác nhau phát triển năng lực toàn cầu. Dữ liệu định lượng và khám phá trao đổi ảo một cách định tính sẽ giúp trang bị cho các chuyên gia giáo dục quốc tế công cụ để đưa ra những quyết định quan trọng liên quan đến sinh viên và cộng đồng của họ.

Vai trò của các viện nghiên cứu cao cấp trong việc thúc đẩy quốc tế hóa

Dorothea Rüländ và Sonja Gräber-Magocsi

Dorothea Rüländ là Tổng thư ký của Hamburg Institute for Advanced Study (HIAS), Đức. E-mail: dorothea.rueland@hiashamburg.de.

Sonja Gräber-Magocsi chịu trách nhiệm quản lý thành viên và điều phối học thuật tại HIAS. E-mail: sonja.graeber-magocsi@hiashamburg.de.

Năm 2021, Hội đồng Các ngành Khoa học và Xã hội Nhân văn Đức đã công bố một nghiên cứu về Tầm nhìn Phát triển của các Viện Nghiên cứu Cao cấp (Institute for Advanced Study - IAS) ở Đức, kết luận rằng IAS đã trở thành một phần không thể thiếu của hệ thống khoa học Đức. Kể từ khi IAS đầu tiên được thành lập ở Princeton vào năm 1930, đã có những làn sóng thành lập tiếp theo đáp ứng nhu cầu cụ thể của những giai đoạn tương ứng.

Trên toàn thế giới, hiện có tổng cộng hơn 150 IAS, trải rộng trên 5 châu lục. Đặc điểm chung của tất cả những viện này là cố gắng thúc đẩy sự đổi mới và cải cách trong lĩnh vực khoa học và học thuật. Họ muốn thu hút các nhà nghiên cứu xuất sắc từ khắp nơi trên thế giới bằng cách cung cấp không gian miễn phí để phát triển những ý tưởng mới. Ở Đức, nổi bật nhất trong một thời gian dài là Wissenschaftskolleg zu Berlin, kéo theo một làn sóng các viện mới được thành lập thông qua sự tài trợ của Sáng kiến Xuất sắc - một cuộc cạnh tranh nghiên cứu nâng cao.

Quốc tế hóa nghiên cứu là một liên kết còn thiếu?

Trong những thập kỷ qua, nhằm thúc đẩy quốc tế hóa, chương trình nghị sự của IAS luôn đề cao việc hỗ trợ phát triển sự nghiệp cá nhân cũng như tham gia vào cuộc cạnh tranh toàn cầu để thu hút những nhà nghiên cứu triển vọng nhất. Đây có phải là đích đến cuối cùng của IAS không, hay vẫn còn nhiều dự tính khác nữa? Ngày nay, liên quan đến nghiên cứu về quốc tế hóa, người ta tập trung nhiều vào sự trao đổi và sản lượng nghiên cứu, nhưng không quá tập trung vào các quá trình quốc tế hóa trong nghiên cứu. Xét rằng tất cả những thách thức lớn mà chúng ta đang đối mặt ngày nay chỉ có thể được giải quyết thông qua hợp tác quốc tế, sự thiếu sót này khiến người ta ngạc nhiên. Lời giải thích cho điều này có thể là phần lớn các tổ chức tài trợ quốc gia vẫn tư duy và hoạt động chủ yếu trong các cấu trúc song phương (và ít hơn trong các cấu trúc đa phương). Một lý do khác, có thể dịch chuyển học thuật của cá nhân và sản lượng nghiên cứu để đo lường và định lượng hơn nhiều so với những tác động đa chiều của các mạng lưới khoa học.

Các IAS thúc đẩy mạng lưới toàn cầu

Điều đó có ý nghĩa gì đối với tương lai và tiềm năng của IAS? Vấn đề bao trùm và nhiệm vụ của các IAS ngày nay có thể là hoạt động như

Tóm tắt

Từ năm 1930, trên toàn thế giới có hơn 150 Viện Nghiên cứu Cao cấp được thành lập. Vai trò chung của họ trong hệ thống khoa học toàn cầu là hướng tới việc thúc đẩy sự đổi mới và không gian tự do cho các nhà nghiên cứu. Tương lai của quốc tế hóa trong nghiên cứu và giáo dục đại học có thể được định hình bằng sự tập trung mạnh mẽ vào việc phát triển các mạng lưới toàn cầu.

Theo định nghĩa, IAS là những tổ chức nhỏ tập hợp các nhà nghiên cứu ở những giai đoạn sự nghiệp khác nhau, thuộc những quốc tịch và lĩnh vực học thuật khác nhau.

một nền tảng và cung cấp không gian để xây dựng mạng lưới cho tất cả những chủ đề cấp bách cần giải quyết. Theo định nghĩa, IAS là những tổ chức nhỏ tập hợp các nhà nghiên cứu ở những giai đoạn sự nghiệp khác nhau, thuộc những quốc tịch và lĩnh vực học thuật khác nhau, sống và làm việc cùng nhau mà không có nghĩa vụ nào khác ngoài việc theo đuổi ý tưởng của riêng họ. Họ xây dựng những cộng đồng nhỏ, giao lưu với nhau, đặt câu hỏi cho nhau, trao đổi ý kiến và tạo ra những mối quan hệ liên ngành mới. Cùng nhau, họ hoạt động như một loại vườn ươm cho những mạng lưới mới được kỳ vọng sẽ tồn tại lâu hơn nhiều so với thời gian mà cá nhân mỗi nhà nghiên cứu làm việc tại IAS. Đây là một khoản đầu tư cho tương lai, điều mà các trường đại học ngày nay có thể không phải lúc nào cũng đủ khả năng cung cấp bởi vì các nhà khoa học và học giả ngày nay phải thực hiện nhiều nghĩa vụ trong nghiên cứu, giảng dạy và quản trị.

Viện nghiên cứu cao cấp Hamburg

Nghiên cứu của Hội đồng còn đưa ra một kết luận khác là bầu khí quyển màu mỡ này sẽ không phát triển một cách tự phát từ không khí loãng mà cần có một khuôn khổ nhất định. Mỗi IAS phải phát triển hồ sơ riêng của mình và nêu bật giá trị gia tăng mà IAS mang lại. Trong trường hợp Viện Nghiên cứu Cao cấp Hamburg (Hamburg Institute for Advanced Study - HIAS), điểm khác biệt quan trọng nhất là cấu trúc: HIAS là một tổ chức thành viên độc lập gồm 9 cơ sở giáo dục đại học địa phương (các trường đại học và cơ sở nghiên cứu công lập và tư nhân), với cam kết tài chính mạnh mẽ từ thành phố Hamburg. Điều này mang lại cơ hội nghiên cứu trong hầu hết mọi lĩnh vực, bao gồm cả nghệ thuật. Trọng tâm là mời đến Hamburg các nhà nghiên cứu xuất sắc ở những giai đoạn khác nhau trong sự nghiệp của họ, cũng như các nghệ sĩ và các chuyên gia văn hóa từ khắp nơi trên thế giới; và cung cấp cho họ cơ hội xây dựng mạng lưới mới hoặc phát triển mạng lưới hiện có bằng cách kết hợp họ với đối tác hợp tác từ một trong những tổ chức thành viên của HIAS. Điều này giúp các nhà nghiên cứu hòa nhập vào môi trường học thuật địa phương ngay từ khi bắt đầu lưu trú và nhằm tạo điều kiện phát triển những mối quan hệ hợp tác mới.

Như một hiệu ứng bổ sung, mạng lưới này mang lại cơ hội tiếp cận ngoài giới học thuật, bởi vì các đối tác địa phương thường cung cấp quyền truy cập vào mạng của chính họ, do đó mở ra cánh cửa đến cộng đồng địa phương và góp phần vào việc giao tiếp khoa học nhiều hơn và nâng cao hiểu biết về khoa học.

Toàn bộ nỗ lực được theo sát bởi một quá trình đánh giá sản phẩm đầu ra của từng nhà nghiên cứu. Ngay từ đầu, cần có khái niệm về cựu nghiên cứu sinh để đảm bảo rằng những quan hệ phát triển hợp tác này là bền vững. Những yếu tố bổ sung có thể có nhiều ý nghĩa, ví dụ như tạo điều kiện để các nhà nghiên cứu có thể mời những nghiên cứu sinh tiến sĩ hoặc sau tiến sĩ tham gia trong khoảng thời gian ngắn hơn vào một đề xuất cho một dự án nghiên cứu chung, và để mở rộng mạng lưới.

Mạng lưới của tương lai

Quốc tế hóa không chỉ đơn thuần là dịch chuyển; nó cần thiết ở mọi cấp độ giáo dục đại học và nghiên cứu. Sinh viên phải học cách làm việc trong môi trường đa văn hóa; họ phải bắt đầu ngay từ đầu để xây dựng mạng lưới của riêng mình. Ngược lại, quá trình này sẽ không bao giờ kết thúc. Về lâu dài, sẽ có sự tập trung mạnh mẽ hơn vào quốc tế hóa nghiên cứu. Kết nối mạng diễn ra tại các IAS có thể thúc đẩy hợp tác theo hai hướng: giữa các nhà nghiên cứu, những người đang ở cùng nhau và những người được khuyến khích phát triển những ý tưởng liên ngành mới (nghĩa là ngoài lĩnh vực nghiên cứu tương ứng của họ), cũng như giữa các nhà nghiên cứu và các đối tác của họ từ các tổ chức học thuật địa phương. Do đó, các IAS thực sự là một phần không thể thiếu của hệ thống khoa học (Đức) và đóng góp vào quá trình quốc tế hóa nghiên cứu.

Sinh viên quốc tế liệu có được lợi ích từ trải nghiệm du học Mỹ?

Anna Esaki-Smith

Anna Esaki-Smith là đồng sáng lập của tổ chức tư vấn nghiên cứu Suy nghĩ lại về Giáo dục. E-mail: anna@education-rethink.com.

Sinh viên quốc tế chọn đi du học vì nhiều lý do khác nhau. Như thường thấy, động lực chính là cơ hội tiếp cận những chương trình học chất lượng cao ở nước ngoài hoặc ít cơ hội giáo dục đại học ở quê nhà. Những quốc gia nói tiếng Anh cũng cho họ cơ hội thông thạo tiếng Anh, một kỹ năng được nhiều người coi là quan trọng đối với sự thành công trong tương lai.

Tuy nhiên, điều thúc đẩy sinh viên quốc tế nhìn xa hơn biên giới quốc gia đã thay đổi trong bối cảnh nền kinh tế toàn cầu hóa ngày càng bị gián đoạn bởi công nghệ. Chắc chắn, những yếu tố ảnh hưởng ban đầu vẫn còn. Nhưng những gì sinh viên mong muốn có được từ trải nghiệm du học của họ đã trở nên hữu hình và thực tế hơn về bản chất, trong đó tăng thêm cơ hội có việc làm hiện giữ vị trí đầu.

Người ta bàn luận nhiều về những kỹ năng mà sinh viên có được khi học tập ở nước ngoài: khả năng tư duy phản biện và sự sáng tạo, trong số những cái gọi là “kỹ năng mềm” khác, bên cạnh những kỹ năng công nghệ khó hơn từ những chương trình học liên quan đến STEM. Tuy nhiên, ở một mức độ lớn, trải nghiệm du học thực sự nâng cao cơ hội được tuyển dụng hầu hết vẫn là giai thoại. Vì vậy, trước việc sinh viên yêu cầu bằng chứng cụ thể về lợi ích của một nền giáo dục ở nước ngoài, Hoa Kỳ có thể giới thiệu điều gì khi tìm kiếm khách hàng tiềm năng?

Tóm tắt

Ngày càng nhiều sinh viên quốc tế đi du học để có được những kỹ năng giúp tăng thêm cơ hội việc làm sau khi tốt nghiệp. Những điểm đến như Vương quốc Anh, Úc và Canada không chỉ cung cấp con đường kết nối giáo dục với tương lai nghề nghiệp, mà còn cả dữ liệu đánh giá những lợi ích sinh viên tốt nghiệp quốc tế nhận được từ trải nghiệm học tập ở nước ngoài của họ. Tựu hậu trong cả hai lĩnh vực đó, liệu Hoa Kỳ có thể bắt kịp ba quốc gia nói trên không?

Dường như được chào đón hơn, nhưng chỉ như vậy là chưa đủ

Dữ liệu Open Doors gần đây của Institute of International Education cho thấy số lượng sinh viên quốc tế đăng ký học tại Hoa Kỳ đã giảm 15% trong năm học 2020-2021, với tổng số giảm xuống dưới 1 triệu lần đầu tiên kể từ năm 2016. Không gì phải nghi ngờ là sự sụt giảm này chủ yếu do tác động của đại dịch. Tuy nhiên, nhận thức rằng chính quyền Trump không hoan nghênh sinh viên quốc tế, cùng với những lo ngại về an toàn cá nhân do bất ổn xã hội, cũng góp phần làm giảm sự quan tâm.

Sự đặc cử của một tổng thống mới, được nhiều người coi là thân thiện hơn với cộng đồng quốc tế, đã truyền cho thị trường sự lạc quan rất cần thiết. Thật vậy, vào tháng 7 năm 2021, một “cam kết đổi mới của Hoa Kỳ” do Bộ Ngoại giao và Giáo dục ban hành nhằm thúc đẩy Hoa Kỳ trở thành một điểm đến học tập cho sinh viên quốc tế vừa bất ngờ, vừa được hoan nghênh nhiệt liệt. Tiếng chuông ủng hộ rõ ràng của chính quyền Biden đã làm giảm bớt lo ngại rằng chương trình Đào tạo Thực hành Tùy chọn (Optional Practical Training - OPT) - cho phép sinh viên tốt nghiệp quốc tế làm việc ít nhất 1 năm tại Hoa Kỳ sau khi tốt nghiệp sẽ bị hủy bỏ.

Tuy nhiên, chỉ gia hạn về mặt tình cảm là chưa đủ. Hoa Kỳ vẫn thiếu những chính sách giáo dục quốc tế tương tự như chính sách giáo dục của những quốc gia cạnh tranh như Úc, Canada và Vương quốc Anh. Những điểm đến này không chỉ cung cấp lộ trình rõ ràng hơn để sinh viên tốt nghiệp có cơ hội làm việc và tương lai nghề nghiệp, họ còn công khai kết quả tốt nghiệp để nhấn mạnh chiến lược tuyển sinh của các trường đại học của mình. Với việc công nghệ phá vỡ các ngành công nghiệp ở nhiều mức độ và lực lượng lao động cạnh tranh ngày càng tăng, nhu cầu lập bản đồ nghề nghiệp của sinh viên quốc tế tốt nghiệp từ các trường Hoa Kỳ ngày càng cấp thiết. Thêm vào áp lực phải làm như vậy là sự xuất hiện nhiều hơn những lựa chọn du học ở những nước như Đức, Nhật Bản và Hà Lan, rẻ hơn và được cho là an toàn hơn.

Thu thập dữ liệu về cựu sinh viên quốc tế có thể hỗ trợ chiến lược tuyển sinh

Trong nghiên cứu "Con đường Nghề nghiệp cho Sinh viên quốc tế" mà tôi thực hiện cho Hội đồng Giáo dục Hoa Kỳ, tôi đã nhận thấy chúng ta biết rất ít về việc sinh viên quốc tế tốt nghiệp các trường đại học Hoa Kỳ thực sự được đánh giá thế nào trên thị trường việc làm. Đơn giản là chúng ta không biết liệu con đường sự nghiệp của họ có thay đổi nhờ trải nghiệm du học của họ hay không. Phần lớn các trường đại học không theo dõi sinh viên quốc tế tốt nghiệp của họ, ở Hoa Kỳ, ở quốc gia quê hương của họ, hoặc ở nơi khác, giống như cách họ theo dõi các cựu sinh viên trong nước.

Rất nhiều lý do giải thích cho sự thiếu hụt dữ liệu này. Theo một cuộc khảo sát 100 trường đại học do Academic Assembly và công ty tiếp thị Intead thực hiện, 65% người được hỏi nói rằng họ không có đủ

nhân lực để theo dõi các cựu sinh viên quốc tế. Không đủ thời gian và ngân sách, và thiếu hệ thống quản lý dữ liệu là một trong những lý do được nêu ra.

Điều này trái ngược với Vương quốc Anh, nơi những nỗ lực được thực hiện để định lượng ảnh hưởng của trải nghiệm du học ở Vương quốc Anh. Ví dụ, thay mặt cho các trường Đại học Quốc tế Vương quốc Anh, công ty tư vấn iGraduate đã công bố báo cáo nghiên cứu Kết quả tốt nghiệp quốc tế 2019 dựa trên khảo sát, theo dõi kết quả nghề nghiệp của một số lượng lớn sinh viên quốc tế đã học tập tại Vương quốc Anh. Trong số những phát hiện mà báo cáo tiết lộ, 69% người được hỏi nói rằng họ thăng tiến nhanh hơn trong sự nghiệp so với những đồng nghiệp đã học ở nơi khác, 82% nói rằng bằng cấp của Vương quốc Anh đáng để đầu tư, và 83% nói rằng bằng cấp nhận được ở Vương quốc Anh đã giúp họ có được công việc đầu tiên.

Hoa Kỳ đang thiếu điều gì, và thứ gì đang bị đe dọa

Thiếu khả năng kết nối một cách tối ưu sinh viên quốc tế tốt nghiệp với việc làm và những chính sách nhập cư khiến Hoa Kỳ tụt hậu so với những quốc gia cạnh tranh đang thu hút sinh viên bằng những đề nghị được đóng gói gọn gàng, đáp ứng những nguyện vọng ngoài giáo dục. Ví dụ Canada có chiến lược quốc gia thu hút sinh viên quốc tế được củng cố bằng những lộ trình không chỉ có việc làm mà còn trở thành công dân. Kết quả thế nào? Từ năm 2010 đến năm 2017, số lượng sinh viên quốc tế đến học tại Canada đã tăng 119%.

Ngoài ra, các trường đại học ngày càng được coi là cánh cổng dẫn đến tài năng toàn cầu. Một số lượng đáng kể sinh viên quốc tế theo đuổi STEM và những ngành học liên quan tại các trường đại học ở Hoa Kỳ và những nơi khác, và nhiều người đã thành lập và lãnh đạo những công ty công nghệ. Khi công nghệ tiếp tục phá vỡ các ngành công nghiệp, nhu cầu về tài năng công nghệ theo đó mà tăng lên. Vì vậy, những quốc gia điếm đến ban đầu mong muốn thu hút sinh viên quốc tế chỉ đơn giản là để thu học phí ngày càng coi trọng những gì sinh viên tốt nghiệp có thể cung cấp với tư cách là thành viên trong lực lượng lao động của họ.

Có rất nhiều thứ đang bị đe dọa. Kết hợp tài năng quốc tế vào lực lượng lao động của một quốc gia, đặc biệt trong những lĩnh vực công nghệ cao và trí tuệ nhân tạo, là chìa khóa để duy trì khả năng cạnh tranh toàn cầu. Việc làm trong lĩnh vực công nghệ và khoa học ở Hoa Kỳ nhiều hơn con số 3 triệu lao động có trình độ vào năm 2016, và đến năm 2030, toàn cầu dự kiến sẽ thiếu hơn 85 triệu lao động công nghệ, tương đương với 8,5 nghìn tỷ USD doanh thu hàng năm bị mất.

Hoa Kỳ cần làm gì để duy trì sức cạnh tranh

Bất chấp những thách thức, vẫn có những dấu hiệu đầy hứa hẹn. Những cuộc khảo sát do Hiệp hội Vật lý Hoa Kỳ thực hiện vào năm 2019 chỉ ra rằng những chính sách liên bang có thể đảo ngược xu hướng giảm;

Các trường đại học ngày

càng được coi là cánh

cổng dẫn đến tài năng

toàn cầu.

cho thấy việc biến thị thực F-1 thành “mục đích kép”, và cung cấp một lộ trình rõ ràng để có thể xanh cho sinh viên quốc tế đạt được bằng cấp STEM nâng cao từ các trường đại học Hoa Kỳ sẽ giúp khôi phục Hoa Kỳ như một điểm đến cạnh tranh.

Sẽ rất hữu ích nếu thực hiện một nghiên cứu riêng về Hoa Kỳ để thu thập dữ liệu đáng tin cậy từ các trường đại học Hoa Kỳ. Điều này có thể được thực hiện thông qua một cuộc khảo sát sinh viên quốc tế hiện tại và những cựu sinh viên tốt nghiệp gần đây, để xác định mối liên hệ giữa việc học tập ở nước ngoài và cơ hội được tuyển dụng. Những hiểu biết thu được từ nghiên cứu như vậy sẽ cho phép các trường đại học tích hợp cơ hội được tuyển dụng của sinh viên tốt nghiệp vào chiến lược tuyển sinh và quốc tế hóa của trường. Việc khó hơn là đo lường những đóng góp kinh tế và đổi mới của sinh viên tốt nghiệp quốc tế, nhưng những nghiên cứu điển hình về việc làm của sinh viên tốt nghiệp quốc tế, lập bản đồ quỹ đạo sự nghiệp của họ và mức độ ảnh hưởng mà họ tạo ra, có thể cung cấp những dữ liệu rất cần thiết.

Nhìn chung, ngay cả khi thiếu dữ liệu của Hoa Kỳ, vẫn có thể đưa ra kết luận rằng chỉ riêng việc sống và học tập ở nước ngoài đã khiến sinh viên mở mang bản thân theo cách mà họ không làm được ở quê nhà. Cung cố nền tảng đó bằng những phản hồi có thể định lượng được từ sinh viên quốc tế về việc trải nghiệm du học Mỹ mang lại những lợi ích cụ thể nào cho họ - sẽ có tác dụng rất lớn. Và mặc dù chúng tôi giả định rằng sinh viên tốt nghiệp quốc tế có nhiều cơ hội được tuyển dụng hơn là kết quả mong muốn, liệu chúng ta có thể chắc chắn rằng không có những người khác? Hiểu rõ về việc những kỳ vọng có được đáp ứng hay không sẽ trang bị cho chúng ta tốt hơn nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của sinh viên trong một thế giới ngày càng biến động.

Dịch vụ nghề nghiệp quốc tế của Đức: Tiếp thị không phù hợp và cấu trúc bền vững

Jessica Schueller

Jessica Schueller là Nghiên cứu sinh tại Đại học Miami, Hoa Kỳ, và là cộng sự nghiên cứu tại C-BERT. Email: schueljd@miamioh.edu.

Nhiều quốc gia đặt ra mục tiêu chính sách là giữ chân sinh viên quốc tế, vì lý do thiếu lao động, thay đổi nhân khẩu học và đổi mới kinh tế. Có rất nhiều ví dụ về việc tích hợp sinh viên quốc tế vào thị trường lao động ở những quốc gia nói tiếng Anh. Trong khi chúng ta biết rất ít về những chính sách và thực tiễn nhằm hòa nhập sinh viên quốc tế tốt nghiệp ở những quốc gia không nói tiếng Anh như Trung Quốc, Nga và Thổ Nhĩ Kỳ là những nước có số lượng sinh viên quốc tế đáng kể. Bài báo này xem xét trường hợp của Đức, được cho là một

điểm đến truyền thống, nhưng là một trong những quốc gia không nói tiếng Anh có số lượng sinh viên và nghiên cứu sinh cao. Phác họa sơ lược về trường hợp của Đức cung cấp một góc nhìn cho những quốc gia không nói tiếng Anh khác đang quan tâm đến việc thu hút, tuyển dụng, hỗ trợ và giữ chân nhân tài quốc tế một cách bền vững.

Sinh viên quốc tế và việc làm sau tốt nghiệp

Tương tự như những quốc gia không sử dụng tiếng Anh khác, du học Đức đã trở nên hấp dẫn nhờ những chiến dịch tiếp thị của cả trường công và tư thực, số lượng ngày càng tăng của những chương trình dạy bằng tiếng Anh, và một chương trình thị thực làm việc sau tốt nghiệp hào phóng. Những sáng kiến nhằm cải thiện thành tích trong học tập, hội nhập văn hóa xã hội và kỹ năng tiếng Đức của hơn 300 ngàn sinh viên quốc tế ở Đức từ lâu đã là một phần của hệ thống được thiết kế để cải thiện trải nghiệm du học.

Sinh viên quốc tế theo học các trường đại học của Đức chiếm 11,1% tổng số sinh viên, gần gấp đôi so với tỷ lệ sinh viên quốc tế ở Hoa Kỳ. Số lượng sinh viên quốc tế đông đảo tại Đức rất đa dạng về mặt địa lý và tỷ lệ sinh viên Đức ra nước ngoài du học cũng cao. Cả hai khía cạnh này hoàn toàn trái ngược với những nước kinh tế tiên tiến khác. Tuy nhiên, nước Đức cũng phải đối mặt với nhiều vấn đề khi trở thành quốc gia dẫn đầu thu hút sinh viên quốc tế. Vì tổng số sinh viên quốc tế đã tăng hơn 75% trong thập kỷ qua, những đòi hỏi minh bạch hơn về hiệu quả của các chương trình nghị sự quốc tế hóa cũng tăng lên gấp bội. Đặc biệt, việc Đức hội nhập ngày càng nhiều sinh viên quốc tế vào thị trường lao động thu hút được sự chú ý của nhiều bên liên quan. Sự phát triển chính trị và kinh tế xã hội có ảnh hưởng lớn đến việc thiết lập những dịch vụ nghề nghiệp đặc biệt cho sinh viên quốc tế, những chương trình được tạo ra để định hướng sinh viên tới những gì đang chờ đợi họ khi tốt nghiệp và thuyết phục họ ở lại.

Dịch vụ nghề nghiệp cho sinh viên quốc tế

Hình thành những dịch vụ được thể chế hóa nhằm cung cấp thông tin về công việc và chuẩn bị cho sinh viên quốc tế làm việc tại Đức là một bước phát triển gần đây. Không giống như những sinh viên lựa chọn du học ở những quốc gia nói tiếng Anh, nhiều sinh viên quốc tế ở những quốc gia không nói tiếng Anh không thông thạo ngôn ngữ của quốc gia sở tại khi mới đến. Điều này ảnh hưởng đến kết quả học tập, hội nhập văn hóa xã hội và triển vọng được tuyển dụng. Ở Đức, một chương trình thị thực làm việc sau tốt nghiệp rộng rãi cho phép sinh viên tốt nghiệp tìm việc làm trong 18 tháng sau khi hoàn thành bằng cấp; và khảo sát chỉ ra rằng khoảng một nửa số sinh viên tốt nghiệp quốc tế tìm được việc làm hiệu quả.

Để giải quyết vấn đề hội nhập thị trường lao động, những chương trình tư vấn nghề nghiệp chuyên biệt tìm cách giúp đỡ sinh viên trong quá trình này. Đây là những dịch vụ đặc biệt đã được chọn lọc nhằm cung

Tóm tắt

Nhiều quốc gia coi việc giữ chân sinh viên quốc tế là nội dung trọng tâm trong chính sách phát triển kinh tế. Một biểu hiện của những nỗ lực này là phát triển những dịch vụ nghề nghiệp nhằm hỗ trợ sinh viên quốc tế theo đuổi sự nghiệp tại nước sở tại. Chúng ta biết rất nhiều ví dụ về sự hội nhập nghề nghiệp của sinh viên quốc tế ở những quốc gia nói tiếng Anh. Bài viết này xem xét bối cảnh của nước Đức, cung cấp một góc nhìn cho những quốc gia không sử dụng tiếng Anh đang quan tâm đến việc thu hút, tuyển dụng, hỗ trợ và giữ chân tài năng quốc tế một cách bền vững.

cấp cho sinh viên quốc tế thông tin về kỳ vọng của các nhà tuyển dụng Đức, và hỗ trợ họ chuẩn bị chiến lược. Mặc dù không có tên gọi thống nhất cho những dịch vụ nghề nghiệp cung cấp cho sinh viên quốc tế, nhưng một trong những thuật ngữ được sử dụng nhiều hơn là “dịch vụ nghề nghiệp quốc tế” (International Career Service - ICS). Từ viết tắt “ICS” kết hợp từ “văn phòng quốc tế” và “dịch vụ nghề nghiệp” để thể hiện nỗ lực hợp tác giữa hai bộ phận này.

Các ICS thường tập trung vào việc tích hợp sinh viên từ những chương trình thạc sĩ tiếng Anh, chương trình cử nhân tiếng Đức và gần đây là những nhà nghiên cứu đang ở giai đoạn đầu sự nghiệp. Phạm vi dịch vụ có thể bao gồm sự kết hợp huấn luyện, hội thảo, hội nghị, tìm việc làm hoặc thăm công ty. ICS chủ yếu là những chương trình tạm thời do dự án tài trợ. Một số tiểu bang đã hợp tác với các hiệp hội người sử dụng lao động để cung cấp tài trợ cho các ICS; trong những trường hợp khác, các trường đại học đáp ứng nhu cầu của sinh viên hoặc bắt đầu hình thành những ICS cho sinh viên quốc tế. Một số trường đại học có ICS độc lập, trong khi những trường khác cung cấp ICS thông qua sự hợp tác với nhiều văn phòng. Khoảng 20% các cơ sở giáo dục đại học của Đức cung cấp một số hình thức chuẩn bị cho thị trường lao động và huấn luyện cá nhân được thiết kế phù hợp, nhưng mức độ cung cấp ICS khác nhau giữa các cơ sở. Tuy nhiên, việc cung cấp những dịch vụ này không được tiêu chuẩn hóa – đặc tính khác biệt của sinh viên quốc tế trong mỗi cơ sở đòi hỏi những giải pháp cá nhân hóa.

Sự căng thẳng trong thị trường lao động

Một số sáng kiến của chính phủ và các tổ chức ICS tập trung vào việc hỗ trợ những sinh viên quốc tế quan tâm đến khoa học và sự nghiệp nghiên cứu ở Đức. Trong khi đó, giới học thuật Đức đang gặp khó khăn khi cố gắng mở rộng năng lực cho những nhà nghiên cứu mới bắt đầu sự nghiệp nhưng bị giới hạn bởi những hợp đồng ngắn hạn, bấp bênh, khiến họ không có triển vọng lâu dài. Trong khi những sáng kiến tiếp thị tìm cách thu hút nhân tài nước ngoài đến Đức, nhiều nhà nghiên cứu ở nước này đang phải đối mặt với sự cạnh tranh gay gắt để thăng tiến hoặc tìm kiếm việc làm ổn định. Phong trào #ichbinhanna chỉ trích hệ thống hợp đồng tạm thời, và cung cấp thông tin bằng tiếng Anh cho những học giả nước ngoài làm việc tại Đức. Sự căng thẳng này cũng tồn tại trong thị trường lao động phi học thuật, nơi tỷ lệ thất nghiệp do đại dịch gây ra đặc biệt cao trong số những sinh viên tốt nghiệp trẻ tuổi và thậm chí gây nhiều rắc rối hơn cho những người có hộ chiếu nước ngoài hoặc có nguồn gốc nhập cư.

Hậu quả của tiếp thị lệch hướng

Thu hút và hỗ trợ nhân tài quốc tế trong một quốc gia đang đối mặt với tình trạng thiếu hụt thị trường lao động là một cách tiếp cận cơ bản đúng đắn và phổ biến. Đức đã thúc đẩy sự cam kết rõ ràng về hậu cần, tài chính và nhân sự nhằm cung cấp những dịch vụ nghề nghiệp cho

những sinh viên quốc tế muốn ở lại nước này. Tuy nhiên, sự gia tăng của các ICS ở Đức cũng cho thấy cần có hướng tiếp thị phù hợp để kết nối sinh viên quốc tế tương lai với nhu cầu của thị trường lao động Đức. Một mặt, những nỗ lực tiếp thị cả công và tư thường nhằm tuyển sinh viên vào những chương trình dạy bằng tiếng Anh. Mặt khác, các nhà tuyển dụng lại quan tâm nhiều hơn đến những sinh viên tốt nghiệp nói được tiếng Đức. Hệ quả của sự lệch pha này là trong khi hoạt động tiếp thị nhắm đến nhóm đối tượng sinh viên này, nhu cầu lại dành cho nhóm đối tượng khác. Tình trạng này dẫn đến nhu cầu quốc tế hóa những dịch vụ nghề nghiệp nhằm định hướng sinh viên về những gì họ cần làm để tăng triển vọng được tuyển dụng trong đó quan trọng nhất là học tiếng Đức.

Một khi hiểu rõ rằng những kỹ năng ngôn ngữ là cần thiết để có thể làm việc ở Đức, lợi thế chính của những sinh viên này là họ đã quen thuộc nước Đức và mong muốn bắt đầu sự nghiệp tại đây. Tuy nhiên, tình huống này làm sáng tỏ sự mâu thuẫn ngày càng lớn giữa các bên liên quan của quốc tế hóa - bao gồm cả người sử dụng lao động - và đặt ra câu hỏi về chiến lược quốc tế hóa của Đức. Xét trên toàn bộ đường lối, cần có nhiều quyết định tổng thể hơn về quốc tế hóa. Những sáng kiến tiếp thị trước đây tăng được lượng đăng ký vào những chương trình dạy bằng tiếng Anh. Nhưng nếu sinh viên tốt nghiệp những chương trình này không thuộc những khu vực đang thiếu hụt lao động có tay nghề cao, hoặc họ không học tiếng Đức, các cơ sở giáo dục đại học và sinh viên sẽ phải đối mặt với những hệ quả tiêu cực như sinh viên thất nghiệp, sinh viên không hài lòng và nhà tuyển dụng thất vọng. Tuy nhiên, cách tiếp thị minh bạch hơn về những cơ hội nghề nghiệp sẵn có, về tầm quan trọng cốt yếu của các kỹ năng tiếng Đức, và nguồn tài trợ bền vững cho các ICS có thể phục vụ những mục tiêu đổi mới và phát triển kinh tế lớn hơn của đất nước.

Cuối cùng, nhiều quốc gia chào đón sinh viên quốc tế đang tìm cách hòa nhập họ vào xã hội và thị trường lao động. Các ICS của Đức cung cấp một mô hình đáng chú ý, với nhiều sáng kiến thực tiễn tốt để tạo ra những ý tưởng và nguồn cảm hứng. ICS đóng vai trò trung tâm trong việc kết nối sinh viên quốc tế với các nhà tuyển dụng. Nhưng để các ICS của Đức hỗ trợ đầy đủ cho việc hội nhập của sinh viên vào thị trường lao động trong dài hạn, hoạt động tiếp thị minh bạch của đất nước và tài trợ lâu dài cho các ICS là cần thiết. Mặc dù việc phát triển những chương trình dạy bằng tiếng Anh có thể làm tăng số lượng tuyển sinh quốc tế, tấm bằng tốt nghiệp có thể vẫn chưa đủ để giúp sinh viên có được việc làm. Nếu đặt ra mục đích giữ chân sinh viên quốc tế, điều quan trọng là phải đặt ra những kỳ vọng rõ ràng trong khi thực hiện những chương trình tiếp thị, và sau đó cung cấp cho sinh viên sự chuẩn bị phù hợp để tham gia vào thị trường lao động.

Những trường hợp như của Đức cung cấp thông tin chi tiết về những thách thức và cơ hội mà những quốc gia không nói tiếng Anh phải đối mặt trong việc thu hút và giữ chân nhân tài nước ngoài. Trong

Những trường hợp như của Đức cung cấp thông tin chi tiết về những thách thức và cơ hội mà những quốc gia không nói tiếng Anh phải đối mặt trong việc thu hút và giữ chân nhân tài nước ngoài.

khi quốc tế hóa đã trở thành trọng tâm của những chiến lược kinh tế trong nhiều thập kỷ, phương pháp tiếp cận toàn diện cần bao gồm những cấu trúc bền vững để hội nhập sinh viên quốc tế vào thị trường lao động.

Những xu hướng phát triển của giáo dục sau đại học ở Trung Quốc

Yanru Xu và Ji'an Liu

Yanru Xu là Nghiên cứu viên sau tiến sĩ, và Ji'an Liu là Giáo sư tại Trường Quản lý và Chính sách Công, University of Chinese Academy of Sciences, Trung Quốc. Email: xuyanru@ucas.edu.cn và jian.liu@ucas.edu.cn.

Vào ngày 25 tháng 12 năm 2021, khoảng 4,57 triệu ứng viên đã tham gia kỳ thi tuyển sinh sau đại học toàn quốc ở Trung Quốc, đánh dấu năm thứ 6 liên tiếp có tỷ lệ tăng trên 10%. Điều này cho thấy nhu cầu rất lớn đối với đào tạo sau đại học nội địa, tại thời điểm Trung Quốc đang đẩy mạnh xây dựng nền kinh tế tri thức tập trung. Khi tri thức và sự đổi mới đã thay thế cho tư bản và năng suất lao động trong vai trò động cơ thúc đẩy sự phát triển và thịnh vượng của quốc gia, cùng với việc giáo dục đại học trên toàn thế giới đang chuyển sang giai đoạn phổ cập và đại chúng, nhiều quốc gia đã và đang mở rộng đối tượng sinh viên tham gia vào giáo dục sau đại học để chuẩn bị cho tương lai. Chủ yếu sử dụng dữ liệu từ Bộ Giáo dục và Cục Thống kê Quốc gia Trung Quốc, và một số dữ liệu bổ sung từ Ngân hàng Thế giới, UNESCO và Quỹ Khoa học Quốc gia ở Hoa Kỳ, bài viết này cố gắng mô tả những xu hướng phát triển của giáo dục sau đại học ở Trung Quốc; điều này có thể mang lại một số gợi ý cho những quốc gia khác đang nỗ lực nâng cấp lực lượng lao động của mình.

Tóm tắt

Bài viết này cung cấp một cái nhìn tổng thể về những xu hướng phát triển của giáo dục sau đại học ở Trung Quốc trong 20 năm qua bằng cách xem xét mức độ mở rộng khác nhau của các cấp độ, loại hình, ngành học và thành phần giới tính. Ngoài ra, bài viết cũng phân tích những động lực dẫn đến sự phân hóa rộng do nhu cầu trong nước về giáo dục sau đại học và về nâng cấp nghiên cứu và phát triển nhân lực; và đề cập đến tiềm năng phát triển trong tương lai.

Phân hóa rộng hơn trong cấp độ, loại hình và ngành học

Từ sau Cải cách và Mở cửa năm 1978, Trung Quốc đã chứng kiến sự phát triển chưa từng có của giáo dục sau đại học, với tổng số sinh viên theo học tăng mạnh từ khoảng 10 ngàn người năm 1978 lên 128.484 người năm 2000, và tiếp tục tăng thành 1.106.551 người vào năm 2020. Trong hai thập kỷ vừa qua, số lượng sinh viên theo học bằng thạc sĩ tăng gấp 9,62 lần, từ 102.923 lên 990.504, trong khi số lượng người theo học tiến sĩ tăng gấp 4,62 lần, từ 25.142 lên 116.047.

Về loại hình giáo dục, hai thập kỷ qua chứng kiến sự phát triển nhanh chóng của giáo dục sau đại học chuyên nghiệp ở Trung Quốc. Những chương trình sau đại học chuyên nghiệp xuất hiện lần đầu tiên vào năm 1991, với một tỷ lệ lớn đăng ký học là những sinh viên phi chính quy tốt nghiệp mà không có bằng cấp. Tình trạng này kéo dài cho đến năm 2009, khi Bộ Giáo dục bắt đầu mở rộng đào tạo sau đại học chuyên nghiệp sang

những chương trình chính quy. Tỷ lệ người tham gia vào con đường chuyên nghiệp đã tăng từ 22,17% trong năm 2010 lên 55,69% vào năm 2020 (từ 24,83% lên 60,83% trong các chương trình thạc sĩ và từ 2,36% lên 11,82% trong các chương trình tiến sĩ).

Trong quá trình mở rộng, các ngành học phát triển với mức độ khác nhau. Xu hướng chung cho thấy tỷ trọng của các ngành khoa học xã hội tăng nhiều nhất, y học và nông nghiệp cũng tăng, trong khi tỷ trọng của các ngành kỹ thuật, khoa học tự nhiên, nhân văn và nghệ thuật giảm xuống. Ở cấp độ thạc sĩ, các ngành kỹ thuật vẫn liên tục thu hút số lượng người tham gia lớn nhất, tuy nhiên, sụt giảm về tỷ lệ, từ 42,95% năm 2000 xuống 27,34% năm 2010, sau đó tăng lên 34,92% vào năm 2020. Xu hướng tương tự xảy ra với các ngành ứng dụng, bao gồm khoa học xã hội, y học và nông nghiệp. Tỷ trọng của khoa học tự nhiên liên tục giảm, từ 12,51% năm 2000 xuống 6,83% năm 2020.

Ở cấp độ tiến sĩ, các ngành kỹ thuật cũng thu hút nhiều người theo học nhất, mặc dù cũng có xu hướng giảm và tăng sau đó, và đạt 41,27% vào năm 2020. Ngành học thu hút số lượng tham gia lớn thứ hai là khoa học tự nhiên, với tỷ lệ tương đối ổn định, từ 19,21% năm 2000 giảm xuống 18,54% năm 2020, tiếp đến là y học (15,47%) và khoa học xã hội (14,67%), trong khi các ngành nhân văn và nghệ thuật giảm liên tục từ 7,88% năm 2000 xuống 5,74% vào năm 2020.

Phụ nữ đang bắt kịp nam giới

Từ năm 2000 đến năm 2020, tỷ lệ nữ tham gia vào giáo dục sau đại học đã tăng từ 34,3% lên 52,5%. Tỷ lệ phần trăm nữ giới ở cấp độ thạc sĩ đã tăng từ 36,3% lên 53,5%; và ở cấp độ tiến sĩ là từ 26,6% lên 42,7%. Điều đáng chú ý là, nữ giới đã bắt kịp và hiện đã vượt qua nam giới về số lượng trong giáo dục sau đại học nói chung, mặc dù trong các chương trình tiến sĩ, số lượng nam giới vẫn lớn hơn. Thành phần giới tính trong các ngành khác nhau ít được biết đến do thiếu dữ liệu công khai.

Động lực để mở rộng

Với tổng số hơn 1 triệu người theo học, quy mô đào tạo sau đại học của Trung Quốc hiện nay là rất đáng kể. Tuy nhiên, quy mô đó vẫn chưa đủ đáp ứng nhu cầu trong nước. Chênh lệch cung - cầu của giáo dục sau đại học có thể được minh họa bằng tỷ lệ trúng tuyển trên tổng số dự tuyển, tỷ lệ này là 1:3,4 vào năm 2021 và nhiều khả năng sẽ cao hơn vào năm 2022, do đã có thêm 800 ngàn ứng viên tham gia kỳ thi tuyển sinh gần đây. Có thể dự đoán rằng nhu cầu lớn sẽ tiếp tục thúc đẩy mở rộng hơn nữa, vì một số lý do:

Thứ nhất, sự phát triển của giáo dục sau đại học của Trung Quốc không theo kịp với sự mở rộng của giáo dục đại học. Trong giai đoạn 2000-2020, tỷ lệ trung bình giữa số người trúng tuyển vào giáo dục sau đại học và số người nhận bằng cử nhân là 1:4,4.

Từ năm 2000 đến năm 2020, tỷ lệ nữ tham gia vào giáo dục sau đại học đã tăng từ 34,3% lên 52,5%.

Thứ hai, mặc dù giáo dục sau đại học đã tăng gần gấp 10 lần kể từ năm 2000, trong 1 ngàn dân chỉ có 2,2 người được đào tạo sau đại học vào năm 2020. Trung Quốc bị tụt hậu đáng kể so với Hoa Kỳ và hầu hết các nước châu Âu, là những quốc gia có lần lượt 9 đến 14 người có trình độ sau đại học trên 1 ngàn dân.

Thứ ba, thị trường lao động Trung Quốc đang thiếu lực lượng lao động có kỹ năng trên đại học. Thống kê từ Hội đồng Khoa học Quốc gia Hoa Kỳ và Quỹ Khoa học Quốc gia Hoa Kỳ cho thấy tỷ trọng giá trị gia tăng toàn cầu của những ngành công nghiệp R&D chuyên sâu cao và trung bình cao của Trung Quốc đã tăng từ 13% năm 2003 lên 47% năm 2018, trong khi sản lượng của những ngành công nghiệp tri thức và những ngành công nghiệp sử dụng nhiều công nghệ đạt khoảng 2.100 tỷ đô la Mỹ vào năm 2019. Tuy nhiên, lực lượng lao động R&D làm việc toàn thời gian chiếm chưa đến 0,7% tổng số lao động chính thức vào năm 2020. Trong năm 2019, các nhà nghiên cứu chiếm khoảng 43,9% lực lượng lao động R&D làm việc toàn thời gian, và chưa đến 35% lực lượng lao động R&D làm việc toàn thời gian có bằng cấp sau đại học. Điều này cho thấy nhu cầu bức thiết tăng lực lượng lao động R&D của Trung Quốc, mà một giải pháp cho điều đó là phát triển hơn nữa giáo dục sau đại học.

Tiềm năng phát triển trong tương lai

Trung Quốc có tiềm lực tài chính đủ mạnh để tăng cường giáo dục sau đại học. GDP của quốc gia này đã tăng 10,1 lần trong hai thập kỷ qua và tốc độ tăng trưởng vượt hơn 8,1% vào năm 2021, bất chấp đại dịch. Trong khi đó, tổng chi cho R&D của Trung Quốc tăng gấp 26 lần trong giai đoạn 2000-2020, từ 89,6 tỷ thành 2439 tỷ; chi cho nghiên cứu cơ bản tăng gấp 30 lần. Cả hai tỷ lệ tăng trưởng nói trên đều cao hơn tỷ lệ tăng trưởng số lượng tuyển sinh vào giáo dục sau đại học.

Trung Quốc thừa nhận vai trò chiến lược của nhân tài trong việc dẫn dắt sự phát triển quốc gia. Điều này gần đây đã được lãnh đạo Đảng Cộng sản Trung Quốc nhấn mạnh khi tuyên bố thực hiện chiến lược phát triển lực lượng lao động có chất lượng để giúp đạt được mục tiêu của Trung Quốc là trở thành một trung tâm lớn của thế giới về nhân tài và đổi mới. Do đó, có thể trông đợi rằng giáo dục sau đại học ở Trung Quốc sẽ mở rộng hơn nữa, như một giải pháp quan trọng để nâng cấp lực lượng lao động của quốc gia.

Tiếp cận toàn cầu

Được Trung tâm Giáo dục Đại học Quốc tế Boston (CIHE) xuất bản từ năm 1995, tạp chí Giáo dục Đại học Quốc tế (IHE) là nguồn tin tức và phân tích được xuất bản liên tục lâu đời nhất trên thế giới về giáo dục đại học toàn cầu. Sứ mệnh của tạp chí là cung cấp các bài bình luận và phân tích sâu sắc, đầy đủ thông tin và chất lượng cao về các xu hướng và các vấn đề có tầm quan trọng đối với các hệ thống, tổ chức giáo dục đại học và các bên liên quan trên toàn thế giới. Do đó, kể từ khi thành lập, IHE đã hướng tới mục tiêu trở thành đại diện trên toàn cầu, cả về các chủ đề được đề cập và các tác giả đại diện. Những người đóng góp bài của tạp chí được thu hút từ một mạng lưới rộng lớn gồm các học giả, nhà hoạch định chính sách và nhà lãnh đạo quốc tế nổi tiếng, những người có vị trí tốt để đưa ra quan điểm phản biện về các vấn đề và xu hướng chính hình thành giáo dục đại học trên toàn thế giới. Nhóm biên tập IHE cũng cam kết tuân thủ nguyên tắc đa dạng ngôn ngữ. Do đó, IHE được các đối tác ở Trung Quốc, Brazil, Nga, Chile và Việt Nam dịch sang tiếng Trung, tiếng Bồ Đào Nha, tiếng Nga, tiếng Tây Ban Nha và tiếng Việt. IHE được phân phối trên toàn thế giới cho những người đăng ký cá nhân có trụ sở tại hơn 100 quốc gia và thông qua quan hệ đối tác với Hiệp hội các trường đại học quốc tế (IAU), Hiệp hội các trường đại học Ấn Độ (AIU), Hiệp hội các trường đại học châu Phi (AAU) và Viện hàn lâm Đức Dịch vụ trao đổi (DAAD). CIHE và IHE cũng hợp tác với các ấn phẩm quốc tế, bao gồm tạp chí DUZ; tạp chí Higher Education in Southeast Asia and Beyond (HESB), được xuất bản bởi HEAD Foundation tại Singapore; và tạp chí Educación Superior en América Latina (ESAL), được xuất bản bởi một tập đoàn các đối tác ở Brazil, Chile và Colombia.

FSB hợp tác đào tạo với Viện William Davidson (WDI) thuộc Trường Đại học Michigan (Hoa Kỳ)

Tháng 3/2022, Viện Quản trị & Công nghệ FSB đã chính thức ký thỏa thuận hợp tác chiến lược với Viện William Davidson (WDI) thuộc Trường Đại học Michigan (Hoa Kỳ).

Tham dự Lễ ký kết có Viện trưởng Viện Quản trị & Công nghệ FSB, Đại học FPT - TS. Nguyễn Việt Thắng và Chủ tịch Viện William Davidson, Đại học Michigan - TS. Paul Clyde.

Sự hợp tác giữa cơ sở đào tạo hàng đầu về kinh doanh tại Việt Nam - FSB và top 3 trường đại học công lập Hoa Kỳ - Viện William Davidson thuộc Trường ĐH Michigan mở ra một hướng đi mới trong chiến lược phát triển của hai bên. Thỏa thuận này nhằm phát huy tối đa năng lực của mỗi phía, gắn kết các hoạt động giảng dạy, cung cấp trải nghiệm học tập mang tính chuyển đổi cho các nhà quản lý sẵn sàng đưa sự nghiệp của mình lên một tầm cao mới.

Theo tinh thần đó, Viện Quản trị & Công nghệ FSB sẽ cùng Viện William Davidson đào tạo và cấp chứng chỉ cho chương trình Advanced MiniMBA thuộc khối đào tạo Public Global. Chương trình trang bị cho người học các phương pháp quản lý đa chức năng, giúp các nhà quản trị cải thiện bộ kỹ năng của mình và đạt được những cách tiếp cận mới đối với những thách thức kinh doanh quan trọng.



ĐH Michigan xếp hạng 24 THE Ranking và xếp thứ 23 QS World University Ranking, đồng thời nằm trong top 3 trường đại học công lập danh tiếng tại Hoa Kỳ và top 16 trên thế giới.

FPT Education Global triển khai chương trình trao đổi giảng viên ngắn hạn từ xa cho Chandigarh Group of Colleges

Với mong muốn nâng cao chất lượng đào tạo sinh viên cả trong nước và quốc tế, đáp ứng tốt yêu cầu trong thời kỳ chuyển đổi số 4.0, tháng 4/2022, FPT Education Global đã phối hợp triển khai chương trình trao đổi giảng viên ngắn hạn từ xa cho sinh viên Trường Chandigarh Group of Colleges (CGC), Ấn Độ.

FPT Education Global đã phối hợp triển khai chương trình trao đổi giảng viên ngắn hạn từ xa cho sinh viên Trường Chandigarh Group of Colleges (CGC), Ấn Độ trong hai lĩnh vực nổi bật: Quản trị kinh doanh (Digital Marketing) và Công nghệ thông tin (Machine Learning).

Trong chương trình, giảng viên của Tổ chức Giáo dục FPT đã gặp gỡ, giao lưu và trao đổi kiến thức với các giảng viên và sinh viên của CGC. Đây được xem là sự kiện đánh dấu cột mốc mới trong quan hệ hợp tác song phương cùng phát triển giữa hai bên, tạo nguồn lực mạnh mẽ trong ngành giáo dục nói chung với trình độ quốc tế, phong cách làm việc chuyên nghiệp cùng tư duy đổi mới.

Được biết, FPT Education Global và CGC sẽ tiếp tục phối hợp để tổ chức nhiều chương trình trao đổi tương tự để sinh viên của cả hai bên ngày càng có nhiều trải nghiệm đa dạng hơn trong tương lai.



Sinh viên Trường Chandigarh Group of Colleges (CGC), Ấn Độ trao đổi kiến thức cùng các giảng viên, sinh viên FPT Education



Giáo dục Đại học Quốc tế

International Higher Education

Tổng biên tập:

Philip G. Altbach

Phó tổng biên tập:

Hans de Wit
Rebecca Schendel
Gerardo Blanco

Phát hành:

Hélène Bernot Ullero
Tessa DeLaquil

Văn phòng:

Center for International Higher Education,
Campion Hall, Boston College, Chestnut Hill, MA 02467-USA;
Tel: +1 617 552-4236; E-mail: ihe@bc.edu
www.internationalhighereducation.net

Hoan nghênh các thư từ, ý tưởng thể hiện qua văn viết và báo cáo. Xin vui lòng gửi bài viết qua e-mail tới ihe@bc.edu, với thông tin về vị trí công việc (sinh viên Đại học, Giáo sư, quản trị Giáo dục, hoạch định chính sách, v.v...) cùng lĩnh vực quan tâm và chuyên môn của bạn. Không phải trả phí.

ISSN:

1084-0613 (bản cứng tiếng Anh)
2372-4501 (bản mềm tiếng Anh)

© Center for International Higher Education

Chịu trách nhiệm về bản tiếng Việt

Lê Trường Tùng

Dịch và biên tập

Nguyễn Kim Ánh
Trần Ngọc Tuấn
Đỗ Thủy Uyên
Đào Thị Thanh Lam

Thư ký:

Lê Thị Loan

Thiết kế bản in và Web

Nguyễn Thị Thu Nga
Huỳnh Lệ Thục Anh
Ngô Ngọc Trâm
Nguyễn Thị Hà

Văn phòng:

Trường Đại học FPT,
Khu Giáo dục và Đào tạo, Khu CNC Hòa Lạc, Thạch Thất, Hà Nội
E-mail: ihe@fpt.edu.vn
http://ihe.fpt.edu.vn
Điện thoại: 024 7300 5588
© Trường Đại học FPT

In 1.000 bản, mỗi bản 56 trang, khổ 19x27cm, tại Công ty TNHH Thương mại - Quảng cáo và In Phú Sĩ
Văn phòng: C5-14, Tầng 14, Tòa nhà Golden West, 2 Lê Văn Thiêm, Thanh Xuân, Tp. Hà Nội
Nhà máy: Km11, Xã Song Phương, Huyện Hoài Đức, Tp. Hà Nội
Giấy phép xuất bản đặc san số 66/GP-XBĐS cấp ngày 15/01/2021
In xong và nộp lưu chiểu Quý III năm 2022